

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025
(Đợt 1)**

Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Cần Thơ, năm 2025

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ ÁN	1
1.1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo.....	1
1.2. Tầm nhìn và sứ mệnh của Trường.....	1
1.3. Quy mô đào tạo trình độ thạc sĩ.....	2
1.4. Các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Cần Thơ	3
II. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG	5
2.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu	5
2.2. Giảng viên giảng dạy.....	8
2.3. Kiểm định chất lượng	9
III. THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025 ĐỢT 1	9
3.1. Hình thức, thời gian đào tạo, chương trình đào tạo.....	9
3.2. Chỉ tiêu và danh mục ngành tuyển sinh	10
3.3. Điều kiện đối với ứng viên.....	12
3.4. Phương thức tuyển sinh	13
3.5. Tổ chức tuyển sinh	15
3.6. Học phí	16
IV. ĐĂNG KÝ HỌC TRƯỚC HỌC PHẦN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ	16
4.1. Đối tượng và điều kiện đăng ký	16
4.2. Quy trình đăng ký.....	17
PHỤ LỤC	18
PHỤ LỤC 1: Quy mô tuyển sinh trình độ thạc sĩ (tính đến 31/12/2024)	18
PHỤ LỤC 2: Danh mục chi tiết phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính	20
PHỤ LỤC 3: Danh sách giảng viên cơ hữu (có trình độ từ tiến sĩ) giảng dạy các ngành trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Cần Thơ	54
PHỤ LỤC 4: Danh mục ngành phù hợp có và không có bổ sung kiến thức, học phần bổ sung kiến thức của các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025	85
PHỤ LỤC 5: Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.....	105

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Thống kê quy mô đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường theo lĩnh vực	2
Bảng 2: Danh mục các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Cần Thơ ...	3
Bảng 3: Thống kê cơ sở vật chất của Trường Đại học Cần Thơ	6
Bảng 4: Danh mục cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	7
Bảng 5: Thống kê số lượng giảng viên cơ hữu giảng dạy các ngành thạc sĩ của Trường Đại học Cần Thơ	8
Bảng 6: Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Cần Thơ đợt 1 năm 2025	10
Bảng 7: Danh mục các ngành thi tuyển và môn thi tuyển tương ứng	14

Số: 143/ĐHCT-KSDH

Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2025

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 ĐỢT 1

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ ÁN

1.1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo

- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
- Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.
- Điện thoại: (0292) 3832663; Fax: (0292) 3838474; Email: dhct@ctu.edu.vn
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.ctu.edu.vn/>
- Địa chỉ trang thông tin điện tử tuyển sinh sau đại học: <https://gs.ctu.edu.vn/>
- Địa chỉ các khu đào tạo:

Khu I: Số 411, đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Khu II: đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.

Khu III: Số 1, Lý Tự Trọng, phường An Phú, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Khu Hòa An: Số 554, Quốc lộ 61, X. Hòa An, H. Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

1.2. Tầm nhìn và sứ mệnh của Trường

- *Tầm nhìn:* Trường Đại học Cần Thơ là nơi hội tụ, giao thoa và sản sinh tri thức - văn hóa - khoa học - công nghệ, tác động và phát triển xã hội bền vững.

- *Sứ mệnh:* Trường Đại học Cần Thơ là nơi đào tạo con người tinh hoa trong môi trường học tập khai phóng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đương đại, phát triển xã hội thịnh vượng.

- *Giá trị cốt lõi:* Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo.

- *Mục tiêu giáo dục:*

Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới và phục vụ cộng đồng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế.

Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ nhân dân

- *Triết lý giáo dục:* Vì cộng đồng, toàn diện, ưu việt.

- Chính sách đảm bảo chất lượng:

Trường Đại học Cần Thơ cam kết đảm bảo chất lượng thông qua thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; gắn lí thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho người học khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lí của Trường sẽ được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

1.3. Quy mô đào tạo trình độ thạc sĩ

Quy mô đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Cần Thơ theo từng lĩnh vực đào tạo được tổng hợp ở Bảng 1. Chi tiết quy mô đào tạo của từng ngành được thể hiện ở Phụ lục 1.

Bảng 1: Thống kê quy mô đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường theo lĩnh vực

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo (tính đến 31/12/2024)
1.	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	814	584
2.	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	834	383
3.	Lĩnh vực Pháp luật	838	194
4.	Lĩnh vực Khoa học sự sống	842	105
5.	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên	844	141
6.	Lĩnh vực Toán và thống kê	846	41
7.	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	848	215
8.	Lĩnh vực Kỹ thuật	852	198
9.	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến	854	54
10.	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng	858	67
11.	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản	862	300
12.	Lĩnh vực Thú y	864	81
13.	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	885	101
14.	Lĩnh vực Nhân văn	822	76
15.	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	831	209
	Tổng cộng		2749

3.3.4. Đối tượng và chính sách ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành. Trong trường hợp này, ứng viên phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Ứng viên không cung cấp minh chứng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được xét tuyển.

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

- c) Con liệt sĩ;
 c) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
 d) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên tại các địa phương được quy định là khu vực 1 theo khoản a của mục này.
 e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi nửa điểm (0,5 điểm) theo thang điểm 10 cho môn thi cơ bản. Đối với trường hợp xét tuyển dựa trên hồ sơ năng lực, ứng viên được cộng nửa điểm (0,5 điểm) theo thang điểm 10 đã quy đổi.

1.4. Các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Cần Thơ

Tính đến tháng 01 năm 2025, Trường Đại học Cần Thơ hiện có 49 mã ngành đào tạo (với 58 ngành/chuyên ngành), bảng tổng hợp thông tin về các ngành đào tạo (theo danh mục cấp IV của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT) của Trường được tổng hợp ở Bảng 2.

Bảng 2: Danh mục các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Cần Thơ

TT	Mã ngành	Tên ngành	Quyết định mở ngành (lần đầu)			Năm bắt đầu TS	Năm TS &ĐT (gần nhất)
			Số QĐ	Ngày ban hành	Cơ quan cho phép		
1	8140110	Lý luận và phương pháp dạy học	2137/QĐ-BGDĐT	27/07/2023	BGD&ĐT	2024	2024
2	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	818/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	23/02/2004	BGD&ĐT	2012	2024
3	8140114	Quản lý giáo dục	2925/QĐ-BGDĐT	14/08/2018	BGD&ĐT	2018	2024
4	8220121	Văn học Việt Nam	929/QĐ-BGD&ĐT	28/02/2006	BGD&ĐT	2014	2024
5	8220201	Ngôn ngữ Anh	1395/QĐ-ĐHCT	24/4/2024	Trường ĐHCT	2024	2024
6	8229001	Triết học	5399/QĐ-ĐHCT	11/11/2024	Trường ĐHCT	2025	Ngành mới
7	8310101	Kinh tế học	527/QĐ-BDGĐT	14/02/2015	Trường ĐHCT	2015	2023
8	8310110	Quản lý kinh tế	667/QĐ-BDGĐT	07/03/2017	BGD&ĐT	2017	2024
9	8340101	Quản trị kinh doanh	818/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	23/02/2004	BGD&ĐT	2004	2024
10	8340201	Tài chính - Ngân hàng	705/QĐ-BGDĐT	15/02/2008	BGD&ĐT	2008	2024
11	8340402	Chính sách công	1937/QĐ-ĐHCT	28/06/2021	BGD&ĐT	2022	2024

TT	Mã ngành	Tên ngành	Quyết định mở ngành (lần đầu)			Năm bắt đầu TS	Năm TS &ĐT (gần nhất)
			Số QĐ	Ngày ban hành	Cơ quan cho phép		
12	8380101	Luật	1396/QĐ-ĐHCT	24/4/2024	BGD&ĐT	2025	Ngành mới
13	8380107	Luật kinh tế	2002/QĐ-BGDĐT	13/05/2011	BGD&ĐT	2011	2024
14	8420107	Vi sinh vật học	2384/QĐ-BGDĐT	13/07/2017	BGD&ĐT	2017	2023
15	8420120	Sinh thái học	7176/QĐ-BGDĐT	15/12/2005	BGD&ĐT	2005	2024
16	8420201	Công nghệ sinh học	7176/QĐ-BGDĐT	15/12/2005	BGD&ĐT	2005	2024
17	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	7176/QĐ-BGDĐT	15/12/2005	BGD&ĐT	2005	2024
18	8440112	Hóa học	1397/QĐ-ĐHCT	24/4/2024	BGD&ĐT	2024	2024
19	8440114	Hoá hữu cơ	7176/QĐ-BGDĐT	15/12/2005	BGD&ĐT	2005	2024
20	8440119	Hoá lý thuyết và hoá lý	7176/QĐ-BGDĐT	15/12/2005	Trường ĐHCT	2005	2024
21	8440301	Khoa học môi trường	1891/QĐ-BGD&ĐT-SDH	29/04/2003	Trường ĐHCT	2003	2024
22	8460102	Toán giải tích	7176/QĐ-BGDĐT	15/12/2005	BGD&ĐT	2005	2023
23	8460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	7176/QĐ-BGDĐT	15/12/2005	BGD&ĐT	2005	2024
24	8460112	Toán ứng dụng	1398/QĐ-ĐHCT	24/4/2024	BGD&ĐT	2024	2024
25	8480101	Khoa học máy tính	4227/QĐ-BGDĐT	03/10/2014	BGD&ĐT	2014	2024
26	8480104	Hệ thống thông tin	3570/QĐ-BGDĐT	14/07/2006	BGD&ĐT	2006	2024
27	8480201	Công nghệ thông tin	1936/QĐ-ĐHCT	28/06/2021	BGD&ĐT	2022	2024
28	8520103	Kỹ thuật cơ khí	1314/QĐ-ĐHCT	03/4/2023	BGD&ĐT	2023	2024
29	8520201	Kỹ thuật điện	5195/QĐ-BGDĐT	04/11/2016	BGD&ĐT	2016	2024
30	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2119/QĐ-BGDĐT	17/06/2013	BGD&ĐT	2013	2024
31	8520301	Kỹ thuật hoá học	4227/QĐ-BGDĐT	03/10/2014	BGD&ĐT	2014	2024
32	8520320	Kỹ thuật môi trường	2384/QĐ-BGDĐT	13/07/2017	BGD&ĐT	2017	2024
33	8540101	Công nghệ thực phẩm	929/QĐ-BGD&ĐT	28/02/2006	BGD&ĐT	2006	2024
34	8580201	Kỹ thuật xây dựng	1399/QĐ-ĐHCT	24/4/2024	BGD&ĐT	2024	2024
35	8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	566/QĐ-BGDĐT	23/02/2016	BGD&ĐT	2016	2024

TT	Mã ngành	Tên ngành	Quyết định mở ngành (lần đầu)			Năm bắt đầu TS	Năm TS &ĐT (gần nhất)
			Số QĐ	Ngày ban hành	Cơ quan cho phép		
36	8620103	Khoa học đất	598/SĐH	11/02/2003	BGD&ĐT	2003	2024
37	8620105	Chăn nuôi	7176/QĐ-BGDĐT	15/12/2005	BGD&ĐT	2005	2024
38	8620110	Khoa học cây trồng	7176/QĐ-BGDĐT	15/12/2005	BGD&ĐT	2005	2024
39	8620111	Di truyền và chọn giống cây trồng	5215/QĐ-BGDĐT	05/11/2015	BGD&ĐT	2015	2023
40	8620112	Bảo vệ thực vật	929/QĐ-BGD&ĐT	28/02/2006	BGD&ĐT	2006	2024
41	8620115	Kinh tế nông nghiệp	818/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	23/02/2004	BGD&ĐT	2004	2024
42	8620116	Phát triển nông thôn	929/QĐ-BGD&ĐT	28/02/2006	BGD&ĐT	2006	2021
43	8620118	Hệ thống nông nghiệp	7664/QĐ-BGDĐT	20/10/2009	BGD&ĐT	2009	2024
44	8620301	Nuôi trồng thủy sản	7176/QĐ-BGDĐT	15/12/2005	Trường ĐHCT	2005	2024
45	8620302	Bệnh học thủy sản	2492/QĐ-BGDĐT	05/07/2018	Trường ĐHCT	2018	2024
46	8620305	Quản lý thủy sản	7664/QĐ-BGDĐT	20/10/2009	Trường ĐHCT	2009	2022
47	8640101	Thú y	7176/QĐ-BGDĐT	15/12/2005	Trường ĐHCT	2005	2024
48	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	705/QĐ-BGDĐT	15/02/2008	Trường ĐHCT	2008	2024
49	8850103	Quản lý đất đai	7664/QĐ-BGDĐT	20/10/2009	Trường ĐHCT	2009	2024

II. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

2.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng (DTSXD), ký túc xá

Trường ĐHCT có tổng diện tích đất đang sử dụng 2.269.806,37 m² bao gồm ba Khu tại thành phố Cần Thơ (Khu I, II và III) và Khu Hoà An tại tỉnh Hậu Giang, Phường 3 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Khu A và Khu B) và các Trạm trại thực nghiệm trong và ngoài vùng ĐBSCL¹. Trong đó, các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường được bố trí tập trung tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ mà chủ yếu là tập trung tại khu II với tổng diện tích 714.200 m². Hiện nay mỗi đơn vị đào tạo được Nhà trường bố trí trực tiếp quản lý 01 khu vực với ít nhất là 01 tòa nhà trên đó để làm nơi bố trí hoạt động của bộ máy hành chính, nơi làm việc và cũng là nơi bố trí các phòng thí nghiệm, thực hành của đơn vị đào tạo. Ngoài ra, trong các khu nhà làm việc của các đơn vị đào tạo còn được bố

¹ Thống kê cơ sở vật chất Trường Đại học Cần Thơ được công khai ở <https://dfm.ctu.edu.vn/minh-chung-csvc/co-so-vat-chat.html>

trí các phòng học dùng chung cho các đơn vị trong Trường ĐHCT và giao cho đơn vị đào tạo trực tiếp quản lý (Bảng 3).

Bảng 3: Thống kê cơ sở vật chất của Trường Đại học Cần Thơ²

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Ghi chú
1. Tổng diện tích đất đai	m ²	2.269.806,37	
1.1. Diện tích khu 1	m ²	62.251,50	
1.2. Diện tích khu 2	m ²	714.200,97	
1.3. Diện tích khu 3	m ²	5.527,20	
1.4. Diện tích khu Hoà An	m ²	1.112.901,00	
1.5. DT đất lò gạch Bùng Bình	m ²	23.726,00	
1.6. DT đất Trại thực nghiệm Vĩnh Châu	m ²	171.142,10	
1.7. DT đất Nhà cộng đồng An Bình	m ²	291,00	
1.8. DT đất tại tỉnh Kon Tum	m ²	159.733,70	
1.9. DT đất Phường 3, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Khu A)	m ²	13.087,20	
1.10. DT đất Phường 3, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (Khu A)	m ²	6.945,70	
2. Giảng đường, hội trường, phòng học			
2.1. Số phòng/hội trường các loại	phòng	488	
2.2. Tổng diện tích	m ²	66.935,87	
3. Phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện, biên dịch			
3.1. Số phòng	phòng	11	
3.2. Tổng diện tích	m ²	650,94	
4. Thư viện và Trung tâm học liệu	m ²	11.871,00	
5. Phòng thí nghiệm, thực hành thí nghiệm, thực hành máy tính, xưởng, trại và bệnh xá thú y			
5.1. Số phòng	phòng	187	
5.2. Tổng diện tích	m ²	76.349,14	
6. Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	m ²	23.920,78	
7. Ký túc xá			
7.1. Số phòng	phòng	1.367	
7.2. Tổng diện tích	m ²	75.609,13	
8. Nhà ăn của cơ sở đào tạo	m ²	2.320,00	
9. Nhà thể dục thể thao (02 nhà)	m ²	4.965,00	
10. Sân vận động và sân TDTT (Khu I: 02 sân cầu lông + 01 sân tennis; Khu II: 03 sân bóng đá, 15 sân bóng chuyên, 02 sân cầu lông, 02 sân TDTT ngoài trời); Khu Hòa An: 03 sân TDTT ngoài trời, 01 sân bóng đá nền cát, 06 sân bóng đá cỏ nhân tạo	m ²	55.879,00	

² Tính đến ngày 31/12/2024, xem Thống kê Quý 4 năm 2024 của Trường Đại học Cần Thơ

2.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Chi tiết các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và các trang thiết bị được thể hiện ở Phụ lục 2.

2.1.3. Thống kê về học liệu trong thư viện

Trung tâm Học liệu trường Đại học Cần Thơ có các giáo trình, sách chuyên khảo xuất bản trong và ngoài nước phục vụ các ngành, chuyên ngành đào tạo của Trường và luôn có kế hoạch bổ sung học liệu hàng năm. Nguồn tài liệu điện tử cũng được Trường phát triển³, qua việc mua quyền truy cập 8 CSDL điện tử: ProQuest Central, Springer Link, Science Direct, SAGE, Emerald, IG Publishing, Thư viện pháp luật, Mạng KH&CN Việt Nam,... và đăng ký quyền sử dụng 42 CSDL miễn phí từ các tổ chức trong và ngoài nước điển hình như Tạp chí Khoa học Việt Nam Trực tuyến – VJOL, AGORA, HINARI, OARE, ARDI, Knowledgecenter, Kho dữ liệu mở của Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền Tệ Quốc tế IMF ,... (Bảng 4).

Bảng 4: Danh mục cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học

TT	Tên CSDL điện tử	Tên nước	Địa chỉ website	Đại học Cần Thơ truy cập
1.	Trung tâm Học liệu trường Đại học Cần Thơ	Việt Nam	www.lrc.ctu.edu.vn	www.lrc.ctu.edu.vn
2.	Thư viện Pháp luật Việt Nam	Việt Nam	https://thuvienphapluat.vn/	https://thuvienphapluat.vn/
3.	CABI Direct	Anh	http://www.cabi.org/default.aspx?site=170&page=1028	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2077/cabdirect/search/
4.	Emerald Emerging Markets Case Studies	Anh	www.emeraldgroupublishing.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn/login?url=https://www.emerald.com/insight
5.	Emerald e-journal	Anh	www.emeraldgroupublishing.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2171/insight/products
6.	Sage	Hoa Kỳ	https://journals.sagepub.com/	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2266/en-us/nam/journals
7.	Ebrary ebooks	Hoa Kỳ	www.Ebrary.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2129/lib/ctuvn/home.action
8.	IngentaConnect	Anh	www.Ingenta.com	https://ezproxy.ctu.edu.vn:2094/
9.	Lyell Collection	Anh	http://www.lyellcollection.org	http://www.lyellcollection.org
10.	JSTOR	Hoa Kỳ	https://www.jstor.org/	Open Access
11.	Viện xuất bản tài liệu số đa ngành (MDPI)	Thụy Sĩ	https://www.mdpi.com/	Open Access
12.	Openlibrary	Hoa Kỳ	https://openlibrary.org/	Open Access

³ <https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/resources/online-database>

TT	Tên CSDL điện tử	Tên nước	Địa chỉ website	Đại học Cần Thơ truy cập
13.	AGORA (FAO)	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://www.fao.org/agora	Open Access
14.	HINARI (WHO)	Liên Hiệp Quốc	http://extranet.who.int/hinari/en/journals.php	Open Access
15.	ARDI	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://ardi.wipo.int/content/en/journals.php	Open Access
16.	OARE	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://oare.research4life.org/content/en/journals.php	Open Access
17.	GOALI	Liên Hiệp Quốc (UN)	http://goali.ilo.org/content/en/journals.php	Open Access
18.	IMF	IMF	https://www.elibrary.imf.org	Open Access

Trường cũng thực hiện đầu tư phát triển nguồn tài liệu nội sinh, gồm: giáo trình, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ, các báo cáo đề tài NCKH; thực hiện liên kết chia sẻ nguồn tài liệu với các liên hiệp thư viện, các thư viện trong nước và các dự án như: thư viện điện tử dùng chung cho các cơ sở GDĐH ở Việt Nam của Ngân hàng Thế giới, nguồn tài liệu tặng từ Tổng lãnh sự quán Hoa Kỳ, Quỹ Châu Á...; liên kết với thư viện ngoài nước⁴.

2.2. Giảng viên giảng dạy

Thông kê giảng viên cơ hữu giảng dạy trình độ thạc sĩ được tổng hợp ở Bảng 5⁵. Danh sách chi tiết giảng viên cơ hữu được sử dụng để xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024 được tổng hợp ở Phụ lục 3.

Bảng 5: Thông kê số lượng giảng viên cơ hữu giảng dạy các ngành thạc sĩ của Trường Đại học Cần Thơ⁶

TT	Lĩnh vực	Mã lĩnh vực	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	Tiến sĩ/ TSKH	Tổng số
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	814	1	13	44	58
2	Kinh doanh và quản lý	834	0	11	32	43
3	Pháp luật	838	0	2	15	17
4	Khoa học sự sống	842	0	11	14	25
5	Khoa học tự nhiên	844	2	12	23	37
6	Toán và thống kê	846	1	5	11	17
7	Máy tính và công nghệ thông tin	848	0	5	36	41
8	Kỹ thuật	852	1	13	39	53
9	Sản xuất và chế biến	854	3	7	13	23
10	Kiến trúc và xây dựng	858	0	6	12	18

⁴ Xem và truy cập cơ sở dữ liệu trực tuyến từ <https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/resources/online-database>

⁵ Số lượng giảng viên cơ hữu giảng dạy được thông kê trong danh sách ở Bảng 5 lớn hơn số lượng giảng viên được dùng để xác định chỉ tiêu tuyển sinh cho 58 ngành/chuyên ngành đào tạo.

⁶ Danh sách này chỉ liệt kê giảng viên chủ trì, giảng dạy các ngành tuyển sinh đợt 1 năm 2025

TT	Lĩnh vực	Mã lĩnh vực	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	Tiến sĩ/ TSKH	Tổng số
11	Nông lâm nghiệp và thủy sản	862	12	53	65	130
12	Thú y	864	0	2	11	13
13	Môi trường và bảo vệ môi trường	885	1	9	14	24
14	Nhân văn	822	0	5	17	22
15	Khoa học xã hội và hành vi	831	0	11	14	25
	Tổng cộng		21	165	360	546

2.3. Kiểm định chất lượng

2.3.1. Kiểm định Trường

Trường ĐHCT đã được công nhận Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành.

Chu kỳ I: Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục số 022/CEAHCM-TR có giá trị đến ngày 19/05/2023, theo Quyết định số 14/QĐ-TTKĐ ngày 19/05/2018.

Chu kỳ II: Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục số 057/CEAHCM-TR có giá trị đến ngày 18/12/2028, theo Quyết định số 224/QĐ-TTKĐ ngày 29/12/2023.

2.3.2. Kiểm định chương trình đào tạo

Trường Đại học Cần Thơ hiện có 71 chứng nhận CTĐT đạt chuẩn kiểm định chất lượng, trong đó có 34 chứng nhận CTĐT đạt chuẩn chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo (có 04 CTĐT trình độ thạc sĩ), và 37 chứng nhận CTĐT đạt chuẩn chất lượng của Mạng lưới Bảo đảm chất lượng các Cơ sở giáo dục đại học ASEAN (trong đó có 06 CTĐT trình độ thạc sĩ, và có 3 chứng nhận CTĐT trình độ đại học được đánh giá lại chu kỳ II).

Trường ĐHCT đã ban hành kế hoạch số 1096/KH-ĐHCT-QLCT về về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Cần Thơ giai đoạn 2021-2030, ngày 07 tháng 6 năm 2021.

III. THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025 ĐỢT 1

3.1. Hình thức, thời gian đào tạo, chương trình đào tạo

- Đào tạo tập trung tại cơ sở đào tạo theo hình thức tín chỉ.
- Hình thức đào tạo chính quy: đào tạo cả định hướng nghiên cứu và ứng dụng (tùy thuộc ngành/chuyên ngành).
 - + Thời gian đào tạo chuẩn: 2 năm (24 tháng)
 - + Thời gian đào tạo tối đa: 4 năm (48 tháng)
- Hệ vừa học vừa làm: chỉ đào tạo định hướng ứng dụng.

- + Thời gian đào tạo chuẩn: tăng 20% so với hệ chính quy (29 tháng)
- + Thời gian đào tạo tối đa: 58 tháng
- Đào tạo theo nhu cầu địa phương: áp dụng định hướng ứng dụng.

- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng đã được ban hành theo Quyết định số 889/QĐ-ĐHCT ngày 31 tháng 3 năm 2022⁷; Quyết định số 1045/QĐ-ĐHCT ngày 12 tháng 4 năm 2022⁸; Quyết định số 805/QĐ-ĐHCT⁹, 806/QĐ-ĐHCT¹⁰, 807/QĐ-ĐHCT¹¹ ngày 02 tháng 3 năm 2023, Quyết định số 1022/QĐ-ĐHCT¹² ngày 16 tháng 3 năm 2023, Quyết định số 895/QĐ-ĐHCT ngày 20/3/2024¹³, Quyết định số 896/QĐ-ĐHCT ngày 20/3/2024¹⁴, Quyết định số 897/QĐ-ĐHCT ngày 20/3/2024¹⁵, Quyết định số 898/QĐ-ĐHCT ngày 20/3/2024¹⁶, Quyết định số 1005/QĐ-ĐHCT ngày 28/3/2024¹⁷, Quyết định 3975/QĐ-ĐHCT ngày 23/9/2024¹⁸

3.2. Chỉ tiêu và danh mục ngành tuyển sinh

- Chỉ tiêu tuyển sinh đăng ký của đợt 1 năm 2025: **1395**

- Danh mục ngành tuyển sinh thạc sĩ năm 2024 của 49 mã ngành với 58 ngành/chuyên ngành đào tạo theo 15 lĩnh vực đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định và chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành /chuyên ngành được tổng hợp ở Bảng 6.

Bảng 6: Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Cần Thơ đợt 1 năm 2025

TT	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành	Hệ đào tạo	Tổng chỉ tiêu	Định hướng tuyển sinh
1	8140110	Lý luận và phương pháp dạy học (<i>ngành mới 2024</i>)	Chính quy	50	Nghiên cứu
2	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn	Chính quy		
2.1		<i>Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh</i>	Chính quy	60	Nghiên cứu
2.2		<i>Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp</i>	Chính quy	10	Ứng dụng
2.3		<i>Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán</i>	Chính quy	30	Nghiên cứu

⁷ Đối với 50 CTĐT định hướng nghiên cứu và 47 CTĐT định hướng ứng dụng, trừ CTĐT Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh định hướng ứng dụng, Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp định hướng ứng dụng, Lý luận và phương pháp dạy học, Kỹ thuật cơ khí và Kỹ thuật nông nghiệp thông minh. Các ngành mới mở năm 2024.

⁸ Ban hành CTĐT chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh định hướng ứng dụng, Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp định hướng ứng dụng

⁹ Ban hành CTĐT ngành Kỹ thuật cơ khí định hướng nghiên cứu và ứng dụng;

¹⁰ Ban hành CTĐT chuyên ngành Kỹ thuật nông nghiệp thông minh trình độ thạc sĩ định hướng nghiên cứu;

¹¹ Ban hành CTĐT ngành Chính sách công trình độ thạc sĩ (điều chỉnh);

¹² Ban hành CTĐT ngành Lý luận và phương pháp dạy học trình độ thạc sĩ định hướng nghiên cứu và ứng dụng;

¹³ Ban hành CTĐT ngành Toán ứng dụng trình độ thạc sĩ định hướng nghiên cứu và ứng dụng;

¹⁴ Ban hành CTĐT ngành Hóa học trình độ thạc sĩ định hướng nghiên cứu và ứng dụng;

¹⁵ Ban hành CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng trình độ thạc sĩ định hướng nghiên cứu và ứng dụng;

¹⁶ Ban hành CTĐT ngành Luật trình độ thạc sĩ định hướng nghiên cứu và ứng dụng;

¹⁷ Ban hành CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ thạc sĩ định hướng nghiên cứu và ứng dụng;

¹⁸ Ban hành CTĐT ngành Triết học trình độ thạc sĩ định hướng nghiên cứu và ứng dụng;

TT	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành	Hệ đào tạo	Tổng chỉ tiêu	Định hướng tuyển sinh
2.4		<i>Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt</i>	Chính quy	25	Nghiên cứu
3	8140114	Quản lý giáo dục	Chính quy	60	Nghiên cứu
4	8220121	Văn học Việt Nam	Chính quy	30	Nghiên cứu
5	8220201	Ngôn ngữ Anh	Chính quy	30	Nghiên cứu
6	8229001	Triết học	Chính quy	30	Nghiên cứu
7	8310101	Kinh tế học	Chính quy	10	Ứng dụng
8	8310110	Quản lý kinh tế	Chính quy	60	Nghiên cứu + Ứng dụng
9	8340101	Quản trị kinh doanh	Chính quy	60	Nghiên cứu + Ứng dụng
10	8340201	Tài chính - Ngân hàng	Chính quy	50	Nghiên cứu + Ứng dụng
11	8340402	Chính sách công	Chính quy	15	Nghiên cứu
12	8380101	Luật	Chính quy	50	Nghiên cứu + Ứng dụng
13	8380107	Luật kinh tế	Chính quy	25	Ứng dụng
14	8420107	Vi sinh vật học	Chính quy	10	Nghiên cứu
15	8420120	Sinh thái học	Chính quy	10	Nghiên cứu
16	8420201	Công nghệ sinh học	Chính quy	40	Nghiên cứu
17	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Chính quy	20	Nghiên cứu
18	8440112	Hóa học	Chính quy	20	Nghiên cứu
19	8440114	Hóa hữu cơ	Chính quy	10	Nghiên cứu
20	8440119	Hóa lý thuyết và hóa lý	Chính quy	10	Nghiên cứu
21	8440301	Khoa học môi trường	Chính quy	10	Nghiên cứu
22	8460102	Toán giải tích	Chính quy	20	Nghiên cứu
23	8460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Chính quy	20	Nghiên cứu
24	8460112	Toán ứng dụng	Chính quy	20	Nghiên cứu
25	8480101	Khoa học máy tính	Chính quy	30	Nghiên cứu
26	8480104	Hệ thống thông tin	Chính quy	30	Ứng dụng
27	8480201	Công nghệ thông tin	Chính quy	50	Nghiên cứu
28	8520103	Kỹ thuật cơ khí	Chính quy	20	Nghiên cứu
29	8520201	Kỹ thuật điện	Chính quy	30	Ứng dụng
30	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Chính quy	10	Ứng dụng
31	8520301	Kỹ thuật hóa học	Chính quy	30	Nghiên cứu
32	8520320	Kỹ thuật môi trường	Chính quy	10	Nghiên cứu
33	8540101	Công nghệ thực phẩm			
33.1		<i>Công nghệ thực phẩm</i>	Chính quy	30	Nghiên cứu
33.2		<i>Công nghệ thực phẩm (Giảng dạy bằng tiếng Anh)</i>	Chính quy	10	Nghiên cứu
34	8580201	Kỹ thuật xây dựng	Chính quy	30	Nghiên cứu
35	8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Chính quy	10	Nghiên cứu
36	8620103	Khoa học đất	Chính quy	15	Nghiên cứu
37	8620105	Chăn nuôi	Chính quy	10	Nghiên cứu

TT	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành	Hệ đào tạo	Tổng chỉ tiêu	Định hướng tuyển sinh
38	8620110	Khoa học cây trồng	Chính quy		
38.1		<i>Khoa học cây trồng</i>	<i>Chính quy</i>	20	Nghiên cứu
38.2		<i>Kỹ thuật nông nghiệp thông minh</i>	<i>Chính quy</i>	20	Nghiên cứu
39	8620111	Di truyền và chọn giống cây trồng	Chính quy	10	Nghiên cứu
40	8620112	Bảo vệ thực vật	Chính quy	40	Nghiên cứu
41	8620115	Kinh tế nông nghiệp	Chính quy	10	Nghiên cứu
421	8620116	Phát triển nông thôn	Chính quy	10	Nghiên cứu
43	8620118	Hệ thống nông nghiệp	Chính quy		
43.1		<i>Hệ thống nông nghiệp</i>	<i>Chính quy</i>	10	Nghiên cứu
43.2		<i>Biến đổi khí hậu và nông nghiệp nhiệt đới bền vững</i>	<i>Chính quy</i>	20	Nghiên cứu
44	8620301	Nuôi trồng thủy sản	Chính quy		
44.1		<i>Nuôi trồng thủy sản</i>	<i>Chính quy</i>	25	Nghiên cứu
44.2		<i>Nuôi trồng thủy sản (Giảng dạy bằng tiếng Anh)</i>	<i>Chính quy</i>	10	Nghiên cứu
45	8620302	Bệnh học thủy sản	Chính quy	15	Nghiên cứu
46	8620305	Quản lý thủy sản	Chính quy		
46.1		<i>Quản lý thủy sản</i>	<i>Chính quy</i>	10	Nghiên cứu
46.2		<i>Biến đổi khí hậu và quản lý tổng hợp thủy sản ven biển</i>	<i>Chính quy</i>	10	Nghiên cứu
47	8640101	Thú y	Chính quy	30	Nghiên cứu
48	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chính quy		
48.1		<i>Quản lý tài nguyên và môi trường</i>	<i>Chính quy</i>	20	Nghiên cứu
48.2		<i>Biến đổi khí hậu và quản lý đồng bằng</i>	<i>Chính quy</i>	10	Nghiên cứu
49	8850103	Quản lý đất đai	Chính quy	25	Nghiên cứu
		Tổng cộng		1395	

Việc tuyển sinh theo chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng có thể được điều chỉnh theo mỗi đợt tuyển sinh. Ngành Công nghệ thực phẩm giảng dạy bằng tiếng Anh và Nuôi trồng thủy sản giảng dạy bằng tiếng Anh sẽ có thông báo tuyển sinh riêng.

3.3. Điều kiện đối với ứng viên

3.3.1. Điều kiện về văn bằng

Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

Danh mục ngành phù hợp có và không có bổ sung kiến thức, học phần bổ sung kiến thức được thể hiện ở Phụ lục 4.

Trường hợp ngành tốt nghiệp đại học không có tên trong danh mục ngành phù hợp (có và không có bổ sung kiến thức) do ngành tốt nghiệp không còn đúng tên trong

Danh mục cấp IV hiện tại của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc tốt nghiệp đại học nước ngoài thì ứng viên vẫn được nộp hồ sơ đăng ký nếu có nhu cầu và Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xét duyệt hồ sơ của từng trường hợp.

Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

3.3.2. Điều kiện về ngoại ngữ

Có năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam cụ thể như sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Cần Thơ cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 trở lên theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại *Phụ lục 5* của đề án này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d) Đối với ứng viên chưa đủ điều kiện ngoại ngữ ở các mục a, b, c có thể đăng ký dự thi ngoại ngữ do trường Đại học Cần Thơ tổ chức theo kế hoạch tuyển sinh từng đợt.

e) Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

f) Ứng viên dự tuyển chương trình đào tạo Nuôi trồng thủy sản giảng dạy bằng tiếng Anh yêu cầu chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 4/6 trở lên theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc IELTS 5,5 hoặc một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại *Phụ lục 5* của đề án này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

3.3.3. Về kinh nghiệm và công tác chuyên môn

- Ứng viên tốt nghiệp đại học ngành phù hợp (không bổ sung kiến thức) được đăng ký dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp.

- Ứng viên tốt nghiệp đại học ngành phù hợp có bổ sung kiến thức được đăng ký dự tuyển sau khi đã học bổ sung kiến thức theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ.

3.4. Phương thức tuyển sinh

Thi tuyển, xét tuyển và xét tuyển kết hợp thi đánh giá năng lực ngoại ngữ.

3.4.1. Thi tuyển

Trường Đại học Cần Thơ tổ chức thi tuyển đối với 04 ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh và Luật (định hướng nghiên cứu).

Bảng 7: Danh mục các ngành thi tuyển và môn thi tuyển tương ứng

TT	Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành	Môn thi		
			Cơ bản	Cơ sở	Ngoại ngữ (4 kỹ năng)
1	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	Kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Theo khoản a, mục 3.3.2
2	8220201	Ngôn ngữ Anh	Kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh	Ngôn ngữ học	Theo khoản a, mục 3.3.2
3	8380101	Luật (định hướng nghiên cứu)	Tư duy pháp lý (nội dung về phương pháp nghiên cứu và áp dụng pháp luật để giải quyết các vấn đề trong các lĩnh vực: Luật hiến pháp, Luật hành chính và tổ tụng hành chính; Luật dân sự và tổ tụng dân sự; Luật hình sự và tổ tụng hình sự; Luật kinh tế; Luật quốc tế).	Lý luận về nhà nước và pháp luật.	Anh văn (nếu có chứng chỉ ở mục 3.3.2 sẽ được miễn thi Anh văn)

3.4.2. Xét tuyển

Theo hồ sơ năng lực, bao gồm tất cả các ngành, ngoại trừ các ngành thi tuyển đã đề cập ở mục 3.4.1.

Tiêu chí và quy đổi điểm xét tuyển

Dựa trên điểm trung bình tích lũy (tính đến 2 chữ số thập phân) trong Bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương.

- Đối với các ứng viên có bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp thể hiện cả điểm trung bình tích lũy toàn khóa theo thang điểm 10 và thang điểm 4; điểm sử dụng để quy đổi xét tuyển là điểm tính theo thang 10, tính đến 2 chữ số thập phân.

Thí dụ: Điểm trung bình tích lũy của ứng viên như sau:

Điểm tích lũy toàn khóa theo thang điểm 4: 2,55

Quy đổi theo thang điểm 10: 6,14

Điểm được sử dụng để xét tuyển trình độ thạc sĩ là **6,14**

- Đối với các ứng viên có Bảng điểm hay Phụ lục văn bằng tốt nghiệp chỉ được tính theo thang điểm 4, quy đổi về thang điểm 10 để tính điểm xét tuyển.

- Điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học:

Người dự tuyển có công bố khoa học trên các tạp chí chuyên ngành được tính điểm của Hội đồng Chức danh Giáo sư nhà nước (HĐCDGSNN), theo ngành đào tạo.

Cụ thể như sau:

+ Là tác giả chính (tác giả đứng đầu hay tác giả liên hệ): cộng 0,5 điểm (tính trên thang điểm 10)

+ Là đồng tác giả: cộng 0,25 điểm (tính trên thang điểm 10)

Điểm thưởng tối đa đối với mỗi ứng viên là nửa điểm (0,5/10). Trường hợp ứng viên có nhiều hơn 01 bài báo khoa học, chỉ chọn 01 bài báo có điểm cộng cao để tính điểm thưởng xét tuyển.

Chú ý: Không áp dụng điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học đối với người dự tuyển vào chương trình định hướng nghiên cứu có hạng tốt nghiệp loại trung bình, phải có công bố khoa học để đáp ứng điều kiện xét tuyển như đã nêu ở mục 3.3.1.

Tổng điểm xét tuyển: Điểm trung bình tích lũy đại học (đã quy đổi)/Điểm thi + Điểm thưởng thành tích NCKH + Điểm ưu tiên.

Thí dụ: Ứng viên có:

- Điểm trung bình tích lũy đại học là 6,14 điểm

- Điểm thưởng thành tích nghiên cứu khoa học là 0,5 điểm

- Điểm ưu tiên: 0

Tổng điểm sử dụng để xét tuyển là $6,14 + 0,5 = 6,64$

3.4.3. Xét tuyển kết hợp thi tuyển

Xét tuyển kết hợp với thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tiếng Anh được áp dụng đối với ngành tuyển sinh theo phương thức xét tuyển, ứng viên chưa đảm bảo điều kiện ngoại ngữ theo quy định. Đối với đào tạo theo nhu cầu địa phương, chỉ áp dụng hình thức xét tuyển kết hợp với thi đánh giá năng lực ngoại ngữ (nếu ứng viên chưa đủ điều kiện ngoại ngữ).

3.5. Tổ chức tuyển sinh

Thực hiện theo Kế hoạch tuyển sinh được thông báo trên website của Khoa Sau Đại học, Trường Đại học Cần Thơ: <https://gs.ctu.edu.vn>.

3.5.1. Thời gian tuyển sinh

Thực hiện tuyển sinh nhiều lần trong năm, trong năm 2024 dự kiến có ít nhất 02 lần tuyển sinh chính.

3.5.2. Hồ sơ đăng ký dự tuyển

- Phiếu đăng ký dự tuyển (01 bản chính theo mẫu);

- Bảng điểm đại học (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy, có mang theo bản gốc để đối chiếu);

- Bằng tốt nghiệp đại học (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy, có mang theo bản gốc để đối chiếu);

- Lý lịch cá nhân (01 bản chính theo mẫu, có đóng dấu giáp lai ảnh);
- Biên nhận hồ sơ đã điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu (01 bản chính theo mẫu);
- Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy, có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- Phiếu dán ảnh (dán kèm 3 ảnh 3 x 4 mới nhất, không quá 3 tháng);
- Chứng chỉ miễn thi ngoại ngữ, nếu có (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy, có mang theo bản gốc để đối chiếu)¹⁹;
- Hồ sơ xác nhận ưu tiên, nếu có (01 bộ hồ sơ có thị thực hoặc bản copy, có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- Bảng điểm bổ sung kiến thức đối với nhóm ngành phù hợp cần bổ sung kiến thức (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy, có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- Phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ của thí sinh (02 phong bì A6);
- Giấy xác nhận văn bằng tương đương của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục đối với trường hợp văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (01 bản sao có thị thực hoặc bản copy, có mang theo bản gốc để đối chiếu).

3.5.3. Điều kiện trúng tuyển, xét tuyển

Căn cứ vào chỉ tiêu đã được thông báo cho từng ngành/chuyên ngành đào tạo và tổng điểm thi/kiểm tra hay tổng điểm xét tuyển (không tính điểm ngoại ngữ), hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển, xét theo thứ tự cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

Trường hợp có nhiều thí sinh có cùng tổng điểm thi tuyển/xét tuyển (đã cộng điểm thưởng, điểm ưu tiên, nếu có) thì thí sinh là nữ, ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16, Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới.

3.6. Học phí

Học phí được tính theo tín chỉ, mức học phí thu theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ. Ứng viên tham khảo mức học phí tại địa chỉ website: <https://dfa.ctu.edu.vn/van-ban/cap/183-muc-hoc-phi-nam-hoc-2024-2025.html>

Mức học phí áp dụng đối với mỗi tín chỉ có thể được điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí từng năm thực hiện theo quy định của Nhà nước.

IV. ĐĂNG KÝ HỌC TRƯỚC HỌC PHẦN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

4.1. Đối tượng và điều kiện đăng ký

- Sinh viên đang học chương trình đào tạo đại học của Trường ĐHCĐ đã tích lũy đủ 60 TC của chương trình đào tạo đại học (60 TC/CTĐT) và có điểm trung bình tích lũy của 60 TC/CTĐT từ loại khá trở lên.

- Ngành đào tạo ở bậc đại học phải có trong danh mục ngành phù hợp có và không có bổ sung kiến thức của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

- Danh mục ngành đào tạo tương ứng giữa trình độ đại học và trình độ thạc sĩ được quy định cụ thể tại *Phụ lục 4* của Đề án này.

¹⁹ Chứng chỉ ngoại ngữ sẽ được gửi đến cơ sở đào tạo/trung tâm cấp chứng chỉ để xác minh/thẩm tra.

4.2. Quy trình đăng ký

- Sinh viên tìm hiểu các ngành đào tạo thạc sĩ của Trường ĐHCT và kiểm tra các điều kiện, lựa chọn các học phần được phép để đăng ký.

- Sinh viên đăng ký học phần trực tuyến theo cùng học kỳ học tập của học viên cao học.

- Lịch học của các học phần trình độ thạc sĩ phải phù hợp với lịch học của các học phần trình độ đại học trong cùng một học kỳ./.

Nơi nhận:

- Website Trường;
- Website Khoa Sau đại học;
- Các đơn vị trong trường;
- Sở ban ngành các tỉnh;
- Lưu: VT, KSDH.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Trung Tính

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: Quy mô tuyển sinh trình độ thạc sĩ (tính đến 31/12/2024)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Kết quả tuyển sinh 2024	Quy mô đào tạo (tính đến 31/12/2024)
1.	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		814	268	584
1.1	Lý luận và phương pháp dạy học	8140110		81	81
1.2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111		130	372
	- Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh			82	243
	- Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp			5	7
	- Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt			19	58
	- Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán			24	64
1.3	Quản lý giáo dục	8140114		57	131
2.	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		834	143	383
2.1	Quản trị kinh doanh	8340101		86	218
2.2	Tài chính - ngân hàng	8340201		49	147
2.3	Chính sách Công	8340402		8	18
3.	Lĩnh vực Pháp luật		838	58	194
3.1	Luật	8380101		0	Tuyển sinh từ 2025
3.2	Luật kinh tế	8380107		58	194
4.	Lĩnh vực Khoa học sự sống		842	40	105
4.1	Vi sinh vật học	8420107		0	4
4.2	Sinh thái học	8420120		4	21
4.3	Công nghệ sinh học	8420201		36	80
5.	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên		844	44	141
5.1	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	8440103		11	52
5.2	Hóa học	8440112		17	17
5.3	Hoá hữu cơ	8440114		0	8
5.4	Hoá lý thuyết và hoá lý	8440119		9	35
5.4	Khoa học môi trường	8440301		7	29
6.	Lĩnh vực Toán và thống kê		846	18	41
6.1	Toán giải tích	8460102		0	13
6.2	Toán ứng dụng	8460112		8	8
6.2	Lý thuyết XS và thống kê toán học	8460106		10	20
7.	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin		848	96	215
7.1	Khoa học máy tính	8480101		12	39
7.2	Hệ thống thông tin	8480104		25	86
7.3	Công nghệ thông tin	8480201		59	90
8.	Lĩnh vực Kỹ thuật		852	69	198
8.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103		11	19
8.2	Kỹ thuật điện	8520201		22	80
8.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	8520216		8	38

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Kết quả tuyển sinh 2024	Quy mô đào tạo (tính đến 31/12/2024)
8.4	Kỹ thuật hoá học	8520301		21	47
8.5	Kỹ thuật môi trường	8520320		7	14
9.	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến		854	27	54
9.1	Công nghệ thực phẩm	8540101		27	54
10.	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng		858	31	67
10.1	Kỹ thuật xây dựng	8580201		21	21
10.2	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202		10	46
11.	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản		862	137	300
11.1	Khoa học đất	8620103		8	17
11.2	Chăn nuôi	8620105		7	10
11.3	Khoa học cây trồng	8620110		32	68
	<i>Khoa học cây trồng</i>			20	56
	<i>Kỹ thuật nông nghiệp thông minh</i>			12	12
11.4	Di truyền và chọn giống cây trồng	8620111		0	11
11.5	Bảo vệ thực vật	8620112		31	68
11.6	Kinh tế nông nghiệp	8620115		5	19
11.7	Phát triển nông thôn	8620116		0	7
11.8	Hệ thống nông nghiệp	8620118		16	22
	<i>Hệ thống nông nghiệp</i>			0	0
	<i>Biến đổi khí hậu và nông nghiệp nhiệt đới bền vững</i>			16	22
11.9	Nuôi trồng thủy sản	8620301		26	52
11.10	Bệnh học thủy sản	8620302		12	16
11.11	Quản lý thủy sản	8620305		0	10
	<i>- Quản lý thủy sản</i>			0	0
	<i>- Biến đổi khí hậu và Quản lý tổng hợp thủy sản ven biển</i>			0	10
12.	Lĩnh vực Thú y		864	24	81
12.1	Thú y	8640101		24	81
13.	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường		885	46	101
13.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101		21	44
	<i>- Quản lý tài nguyên và môi trường</i>			15	28
	<i>- Biến đổi khí hậu và Quản lý đồng bằng</i>			6	16
13.2	Quản lý đất đai	8850103		25	57
14.	Lĩnh vực Nhân văn		822	49	76
14.1	Văn học Việt Nam	8220121		24	51
14.2	Ngôn ngữ Anh	8220201		25	25
14.3	Triết học	8229001		0	0
15.	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi		831	76	209
15.1	Kinh tế học	8310101		0	22
15.2	Quản lý kinh tế	8310110		76	187
	Tổng cộng			1126	2749

PHỤ LỤC 2: Danh mục chi tiết phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thí nghiệm Hóa sinh, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	96,00	1	Bể điều nhiệt, Bể điều nhiệt lạnh, Bể làm lạnh tuần hoàn, Bể rửa siêu âm, Bể siêu âm để bàn, Bếp cách thủy, Bình đo áp suất phản ứng PARR, Bộ cô quay, Bộ chiết béo Soxhlet, Bộ kiểm soát chân không, Bơm chân không, Buồng làm lạnh cho hệ thống sinh hàn, Buồng soi UV, Cân điện tử, Cân phân tích, Cột phân tích mao quản, Đèn soi UV 2 bước sóng để bàn, Hệ cô quay chân không ống đứng, Hệ thống bơm chân không, Hệ thống chung cất dung môi, Hệ thống tổng hợp nhiệt độ thấp, Lò nung chương trình nhiệt độ, Lò nung dạng ống, Máy cô quay, Máy điều hòa nhiệt độ, Máy đo điểm nóng chảy, Máy đo độ dẫn, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo pH để bàn, Máy đọc khay vi thể, Máy đồng hóa bằng siêu âm, Máy đông khô, Máy đông khô chân không, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy lắc tròn, Máy li tâm, Máy nghiền mẫu, Máy quang phổ UV-VIS, Máy tạo Nitơ, Máy vi tính, Nhớt kế, Phân cực kế, Sắc ký khí GC-FID, Sắc ký khí GC-MS, Tủ hút khí độc, Tủ sấy, Tủ tránh Ẩm, Thiết bị đo điểm nóng chảy với kính hiển vi, Thiết bị đo nhiệt độ nóng chảy
2	Phòng thực hành Hoá phân tích, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	128,00	2	Bể điều nhiệt, Bếp cách cát, Bộ công phá mẫu, Bộ máy ly tâm, Bộ phận thoát khí, Cân phân tích, Hệ điện phân có điện cực lưới kép, Lò nung, Máy chung cất đạm, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo pH để bàn, Máy đo pH tích hợp với điện cực (pH,ORP,ISE), Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy lắc ngang, Máy ly tâm, Roto góc cho máy ly tâm, Tủ Ẩm làm BOD, Tủ hút khí độc, Tủ sấy, Thiết bị đo BOD, Thiết bị phá mẫu COD, Thiết bị thu mẫu khí Desaga
3	Phòng thực hành Hóa lý, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	128,00	2	Bể điều nhiệt, Bể điều nhiệt có điều chỉnh nhiệt độ, Bể điều nhiệt nóng, lạnh, Bể rửa siêu âm, Bếp cách thủy, Bộ lọc chân không, Bơm chân không, Hệ thống cô quay chân không, Hệ thống lọc chân không, Máy đo độ dẫn điện, Máy lắc, Máy lắc ngang, Máy quang phổ hồng ngoại, Tủ đông sâu -40°C, Tủ hút khí độc, Tủ sấy, Tủ sấy loại đối lưu tự nhiên
4	Phòng thực hành Hoá hữu cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	128,00	2	Bếp đun bình cầu, Bộ trích soxhlet, Cân 2 số lẻ, Đèn soi UV, Đèn soi UV và buồng soi, Máy cô quay chân không, Máy đo nhiệt độ nóng chảy, Tủ lạnh, Tủ sấy,...
5	Phòng thực hành Hóa vô cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	192,00	2	Bể điều nhiệt, Bơm chân không, Cân điện tử, Cân phân tích điện tử, Hệ thống lọc siêu sạch, Kính hiển vi, Lò nung, Máy cất nước, Máy đo pH để bàn, Máy khuấy mô-tơ, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy lắc, Máy ly tâm, Máy xay hạt, Nồi hấp tiệt trùng 50 lít, Tủ cấy

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				vi sinh đơn, Tủ hút khí độc tự chế, Tủ sấy, Tủ sấy loại đối lưu tự nhiên
6	Phòng thực hành Hóa đại cương, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	256,00	4	Bơm chân không, Cân 2 số lẻ, Máy điều nhiệt, Máy điều nhiệt nóng, Máy khuấy từ phoenix, Tủ hút, Tủ lạnh,...
7	Phòng thí nghiệm Hóa dược và Hóa dược tiên tiến, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	217,07	2	Bơm chân không, Buồng tạo độ ẩm, Cân, Đèn UV cầm tay, Đồng hồ đo điện trở, Kính hiển vi có máy ảnh, Máy cô ly tâm chân không, Máy cô quay, máy làm mát bơm chân không, Máy đo pH, Máy đọc độ hấp thụ bước sóng liên tục, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy lắc, Máy ly tâm lạnh, Máy quang phổ định lượng vi khuẩn, Máy quang phổ tử ngoại khả kiến, Tủ đông -20°C, Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ sấy
8	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật phân tích, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	105,93	2	Cân, Dụng cụ thủy tinh, Hệ thống điện di dọc cho protein, Hệ thống điện di ngang và bộ nguồn cho DNA, Máy đo pH, Máy lắc, Máy quang phổ tử ngoại khả kiến,...
9	Phòng thí nghiệm Thử nghiệm sinh học, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	145,00	1	Bể rửa siêu âm, Bình chứa Nitơ lỏng, Đèn UV, Máy cô quay, Máy làm mát bơm chân không, Máy đếm tế bào tự động, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy lắc, Máy phun thuốc khử trùng phòng mổ, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ an toàn sinh học, Tủ âm, Tủ âm CO ₂ , Tủ âm lắc, Tủ đông -86°C, Tủ hút
10	Phòng thí nghiệm Hóa phân tích và Kiểm nghiệm thuốc, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên	224,00	2	Tủ đông sâu -40°C, Máy điều hòa nhiệt độ, Cân phân tích, Bể điều nhiệt, Hệ thống tổng hợp nhiệt độ thấp, Máy quang phổ UV-VIS, Máy quang phổ hồng ngoại, Bộ phân xạ đơn, Máy vi tính, Phân cực kế, Hệ thống sắc ký khí GC, Hệ thống sắc ký khí GC-MS, Máy ly tâm, Máy đo pH, Máy đồng hóa bằng siêu âm, Nhớt kế, Thiết bị đo điểm nóng chảy với kính hiển vi, Máy đo độ dẫn, Buồng đèn UV, Bơm chân không, Bộ kiểm soát chân không, Hệ thống lọc chân không, Hệ cô quay chân không, Máy tạo Nitơ, Máy sinh khí Hydro, Tủ hút khí độc, Tủ tránh âm, Buồng làm lạnh cho hệ thống sinh hàn, bể làm lạnh tuần hoàn, Máy đông khô, Bình đo áp suất phản ứng, hệ thống chưng cất dung môi, Thiết bị tổng hợp áp suất cao, Tủ sấy, Máy khuấy từ, Máy đọc khay vi thể, Bộ chiết béo
11	Phòng thực hành máy tính Toán ứng dụng, Bộ môn Toán học, Khoa Khoa học tự nhiên	160,00	2	Máy chiếu, Máy điều hòa nhiệt độ, 91 bộ máy tính để bàn
12	Phòng thực hành Cơ nhiệt, Bộ môn	196,00	2	Các Bài thí nghiệm: Nhiệt dung riêng, Nhiệt hóa hơi, Nhiệt nóng chảy, Sóng dừng trên dây, Sức căng mặt

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
	Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên			ngoài, Va chạm và xe va chạm, Phương trình trạng thái khí; Bộ phóng PASCO, Bộ định thời công quang, Bộ giao diện kết nối Pasco, Các bộ dao động điều hòa, Cảm biến chuyển động, Cảm biến gia tốc, Cảm biến lực, Cân điện tử, Cân đòn, Cân phân tích, Con lắc nghiêng, Cơ cấu lực ly tâm PASCO, Máy đếm thời gian, Máy đo áp suất hiện số, Máy đo tỷ số nhiệt dung riêng, Máy đo tỷ trọng hiện số, Máy tạo hơi PASCO, Máy tính để bàn, Photogate và máy đo thời gian, Science Workshop 500 Interface, Tủ lạnh
13	Phòng thực hành Điện quang, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	176,00	2	Analog Oscilloscope, Bộ đo các chỉ tiêu môi trường cơ bản, Bộ đo nhiệt dung riêng, Bộ thí nghiệm hiện tượng quang điện, Bộ thu năng lượng mặt trời Phywe, Bộ xe va chạm, Các bài thí nghiệm: Định luật Brewster, Đo hằng số Plank, Hấp thụ ánh sáng, Mạch RLC, Mặt đẳng thế, Nhiều xạ, Cảm biến âm thanh, Cảm biến điện thế, Cảm biến gia tốc, Cảm biến nhiệt độ, Diode Laser - Red Passco, Dissolved Oxygen Sensor, Đường cong đặc trưng của chất bán dẫn Phywe, Đường cong đặc trưng của pin mặt trời Phywe, Giác kế, Hằng số điện môi của vật chất Phywe, Hiệu ứng Zeeman với một hệ thống từ tính biến đổi và camera, Kính hiển vi sinh học, Khe nhiễu xạ, Laser Khí Renode, Luật/hình ảnh của Coulomb Phywe, Máy đo độ nhớt, Máy nghiệm tần số, Máy phát tần số, Máy Quang phổ cầm tay, Mô hình mắt, Mô men từ trường Phywe, Nhớt kế Rion, Sắt từ Phywe, Science Workshop 500 Interface, Science Workshop 750 Interface, Sensor ánh sáng, Sự khuếch tán tại khe và nguyên lý không chắc chắn của Heisenberg Phywe, Trọng lực kế Anton
14	Phòng thí nghiệm Vật lý ứng dụng, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	352,00	5	Bể ổn nhiệt, Bể rửa siêu âm, Bình khí oxy 47 lít có van đk, Bộ giao diện vạn năng, Bộ thu năng lượng mặt trời Phywe, Cân phân tích, Định luật Coulomb Phywe, Đường cong đặc trưng của chất bán dẫn Phywe, Đường cong đặc trưng của Pin mặt trời Phywe, Hằng số điện môi của vật chất Phywe, Hệ thống xử lý đèn Neon Sign cho PTN, Lò nung chuyên dụng, Lò nung ống nằm ngang, Máy bốc bay catốt, Máy bơm hút chân không, Máy cất nước 2 lần, Máy điều hòa nhiệt độ, Máy đo pH, Máy đo vạn năng, Máy hiện sóng, Máy khắc Laser, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy khử nước ion, Máy ly tâm, Máy phay CNC, Máy phân tích vi sóng CEM, Máy quang phổ huỳnh quang, Máy quang phổ UV-Vis, Máy quay ly tâm, Máy tính để bàn, Mô men từ trường Phywe, Sắt từ Phywe, Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm, Tủ sấy, Thiết bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD), Thiết bị quay phủ, Thiết bị rung siêu âm

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
15	Phòng thí nghiệm Mô phỏng phân tử và Vật liệu, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	144,78	1	02 máy chủ, 15 bộ máy tính, Thiết bị chuyển mạch,...
16	Phòng thí nghiệm Vật lý điện tử, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên	224,00	4	Bộ thí nghiệm đo tỷ số E/M, Hệ quang phổ kế giáo dục, Hệ giao thoa kế trọn bộ, Đồng hồ đa năng, Bộ thu năng lượng mặt trời, Lưu lượng kế, Đèn halogen, bộ trao đổi nhiệt, Máy hiện sóng, Interface Science Pasco, hằng số điện môi của vật chất, Máy đo đa năng, đường cong đặc trưng của chất bán dẫn, Đường cong đặc trưng của pin mặt trời, Luật/hình ảnh của Coulomb, Sắt từ, Máy tính xách tay, Mômen từ trường, Máy vi tính
17	Phòng thực hành Động vật - Thực vật, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	224,00	5	Bể điều nhiệt, Bể điều nhiệt tuần hoàn lạnh, Bộ điều khiển chân không, Bơm chân không cho máy cô quay, Hệ thống đèn chiếu đếm tạo hiện vi, 32 kính hiển vi các loại, Máy cắt vi mẫu, Máy cô quay chân không, Máy đếm khuẩn lạc, Máy nghiền tế bào siêu âm, Sắc ký cột, Tivi, Tủ cấy vi sinh thổi đứng
18	Phòng thực hành Sinh học đại cương, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	238,00	4	41 kính hiển vi các loại, Tivi,...
19	Phòng thí nghiệm Thực vật dược và Thử nghiệm hoạt tính sinh học, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	96,00	1	Tủ lạnh, Máy đo pH để bàn, Bếp cách thủy, Nồi hấp tiệt trùng loại đứng, Tủ âm, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy lắc tròn, Tủ bảo quản máy móc thiết bị, Tủ cấy vi sinh dòng khí thổi đứng
20	Phòng thí nghiệm Sinh học tế bào và Phân tử, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên	112,00	2	Bếp cách thủy, Bộ bình chứa có đầu Dispenser, Micro Pipette, Bộ phân tích đạm bán tự động, Camera KTS, Cân điện tử, Cân phân tích, Hệ thống cất nước, Hệ thống đo COD trong nước, Hệ thống đo hàm lượng BOD, 07 kính hiển vi các loại, Máy cô quay, Máy điện di DNA, Máy điều hòa nhiệt độ, Máy đo pH để bàn, Máy đo pH/mV/nhiệt độ, Máy đo tỷ trọng, Máy đọc Gel, Máy khuấy từ, Máy lắc, Máy luân nhiệt, Máy ly tâm, Máy quang phổ UV-VIS, Máy trộn có gia nhiệt, Nồi hấp tiệt trùng, Rotor máy ly tâm, Tủ âm, Tủ bảo quản máy móc thiết bị, Tủ cấy an toàn sinh học, Tủ hút, Tủ lạnh sâu, Tủ máy luân nhiệt, Tủ sấy, Thiết bị điều khiển quá trình điện di
21	Phòng thí nghiệm Hóa kỹ thuật môi	266,76	4	Bộ thu thập dữ liệu mực nước, Bơm con lăn, Bơm chân không, Camera, Cân điện tử, Cân phân tích, Hệ

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
	trường và Hóa kỹ thuật môi trường tiên tiến, Bộ môn Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên			thống lọc nước tinh khiết, Hệ thống trích ly, Lò nung, Lọc chân không, Máy ảnh, Máy bình chuẩn, Máy cất nước 1 lần, Máy chuẩn độ, Máy điện di trên gel, Máy đo: Ánh sáng, Bụi, DO, Đa chỉ tiêu, Độ ẩm hạt, Độ đục, Độ ồn, Đo EC, TDS, độ mặn, Khí độc, Lưu tốc dòng chảy, Nhiệt độ, Vận tốc gió, pH, COD, Máy đọc gel, Máy khuấy từ, Máy lấy mẫu bụi, Máy lấy mẫu khí, Máy luân nhiệt, Máy ly tâm, Máy phân tích khí đốt, Máy quang phổ tử ngoại khả kiến, Máy quang phổ UV/VIS, Máy thu mẫu bụi, Máy trộn, Mô hình xử lý bụi, mùi không khí, Nhiệt kế hồng ngoại, Tủ ẩm, Tủ đông, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh, Tủ sấy, Thiết bị chung cất đạm, Thiết bị đo chất lượng nước, Thiết bị đo lưu lượng khí, Thiết bị đo và thu thập dữ liệu, Thiết bị lấy mẫu nước
22	Phòng thí nghiệm Sinh học môi trường và Sinh học môi trường tiên tiến, Bộ môn Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	346,48	5	Autoclave đứng, Bếp cách thủy, Bộ bao gói mẫu cho máy phân tích nguyên tố, Bộ cột phân tích CHONS và CHN, Bộ lọc vi sinh chân không, Bộ Oxitop WTW, Bộ thử tổng Coliform & E. Coli, Bộ xác định Biogas, Bộ xác định dưỡng khí đất, Buồng cấy vô trùng, Buồng đếm, Buồng đếm động vật phù du, Buồng môi trường, Cân điện tử, Cây khoan đất, Đèn UV, Hệ thống Real-Time PCR, 25 kính hiển vi các loại, Máy bơm chân không, Máy đếm khuẩn lạc, Máy khử trùng, Máy khuấy từ, Máy lắc ngang, Máy lạnh, Máy ly tâm, Máy nước cất hai lần, Máy quang phổ UV/VIS, Máy trộn, Máy vi tính, Máy trộn, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ ẩm CO ₂ , Tủ ẩm lắc, Tủ cấy, Tủ đông, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh, Tủ sấy, Tủ ủ
23	Phòng thí nghiệm Nước, Nước thải và Nước, Nước thải tiên tiến, Bộ môn Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	291,45	4	Bộ điều chỉnh nhiệt độ làm lạnh BOD, Bộ khuấy jar test, Bộ lọc chân không, Các bộ thí nghiệm: Đo chỉ số lọc, Đo độ sa lắng, Đo độ thấm, Lên men hiếu khí, Lên men kỵ khí, Trao đổi ion, Bơm con lăn, Bơm chân không, Cân điện tử, Cân phân tích, Hệ thống lọc chân không, Kính hiển vi, Lò nung, Máy cất nước, Máy định vị, Các máy đo: COD và đa chỉ tiêu nước, Đo DO, Đo độ ẩm và nhiệt độ, Đo độ dẫn điện, Đo độ dẫn điện/TDS, Đo độ đục, Đo EC, Đo Ion, Đo lưu lượng bằng sóng siêu âm, Đo nhanh Fe, Đo Oxy, Đo pH, EC, Đo vận tốc nước, Máy gia nhiệt phá mẫu, Máy khoan đất, Máy khuấy từ, Máy lọc nước, Máy lọc thiết bị chung cất đạm, Máy ly tâm lạnh, Máy nén khí, Các máy phân tích: Ẩm, Hàm lượng dầu, Khí thải, Máy quang phổ (Spectrophotometer), Máy quang phổ UV/VIS, Máy thổi khí, Máy trộn, Micropipette, Các mô hình thí nghiệm: Bể bùn hoạt tính, Bể lắng, Bể tuyển nổi, Bể USBF, Nhiệt kế hồng ngoại, Tủ ẩm, Tủ điều nhiệt, Tủ hút khí độc, Tủ sấy, Tủ trữ mẫu, Tủ ủ BOD, Thiết

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
				bị chung cất đạm, Thiết bị đo chất lượng nước, Thiết bị đo lưu lượng, Thiết bị đo Turbidi trong phòng thí nghiệm, Thiết bị thí nghiệm Jar
24	Phòng thí nghiệm Xử lý chất thải rắn và Xử lý chất thải rắn tiên tiến, Bộ môn Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	163,93	3	Biogas Pro, Bộ thu thập dữ liệu mực nước, Hệ thống chung cất đạm, Lò nung, Máy làm sạch, Máy lọc hơi đốt/Tháp hấp thu, Máy phân tích ẩm, Máy phân tích khí thải, Máy phân tích nguyên tố, Máy quang phổ hấp thu nguyên tử, Máy so màu, Ống chuẩn độ, Quantofix, Thiết bị chung cất, Thiết bị chung cất đạm
25	Phòng thí nghiệm Tài nguyên nước, Bộ môn Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	280,00	1	Bộ cảm biến mưa, Bộ đo mưa, Bộ kiểm soát chất lượng nước, Bộ lấy mẫu bùn đáy, Cân phân tích, COD metter, Dissolved Oxygen Demand, Dụng cụ đo độ dày/sâu các tầng chất lỏng bằng sóng siêu âm và ánh sáng, Đồng hồ đo điện từ ECM, Hệ thống lấy mẫu nước dòng chảy, Lưu tốc kế cốc quay, Máng thí nghiệm dòng chảy trong kênh, Máng thủy lực, Máy bơm van chân cơ giới, Máy định vị cầm tay GPS, Máy đo độ sâu, Máy đo lưu lượng dòng chảy, Máy đo tốc độ gió, Máy phát đo lưu lượng bằng sóng siêu âm, Mía rút bằng nhôm, Spectrophotometer, Tổng đài Topcon, Tủ sấy, Thiết bị đo đa năng, Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, Thiết bị thăm dò dòng chảy, Thiết bị thí nghiệm Becnouly, Thiết bị thí nghiệm mất năng, Thiết bị thí nghiệm thủy tĩnh
26	Phòng thí nghiệm Mô hình hóa nước ngầm, Bộ môn Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	71,15	1	Bộ ghi dữ liệu đa điểm, Camera định vị, Tivi, Máy chiếu, Máy in, 18 bộ máy tính,...
27	Phòng thí nghiệm Mô hình hóa nước mặt, Bộ môn Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	72,29	1	Camera định vị, Dụng cụ đo dòng nước, Tivi, 17 bộ máy tính, Máy chiếu, Máy định tâm Laser, Máy in, Mô hình mạng sông, Trạm thời tiết
28	Phòng thí nghiệm Môi trường đất và nước và Môi trường đất và nước tiên tiến, Bộ môn Khoa học môi trường, Khoa Môi	273,08	4	Anion Column Shodex, Autoclave, Balance, Bể điều nhiệt, Bể ổn nhiệt, Bộ lấy mẫu tự động cho máy GC, Bộ lấy mẫu tự động cho máy GCMS, Bộ sắc ký Ion, Bơm chân không, Bơm mẫu dùng cho sắc ký, Bơm nhiệt, Burette tự động, Cân điện tử, Cation Column Shodex, Cột cho máy sắc ký (HPLC), Điện cực máy đo pH, DO meter, Máy đo hàm lượng bụi, Tủ đông, Incubator/Refrigerator for BOD, Lò nung, Lọc chân

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	trường và Tài nguyên thiên nhiên			không, Máy bơm chân không, Máy cất nước, Máy chuẩn độ tự động, Các máy đo: Cường độ âm thanh, Cường độ ánh sáng, đo DO, Độ dẫn điện, Độ đục, Độ thấm, đo EC/Sal/TDS, Đo pH, Máy đo quang phổ, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy lắc, Máy lọc chân không, Máy ly tâm, Máy nghiền mẫu, Máy phân tích cấu trúc đất, Máy phân tích Tổng hợp Carbon hữu cơ (TOC), Máy rửa siêu âm, Máy vi tính, Máy toàn đạc, Nồi thanh trùng, Ống chân không, Sắc ký ion (Anion), Sắc ký ion (Cation), Salinometer, Stereomicroscopes, Thiết bị đo vận tốc dòng chảy bằng hiệu ứng Doppler, Tủ ẩm, Tủ cây, Tủ lạnh, Tủ sấy
29	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật môi tiên tiến, Bộ môn Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	70,78	1	Bình khí Argon và đồng hồ, Bộ bình khí C ₂ H ₂ , Argon, N ₂ O cho máy hấp thu nguyên tử, Cảm biến cường độ ánh sáng, Cân, Đầu dò huỳnh quang cho hệ thống sắc ký lỏng, Hệ thống đo quang hợp và hô hấp thực vật, Hệ thống lọc nước siêu sạch, Hệ thống quang phổ hấp thu nguyên tử, Lò nung, Máy đo hô hấp và quang hợp của lá cây, Máy phá mẫu vi sóng, Máy phân tích hiệu suất quang hợp, Máy trộn
30	Phòng thực hành Độc học môi trường và Độc học môi trường tiên tiến, Bộ môn Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	291,44	4	Bình Nitơ lỏng, Bộ lọc chân không, Bơm chân không, Burette tự động, Cân điện tử, Hệ thống chung cất đạm, Hệ thống công phá đạm, Hệ thống lọc nước siêu sạch, Hệ thống sắc ký khí, Lò nung hiển thị số, Máy cất nước, Máy cô quay, Máy đo cường độ ánh sáng, Các máy đo: DO, Độ đục, Đo EC/TDS/độ mặn, Đo oxi hòa tan, Đo pH, Máy khuấy từ có gia nhiệt, Máy lắc, Máy ly tâm, Máy nghiền mẫu thực vật tự chế, Máy phá mẫu bằng vi sóng, Máy quang phổ UV/VIS, Máy rửa siêu âm, Máy sắc ký khí khối phổ GC-MS, Máy trộn, Micropipette, Nồi hấp tiệt trùng, Thiết bị chung cất đạm, Thiết bị phân tích dòng chảy, Tủ ẩm, Tủ đông, Tủ lạnh, Tủ sấy
31	Phòng thí nghiệm Kiểm soát ô nhiễm không khí và Kiểm soát ô nhiễm không khí tiên tiến, Bộ môn Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	215,44	3	Bơm chân không, Bơm mẫu, Cân điện tử, Dụng cụ đo: Bức xạ nhiệt, Đo tốc độ gió, Đo tiếng ồn, Lò nung, Máy cất nước, Máy cô quay, Máy đo cường độ sáng hiệu dụng, Các máy đo: DO, Độ dày, EC, TDS, Mặn, Lưu lượng khí, pH, Máy phân tích kích thước hạt, Máy phân tích khí thải, Máy rửa siêu âm, Sensor đo khí thải công nghiệp CO, H ₂ S, NO ₂ , SO ₂ , Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ sấy, Thiết bị ghi dữ liệu thăm dò, Thiết bị lấy mẫu bụi không khí, Thiết bị lấy mẫu khí, Thiết bị lấy mẫu không khí, Thiết bị xử lý khí axit qua than hoạt tính, Thiết bị xử lý bụi, Thiết bị xử lý khí axit qua tháp đệm
32	Phòng thí nghiệm GIS-Viễn thám, Bộ	129,89	2	Cảm biến độ đục, Máy chiếu, Máy chủ, Máy định vị, Máy đo bức xạ cầm tay, Máy đo độ cao, Máy đo

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
	môn Tài nguyên đất đai, Khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên			khoản cách bằng Laser, Máy quay điều khiển từ xa, Máy Scan và In Ao, 50 bộ máy tính, Máy toàn đạc điện tử, Máy thu tín hiệu VHF FM, Sonar ảnh sườn, Thiết bị thu thập hệ thống thông tin địa lý cầm tay
33	Phòng thí nghiệm Tài nguyên đất đai, Bộ môn Tài nguyên đất đai, Khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên	72,29	1	Bình chân không, Micropipette, Bơm tuần hoàn, Cây khoan đất, Hệ thống điều khiển mức, Hệ thống đo lực căng mặt ngoài chân không, Hệ thống phân tích cấu trúc đất, Máy cất nước, Máy chuẩn độ tự động, Máy đo độ ẩm đất, Máy đo mật độ không khí, Máy đo nhiệt độ đất, Máy lắc, Máy lọc hơi đốt/Tháp hấp thu, Máy ly tâm, Máy phay nghiền mẫu, Máy quang phổ, Máy rửa dụng cụ thủy tinh, Máy rửa siêu âm, Máy Scan 3D, Máy so màu để bàn, Máy trộn/nghiền, Tủ mát, Tủ sấy, Thiết bị chung cất đạm, Thiết bị đo độ thấm
34	Phòng thí nghiệm Quan trắc môi trường và Quan trắc khí hậu, Bộ môn Quản lý môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên	181,48	4	Bo mạch phát triển, Bộ trích dữ liệu BUS đa chức năng, GPS, Kính hiển vi, Kính nhìn nổi, Máy đếm hạt tiêu phân trong không khí, Máy đo công suất vô tuyến cầm tay, Máy dò khí CO ₂ , Máy dò khí N ₂ O, Máy đo nồng độ khí cầm tay (CH ₄ , CO, O ₂ , H ₂ S), Máy lạnh, Máy phân tích phổ, Máy phân tích tín hiệu, Máy sấy lạnh, 29 bộ máy tính, Thiết bị đo đa chỉ tiêu chất lượng nước, Thiết bị đo đa chỉ tiêu môi trường, Thiết bị đo dòng chảy, Thiết bị đo Ozone, Tivi, Trạm quan trắc chất lượng nước thời gian thực
35	Phòng thực hành Trắc địa, Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách Khoa	60,84	1	Máy định vị GPS cầm tay, Máy Kinh vĩ quang học, Máy toàn đạc điện tử, Máy thông tầng, Máy thu GPS cầm tay, Máy thủy bình điện tử, Máy thủy bình
36	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng, Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách Khoa	69,25	1	Bàn giãng vữa xi măng, Bể hấp mẫu xi măng, Bình tỷ trọng, Bộ côn thử độ sụt bê tông, Bộ chung tách nước nhựa, Bộ dụng cụ vicat, Bộ rây sàng cốt liệu, Cân kỹ thuật, Dụng cụ so ánh chiều dài hiện số, Lò nung vật liệu xây dựng, Lò sấy vật liệu xây dựng, Máy lắc sàng cốt liệu, Máy nén bê tông, Máy nén bê tông, xi măng KTS tự động, Máy siêu âm bê tông, Máy thử thấm bê tông, Máy thử vụn năng, Máy trộn vữa xi măng tự động, Máy uốn-nén xi măng KTS tự động, Thiết bị xác định độ đàn hồi của nhựa, Thiết bị xác định độ kim lún tự động của nhựa, Thiết bị xác định nhiệt độ hóa mềm nhựa, Tủ dưỡng ẩm mẫu, Tủ dưỡng hộ xi măng, Thiết bị đo lực bám dính
37	Phòng thí nghiệm Cơ lý đất, Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách Khoa	120,99	1	Bộ cối và đầm Proctor tiêu chuẩn, Bộ chung tách nước nhựa, Bộ sàng xác định thành phần hạt của đất theo tiêu chuẩn ASTM, Cân điện tử, Dàn thí nghiệm nén lún, Dàn thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn hiện trường SPT, Dụng cụ xác định dung trọng trong phòng thí nghiệm và hiện trường, Dụng cụ xác định

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
				giới hạn nhão, Máy cắt cánh trong phòng, Máy cắt trực tiếp, Máy khoan khảo sát địa chất, Máy nén 3 trục, Máy nén khí, Máy nén thí nghiệm đất, Máy xuyên tĩnh CPT, Sensor đo chuyển vị các loại, Thiết bị xác định độ dẫn dài của nhựa, Thiết bị xác định độ kim lún tự động của nhựa, Thiết bị xác định nhiệt độ hóa mềm nhựa, Tủ sấy
38	Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình, Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách Khoa	659,78	1	Bộ strain meter, Bơm tay 1 tác động đồng hồ, Đồng hồ đo chuyển vị, Sensor đo chuyển vị, Hệ thống kích gia tải, Hệ thống kích thủy lực, Hệ thống khung thử tải có thể gia tải và cần trục, Kích thủy lực, Kính soi vết nứt, Load cell, Máy điều hòa, Máy nén bê tông, Sensor đo áp suất, Thiết bị chuyển mạch, Thiết bị thu dữ liệu nhiều kênh
39	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng tiên tiến, Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách Khoa	144,78	1	Bể bảo dưỡng lớn, Bể ổn nhiệt KTS, Bộ đo xuyên tĩnh hình nón, Bộ kiểm tra độ sụt hình nón, Buồng ổn định, Cân điện tử, Cân phân tích, Dụng cụ đo Benkelman, Lò nung, Máy cắt, Máy đầm Marshall tự động, Máy đo bọt khí, Máy đo độ mài mòn, Máy đo nhiệt hydrat hóa, Máy khoan lõi, Máy nén, Máy nén Marshall, Máy phân tích xung siêu âm, Máy trộn bê tông, Máy trộn vữa tự động, Nhiệt kế hồng ngoại kép, Thiết bị đo độ dẫn điện, Thiết bị đo độ mịn, Thiết bị đo độ thấm Chloride, Thiết bị đo độ xuyên thấm bê tông, Thiết bị đo vicat tự động, Thiết bị kiểm tra ma sát và chống ma sát, Thiết bị xác định khối lượng riêng
40	Phòng thí nghiệm Công trình thủy, Khoa Kỹ thuật xây dựng, Trường Bách Khoa	332,00	5	Thiết bị đo mực nước tự ghi, Thiết bị đo vận tốc dòng chảy, Thiết bị khảo sát tổn thất cục bộ, Thiết bị khảo sát tổn thất dọc đường ống, Thiết bị thí nghiệm Bernoulli, Thiết bị thí nghiệm bơm, Thiết bị thí nghiệm các trạng thái chảy, Thiết bị thí nghiệm khảo sát dòng chảy qua vòi, qua lỗ, Thiết bị thí nghiệm Reynold, Thiết bị thí nghiệm thủy tĩnh
41	Phòng thực hành Kỹ thuật nhiệt, Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	185,52	3	Hệ thống lạnh cơ sở, Máy vi tính, Bộ thí nghiệm an toàn và điều khiển nồi hơi, Bộ thí nghiệm bơm nhiệt, Bộ thí nghiệm thiết bị truyền nhiệt, Bộ thiết bị đo độ ẩm của không khí, Cân điện tử, Cân phân tích, Logger Digi-sense, 12-chanel scanning thermometer, Digital Hygro-Thermometer anemometer, Dụng cụ đo độ ẩm hạt, Dụng cụ đo tốc độ gió, Infrared thermometer, Máy điều hòa, Máy đo áp suất dư hiện số, Máy hàn gió đá, Máy lạnh, Máy nén khí, Các mô hình: Dẫn nhiệt, Hệ thống bức xạ, Máy điều hòa không khí, Tủ lạnh, Truyền nhiệt đối lưu, Portable thermometer, TSI velocity transducer, Tủ sấy, Tháp giải nhiệt, Thermal imaging thermometer, Thiết bị

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
				đo độ ẩm, Các thiết bị giảng dạy: Hệ thống lạnh công nghiệp, Hệ thống lạnh cơ bản, Hệ thống lạnh thương nghiệp, Thiết bị minh họa quá trình biến đổi năng lượng mặt trời, Thiết bị thí nghiệm Kỹ thuật lạnh, Thiết bị thí nghiệm nhiệt động lực học, Thiết bị thí nghiệm sấy đối lưu, Thiết bị truyền nhiệt ống lồng ống, Wind tunnel
42	Phòng thí nghiệm Máy và Thiết bị chế biến lương thực - thực phẩm, Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	234,00	3	Bộ biến điện, Bộ chuyển đổi momen xoắn, Bộ đo nhiệt dùng tia hồng ngoại, Bộ khuếch đại momen xoắn động, Cân chính xác, Máy bóc vỏ, Máy định lượng và đóng gói sản phẩm bột, Máy đo độ ẩm, Máy đo tốc độ gió, Máy ép bánh con sùng, Máy ép bún khô, Máy ép cơm tự sinh nhiệt, Máy ép thức ăn tôm, Máy lau bóng, Máy ly tâm, Máy nghiền đĩa, Máy nghiền không sang, Máy nghiền thức ăn gia súc, Máy thái rau tự chế, Máy trộn sản phẩm dẻo, Máy trộn sản phẩm trực ngang, Máy xát trắng, Máy xay lúa, Tải trọng hiệu chỉnh, Thiết bị đo độ ẩm không khí theo tiêu chuẩn, Thiết bị sấy phun, Trồng phân loại
43	Phòng thực hành Ô tô máy kéo, Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	720,00	1	Động cơ trong suốt, Hệ thống kiểm định Ô tô, Hệ thống khung gầm, Hệ thống thí nghiệm ô tô, Máy đo và kiểm tra lắp đặt góc bánh xe, Máy phân tích và kiểm tra khí thải động cơ, Mô hình sa bàn hệ thống đánh lửa, Thiết bị chuẩn đoán phanh, Thiết bị kiểm tra áp suất dầu hộp số, Thiết bị kiểm tra áp suất phanh, Thiết bị kiểm tra khí thải ô tô, Xe ô tô điện, Xe ô tô Hybrid
44	Phòng thí nghiệm Bơm quạt máy nén và Máy nông nghiệp, Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	1.416,00	1	Bừa đĩa, Cày, Dàn trang đất, Máy cày tay, Máy cắt cỏ, Máy cấy lúa 2 hàng, Máy đào mương, Máy đào mương, Máy gạt bó, Máy gom đảo cỏ, Máy gieo hạt, Máy kéo, Máy nén khí, Máy phát điện, Máy phay đất, Máy rải phân li tâm, Máy tung phân chuồng, Máy thu hoạch bắp, Máy trục bùn, Máy xới bón, Rơ móc 2 bánh
45	Phòng thực hành CAD/CAM/CNC, Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	720,00	3	Bộ bàn phím điều khiển cơ bản, Hệ thống điện cho tiện CNC, Hộp chuyển mạch máy in, Hộp chuyển mạch tiện CNC, Máy ăn mòn điện cực EDM, Máy cắt dây Wire cut, CNC, Máy gia công đứng, Máy phay CNC, Máy phay và phụ kiện, Máy quét mẫu kỹ thuật Laser, Máy tiện CNC, Máy tiện và phụ kiện, 20 bộ máy tính
46	Phòng thí nghiệm Động lực và Điều khiển, Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	150,00	1	Biến tần điều khiển tốc độ động cơ, Bộ thí nghiệm Vi điều khiển, Động cơ 3 pha/220V, Động cơ DC không chổi than,...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
47	Phòng thí nghiệm Ứng dụng KTNN thông minh, Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	289,90	2	Bộ thí nghiệm: Điện - Khí nén cơ bản, Điện - Khí nén nâng cao, Điều khiển khí nén tùy động, Khí nén cơ bản, Khí nén nâng cao, Điều khiển thủy lực tỉ lệ, Bộ thí nghiệm thủy lực, Bộ thí nghiệm Thủy lực cơ bản, Máy hàn tự động
48	Phòng thí nghiệm Cơ học và Khoa học vật liệu, Khoa Kỹ thuật cơ khí, Trường Bách Khoa	206,02	2	Biến tốc ma sát, Động cơ điện, Hai mặt cong giao nhau, Hệ thống ba mặt phẳng hình chiếu, Kính hiển vi kim loại, Máy đo độ cứng, Máy đo siêu âm, Máy thử độ cứng, Máy thử độ va đập, Truyền động bánh ma sát nón, Truyền động bánh ma sát trụ, Truyền động bánh răng, Truyền động bánh răng hành tinh, Truyền động bánh răng nón răng thẳng, Truyền động bánh răng sóng, Truyền động bánh răng trụ răng nghiêng, Truyền động bánh răng trụ răng thẳng, Truyền động đai, Truyền động đai dẹt, Truyền động đai thang, Truyền động đai tròn, Truyền động ma sát, Truyền động trục vít, Truyền động vít-đai ốc, Truyền động xích
49	Phòng thí nghiệm Đo lường và cảm biến, Khoa Tự động hoá, Trường Bách Khoa	60,00	1	Multifunction I/O, Board thu thập dữ liệu USB, Bộ điều khiển giao tiếp mạng, Bộ nguồn DC 3 kênh, Cảm biến lân cận, Cảm biến quang, Đo áp suất, Đo công suất, Đo dòng điện, Đo điện áp, Đo hệ số công suất, Đo lực kéo, nén, Đo lường điều khiển tải trực tiếp từ desktop, Đo lưu lượng, Đo moment và tốc độ quay, Đo vận tốc dòng chảy, Giao tiếp đo giám sát qua mạng, 10 bộ máy tính, Incremental encorder, Loại 2 khối thu-phát độc lập, Module Analog Input, Module Analog Output, Module giao tiếp Ethernet, Module phát thu qua vô tuyến, MyDAQ, Noise Rejecting, Shielded I/O Connector Block
50	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật điều khiển, Khoa Tự động hoá, Trường Bách Khoa	60,00	1	Bộ nguồn DC 3 kênh, Bộ thí nghiệm RT010, Bộ thí nghiệm RT020, Bộ thí nghiệm RT030, Bộ thí nghiệm RT040, Cảm biến khoảng cách, Dao động ký, 05 bộ máy tính, OMAP-L138 Development Kit, TMS320F28335 Experimenter Kit, VOM số SANWA, Thiết bị cảm biến, XDS200 Price/Performance-balanced Debug Probe
51	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông minh - Khoa Tự động hoá, Trường Bách Khoa	60,00	1	Bộ nguồn DC 3 kênh, Dao động ký, Đồng hồ đo vận năng, Máy khoan mạch in tự động, Máy phát xung, 05 bộ máy tính, Nguồn cấp, Thiết bị đo điện não đồ
52	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử - Khoa Tự động hoá, Trường Bách Khoa	60,00	1	Bộ nguồn DC 3 kênh, Bộ Thiết bị nghiên cứu kỹ thuật Robot, Bộ Thiết bị thí nghiệm điều khiển PID, Bộ Thiết bị thí nghiệm điều khiển servo, Bộ Thiết bị thí nghiệm nghiên cứu điện tử cơ bản, Bộ Thiết bị thí nghiệm nghiên cứu điều khiển điện tử công suất, Bộ thiết bị thí nghiệm nghiên cứu điều khiển máy

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				điện, Bộ thiết bị thí nghiệm nghiên cứu điều khiển motor bước, Bộ thiết bị thí nghiệm nghiên cứu KTS, Bộ thiết bị thí nghiệm nghiên cứu kỹ thuật tương tự, Đồng hồ đo vạn năng, Servo AC
53	Phòng Thực hành Tự động hóa công nghiệp và Quản lý năng lượng, Khoa Tự động hoá, Trường Bách Khoa	60,00	1	Biến tần, Analog Input/Output module, Nguồn, Screw terminal block (20 points), square washer, Connection Accessory for Modicon M340, Ethernet CANopen2 Level 2 CPU for Modicon M340 PLC, Modicon M340 8-Slot Backplane, Dao động ký Dao động ký, 25 bộ máy tính, Module Analog EM235 (cho S7-200), PC Adapter USB A2, SIMATIC S7-200, CPU 224, Zelio CPU SR3 B262BD, Zelio Ethernet SR3 NET01BD
54	Phòng thực hành tay nghề Cơ điện tử, Tự động hóa học, Khoa Tự động hóa, Trường Bách Khoa	60,00	1	3D printer, Auto control drill, Bộ điều khiển AC Servo, Bộ thí nghiệm điện tử công suất 3 pha, Dao động nghiệm 3 kênh, Động cơ spindle + driver, Festo XY table, KIT NC Position, Mini CNC milling, Mini CNC turning, Mini Laser graving
55	Phòng thí nghiệm Tự động hóa, Khoa Tự động hóa, Trường Bách khoa	291,03	2	Camera quang phổ, Camera tốc độ cao, SCADA quá trình xử lý nước,...
56	Phòng thí nghiệm Mạng công nghiệp và truyền thông, Khoa Tự động hóa, Trường Bách khoa	60,00	1	Bộ phận xuất tín hiệu 8 kênh ngõ ra cho bộ điều khiển, Động cơ ba pha, 43 bộ máy tính, Mặt lắp và chân đế cho Bộ thí nghiệm tổng hợp, Thiết bị điều chỉnh tốc độ và vị trí động cơ, Thiết bị điều khiển CompactLogix (PLC) có khả năng lập trình, Thiết bị điều khiển chuyển động dùng cho động cơ Servo, Tivi, Thiết bị điều khiển PLC, Thiết bị truyền nhận tín hiệu mạng ControlNet
57	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật PLC và IoT công nghiệp, Khoa Tự động hóa, Trường Bách khoa	90,00	1	Combo license for interchangeable usage, Khung tủ và Bộ module chấp hành, Khung tủ và Bộ thí nghiệm S7-1200, Khung tủ và Bộ thí nghiệm S7-1500, 08 bộ máy tính, 02 máy tính xách tay, SIMATIC IOT2050 with Quad Core Processor, SIMATIC NET Industrial Security Switch Technologies, SIMATIC Notifier client license for SIMATIC Notifier server, SIMATIC Notifier Server 1.0, SIMATIC WinCC Professional with options
58	Phòng thí nghiệm Công nghệ Vật liệu, Khoa Kỹ thuật hoá học, Trường Bách Khoa	432,84	2	Bể điều nhiệt, Bộ thiết bị đúc composite RTM, Bom chân không, Cân 4 số, Kính hiển vi chuyên dụng, Lò nung, Máy Autoclave, Máy cán vỏ dừa, Máy cắt gỗ liên hợp, Máy cắt mẫu, Máy cắt nước một lần, Máy DSC, Máy đo va đập vạn năng, Máy ép nóng Composite, Máy ép nóng Lab, Máy ép phun, Máy kéo nén, Máy lạnh, Máy mài đánh bóng chuẩn bị

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				mẫu, Máy nén, Máy phân tích trọng lượng theo nhiệt, Máy quang phổ ICP, Máy tách sợi, 08 bộ máy tính, Máy trộn chất dẻo, Máy trộn lưu biến ngẫu lực, Máy Xray On, Thiết bị lọc tay áo, Tủ hút, Tủ hút âm, Tủ lạnh, Tủ sấy, Tháp giải nhiệt, Thiết bị đo bề dày lớp phủ, Thiết bị đo độ cứng
59	Phòng thí nghiệm Công nghệ hoá hữu cơ, Khoa Kỹ thuật hoá học, Trường Bách Khoa	121,68	2	Bể điều nhiệt, Bộ điều nhiệt, Cân phân tích, Máy Autoclave, Máy đo điểm nóng chảy, Máy đo pH, Máy khuấy dung dịch, Máy khuấy từ, Máy khuấy từ có gia nhiệt, Máy lạnh, Máy Quang phổ UV-VIS, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh, Tủ sấy, Thiết bị chỉnh lưu dòng điện Kocour, Thiết bị gia nhiệt, Thiết bị gia nhiệt khuấy từ, Van xả nước cấp cứu
60	Phòng thực hành Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học, Khoa Kỹ thuật hoá học, Trường Bách Khoa	121,68	2	Các bộ thí nghiệm: Chung cất điều khiển bằng tay, Kỹ thuật phản ứng tự động, Mạch lưu chất, Nghiên cứu khuấy chất lỏng, Nghiên cứu hấp thụ cột chêm, Trích ly lỏng lỏng, Trích ly rắn-lỏng tự động, Hệ thống cung cấp khí nén, Nghiên cứu nghiền, rây, trộn, Máy lạnh, Máy nén cho thiết bị hấp thụ, Thang nhập liệu thiết bị trích ly, Thiết bị chung cất liên tục, Thiết bị khuấy trộn dạng bồn nhiệt
61	Phòng thí nghiệm Công nghệ hoá vô cơ, Khoa Kỹ thuật hoá học, Trường Bách Khoa	60,84	1	Bơm chân không, Cân, Khuấy từ có gia nhiệt, Lò nung, Lò nung nhiệt độ cao, Máy khuấy cơ, Máy nghiền bi nhanh Ceramic, Tủ đông, Tủ hút khí độc, Tủ sấy, Van xả nước cấp cứu
62	Phòng thí nghiệm Vật liệu y sinh, Khoa Kỹ thuật hoá học, Trường Bách Khoa	71,15	1	Máy đọc khay vi thể, Tủ âm CO ₂ , Tủ hút, Thiết bị sấy điêm tới hạn,...
63	Phòng thí nghiệm Nano điện hóa, Khoa Kỹ thuật hoá học, Trường Bách Khoa	72,29	1	Bể rửa siêu âm, Bếp đun bình cầu, Bộ đèn UV, Cân, Hệ thống kính hiển vi điện tử quét, Máy đồng hoá, Máy khuấy gia nhiệt, Máy quang phổ hồng ngoại, Máy quang phổ tử ngoại khả kiến, Tủ sấy
64	Phòng thí nghiệm Vật liệu tiên tiến, Khoa Kỹ thuật hoá học, Trường Bách Khoa	107,44	2	Bể rửa siêu âm, Cân phân tích, Lò nung, Máy bơm ống tiêm điện, Máy khuấy từ, Máy lắc, Tủ sấy, Thiết bị đo nguồn điện, Thiết bị hút mẫu, Thiết bị mô phỏng năng lượng mặt trời
65	Phòng thí nghiệm Vật liệu Polymer, Khoa Kỹ thuật hoá học, Trường Bách Khoa	106,65	2	Cáp quang, Đèn UV, Kính hiển vi huỳnh quang, Máy đo bức xạ UV, Máy khuấy từ gia nhiệt,...

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
66	Phòng thí nghiệm Vật liệu Composite, Khoa Kỹ thuật hoá học, Trường Bách Khoa	145,12	1	Cân điện tử, Máy kiểm tra nhiệt độ biến dạng, Máy kiểm tra tính dễ cháy, Máy nghiền Microfine, Máy nghiền thô, Máy phân tích ẩm, Tủ hút hóa chất, Tủ sấy Tủ sấy chân không, Tủ sấy lão hóa
67	Phòng thí nghiệm Vật liệu năng lượng, Khoa Kỹ thuật hoá học, Trường Bách Khoa	144,78	1	Máy đo khối lượng riêng (chất lỏng), Máy ép dầu (thực vật), Máy khuấy từ gia nhiệt, Thiết bị đồng hóa siêu âm, Thiết bị trạng thái Oxy hóa
68	Phòng thí nghiệm Ứng dụng kỹ thuật hóa học, Khoa Kỹ thuật hoá học, Trường Bách Khoa	145,12	1	Micropipette, Cân điện tử, Lò nung, Máy cô quay, Máy đo độ nhớt, Máy đo pH, Máy đồng hóa, Máy khuấy, Máy khuấy từ, Máy lắc, Máy ly tâm, Máy phân tích ẩm, Máy quang phổ UV/VIS, Máy rửa siêu âm, Máy trộn, Tủ hút, Tủ sấy
69	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật hóa học tiên tiến, Khoa Kỹ thuật hoá học, Trường Bách Khoa	144,78	1	Bể siêu âm, Bơm lọc chân không, Cân điện tử, Hệ thống sắc ký lỏng, Máy đo pH, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy lắc, Máy ly tâm, Máy trộn, Micropipette, Nồi hấp tiệt trùng, Ống phân phối kép, Tủ cấy, Tủ lạnh, Tủ sấy
70	Phòng thí nghiệm Hệ thống điện, Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	90,00	1	Ampe kế xoay chiều, Vôn kế xoay chiều, Tải điện dung, Connection leads LABVOLT, Máy biến dòng, Máy phát điện, Vôn kế/Ampe kế DC, Động cơ/máy phát DC, Máy biến áp, Lòng sóc 4 cực, Tải cảm ứng, Bánh xe quán tính, Modul kết nối, Máy biến áp tự điều chỉnh 3 pha, Rờ le hệ số công suất động cơ, Nguồn cấp, Chỉ số điều khiển rờ le bảo vệ, Cân bằng pha/Rờ le trình tự, Đồng hồ đo pha, Chỉ báo dịch chuyển pha, Rờ le nguồn, Tải điện trở, Role cảm biến áp 3 pha, Role cảm biến dòng AC/DC, Role hệ số công suất, Trờ kháng nguồn, Máy kiểm tra đồng bộ, Động cơ đồng bộ 3 pha, Rờ le quá dòng 3 pha, Tự động điều chỉnh 3 pha, Tỷ lệ biến áp 3 pha, Đường truyền 3 pha, Cảm ứng rôto quán 3 pha, Lưới truyền tải, Under/overfrequency reley LAB, Universal fault module LABVOL, Vol kế DC/Ampe kế DC, Biến điện áp, Watt kế/ Var kế 3 pha
71	Phòng thực hành Máy điện, Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	90,00	1	Bộ giao tiếp và xử lý số liệu, Bộ thí nghiệm KT điện LVDAM, Bộ thu thập dữ liệu, Card giao tiếp thu nhập dliệu, Động cơ điện 3 pha roto lồng sóc, Động cơ kéo/đẩy kèm nguồn, Động cơ kéo/máy phát, Động cơ máy phát điện 1chiều, Động cơ/máy phát xoay chiều, Power supply LABVOLT
72	Phòng thí nghiệm Vật liệu điện, Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	90,00	1	Bộ thí nghiệm: Đo điện trở và điện trở suất, Đo điện trở và điện suất, Phóng điện trong chất khí, Phóng điện trong chất lỏng, Đo tổn hao điện môi và điện dung, Vật liệu dẫn điện, Vật liệu bán dẫn, Vật liệu dẫn từ, Xác định cường độ cách điện

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
73	Phòng thực hành Tay nghề điện – Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	210,00	1	Bài thực hành: Động cơ không đồng bộ 3 pha 12 đầu dây, Động cơ không đồng bộ 3 pha 9 đầu dây, Động cơ không đồng bộ 3 pha thông dụng, Inverter 1HP, Máy cắt khí, Mô hình bộ điều khiển khả trình PLC, Thiết bị đo lường điện tử đa năng
74	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật đo, Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	60,00	1	Cầu đôi Kelvin, Động cơ 1 pha 3HP, Máy phát chức năng, Motor 3 pha, Thiết bị đo lường điện tử đa năng, Watt kế 1 pha, Watt kế 3 pha
75	Phòng thí nghiệm Điện công nghiệp, Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	120,00	1	Bộ Thí nghiệm điện công nghiệp, Inverter 1HP, Thiết bị đo lường điện tử đa năng,...
76	Phòng thí nghiệm Điện tử công suất và Truyền động điện, Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	60,00	1	Bộ Điện tử công suất & Kỹ thuật truyền động, Bộ thí nghiệm truyền động bằng biến tần, Dao động ký KTS, Inverter 1HP, Khởi động mềm Sirius 5.5 kW, 06 bộ máy tính
77	Phòng thực hành mạch điện, Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	90,00	1	Bộ thí nghiệm máy phát AC 3 pha, Các bài thực hành: Các loại đèn dây tóc, Các loại đèn huỳnh quang, Công tơ điện 1 pha, Công tơ điện 3 pha, Lắp mạch điện sinh hoạt chìm, Lắp mạch điện sinh hoạt nổi, Hệ thí nghiệm về mạch 2,3 pha, biến áp, động cơ, Tủ phân phối điện 1 pha, Tủ phân phối điện 3 pha
78	Phòng thí nghiệm Năng lượng tái tạo, Khoa Kỹ thuật điện, Trường Bách Khoa	145,12	1	Ắc quy lưu trữ, Hệ thống tích hợp pin nhiên liệu, Máy phát điện gió, Module pin mặt trời, Modules chỉnh lưu và chuyển đổi năng lượng, Thẻ dSpace, DSP và phần mềm
79	Phòng thí nghiệm Viễn thông, Khoa Điện tử viễn thông, Trường Bách Khoa	91,26	1	Bộ thí nghiệm thông tin số cao tần, Thiết bị IP DSLAM 7302, dung lượng 96 port, Thiết bị ATM DSLAM 7300, dung lượng 48 port, 15 bộ máy tính, Hệ thống thí nghiệm viễn thông từ xa, Bộ thí nghiệm thông tin analog cao tần, Microwave Training System, Antenna Training System, Telephony Training System, EMC Spectrum Analyzer, Oscilloscope, máy phát tín hiệu các loại, 20 GHz CW Microwave Frequency Counter/Power Meter/DVM
80	Phòng thí nghiệm FPGA & Hệ thống nhúng, Khoa Điện tử viễn thông, Trường Bách Khoa	60,84	1	Altera ADDA Data Conversion card, Altera D5M5 MegaPD Camera Package, Altera HDMI Transmitter Daughter, Altera Multimedia HSMC Card, các bộ thí nghiệm: Altera DE3 WF1009005-0038, Bộ TN Video Altera CycloneIII, FPGA & Hệ

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				thống số ME2200DE2A, Kit thí nghiệm dành cho giáo dục (DE2-115), Máy chủ, 12 bộ máy tính
81	Phòng thí nghiệm Xử lý tín hiệu số, Khoa Điện tử viễn thông, Trường Bách Khoa	60,84	1	Bo mạch thí nghiệm cấp quang, Bộ thí nghiệm đa năng, Kit thực hành xử lý tín hiệu số, Kit xử lý tín hiệu số, 10 bộ máy tính
82	Phòng thực hành Vi xử lý & Vi điều khiển, Khoa Điện tử viễn thông, Trường Bách Khoa	91,26	1	Kit MSP-EXP430F46, Kit Launch Pad, 10 bộ máy tính
83	Phòng thực hành Điện tử cơ bản, Khoa Điện tử viễn thông, Trường Bách Khoa	76,05	1	Bộ thực hành Điện tử Electronics Explorer Board, Dao động nghiệm các loại, Máy đếm tần số các loại, Máy phát tần số các loại, 08 bộ máy tính
84	Phòng thực hành Mạch điện tử, Khoa Điện tử viễn thông, Trường Bách Khoa	60,84	1	Dao động nghiệm các loại, Kit thí nghiệm hệ thống tương tự, Máy phát hạ tần, 05 bộ máy tính, Thiết bị giảng dạy điện tử
85	Phòng thí nghiệm Hệ thống tích hợp điện tử, Khoa Điện tử viễn thông, Trường Bách Khoa	70,78	1	Hệ thống thí nghiệm viễn thông từ xa, Bo mạch phát triển, Thiết bị vô tuyến cấu hình bằng phần mềm, Máy phân tích mạng Vector
86	Phòng thực hành máy tính, Trường Bách Khoa	182,52	2	Hệ thống âm thanh, 110 bộ máy tính, Tivi
87	Phòng thí nghiệm Mô phỏng và Tối ưu hóa, Khoa Quản lý công nghiệp, Trường Bách khoa	121,68	2	Máy lạnh, 30 bộ máy tính, Tivi
88	Phòng thí nghiệm Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng, Khoa Quản lý công nghiệp, Trường Bách khoa	60	1	30 bộ máy tính, Máy lạnh, Tivi
89	Xưởng thiết bị trường học, Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, Trường Bách Khoa	1.668,00	1	Bộ hàn hơi, Đầu phân độ, Lò nấu nhôm, Máy bào, Máy bẻ góc tol, Máy búa hơi, Máy cắt góc, Máy cắt sắt, Máy cắt tol cầm tay, Máy cắt thép tấm, Máy cuộn tol, Máy cưa, Máy chà nhám, Máy chấn tol, Máy dựng góc tol, Máy đột lỗ, Máy ép mí tol quay tay, Máy ép tay, Máy ép thủy lực, Máy hàn, Máy khoan,

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				Máy mài, Máy nén khí, Máy phay, Máy tiện, Nồi nấu nhôm Inox, Pa lăng, Quạt gió lò rèn
90	Phòng thí nghiệm Sinh học phân tử và Sinh học phân tử tiên tiến, Bộ môn Công nghệ sinh học phân tử, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	289,44	3	Bộ kit cho máy luân nhiệt, Bộ Vi thao tác, Bơm vi lượng, Buồng cấy vô trùng cấp 2, Cân điện tử, Hệ thống PCR, Hệ thống phân tích và chụp gel, Hệ thống tinh sạch, ly trích DNA tự động, Hệ thống vi điều khiển cho kính hiển vi, Kính hiển vi huỳnh quang, Máy đếm tế bào dòng chảy, Máy đồng hóa mô, Máy giải trình tự, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy khử Ion, Máy lắ, Máy lọc Ion trong nước, Máy luân nhiệt, Máy ly tâm lạnh, Máy nghiền vi mẫu bằng bi, Máy nhân bản gen, Máy quang phổ UV/VIS, Máy Real time PCR, Máy sấy khô ly tâm chân không, Máy tổng hợp Oligo, Máy theo dõi phát triển Vi sinh, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ an toàn sinh học, Tủ cấy, Tủ đông -20°C, Tủ hút, Tủ sấy
91	Phòng thí nghiệm Sinh hóa ứng dụng, Bộ môn Công nghệ sinh học phân tử, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	433,74	5	Bể gia nhiệt, Bộ cô quay chân không, Buồng cấy vô trùng cấp 2, Cân điện tử, Dụng cụ thí nghiệm bằng Teflon, Hệ thống điện di 2D, Hệ thống điện di Protein, RNA, DNA tự động, Hệ thống ly trích chất béo, Hệ thống phân tích đạm, Hệ thống phân tích gel điện di 1 chiều và 2 chiều, Hệ thống phân tích protein dựa vào điểm đẳng điện, Hệ thống phân tích và chụp ảnh gel, Hệ thống phân tích xơ, Hệ thống sắc ký lỏng cao áp tự động dùng để tinh sạch protein, Hệ thống sắc ký lỏng SP-streamline, Hệ thống sắc ký tinh sạch ái lực protein, Hệ thống sấy đông khô, Hệ thống sấy phun, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Kính hiển vi soi nổi, Kính hiển vi với camera, Máy cô quay, Máy đo độ ngọt, Máy đồng hoá áp suất cao, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy lắ, Máy lắ ổn nhiệt có làm lạnh, Máy ly tâm lạnh, Máy phân tích đạm, Máy quang phổ UV/VIS, Máy rửa siêu âm, Máy sắc ký lỏng, Máy sấy chân không, Máy trộn, Nồi hấp tiệt trùng, Quang phổ kế UV Vis, Tủ cấy, Tủ đông, Tủ hút, Tủ sấy, Thiết bị tổng hợp Peptide
92	Phòng thí nghiệm virus học tiên tiến, Bộ môn Công nghệ sinh học phân tử, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	285,94	4	Bể điều nhiệt, Bộ chuyển màng loại bán khô, Bộ điện di, Bộ Micro Pipette, Máy đo huỳnh quang, Máy đọc Gel, Máy lắ, Máy ly tâm,...
93	Phòng thí nghiệm Công nghệ gen thực vật, Bộ môn Công nghệ sinh học phân tử, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	578,52	6	Buồng cấy vô trùng cấp 2, Hệ thống phát hiện đột biến, Máy đo cường độ sáng, Máy đo dòng chảy tế bào phân tích đa bội thể tự động, Máy đo độ quang hợp, Máy nhân bản gen, Quang phổ kế UV Vis, Tủ ủ cấy mô nuôi cấy mô thực vật có điều chỉnh nhiệt độ ẩm độ, Thiết bị đo hô hấp trái cây, Kính lúp soi nổi có hệ thống camera kỹ thuật số

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
94	Phòng thí nghiệm Tế bào gốc, Bộ môn Công nghệ sinh học phân tử, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	286,11	4	Bể ổn nhiệt, Bể ổn nhiệt, Bể rửa siêu âm, Bình trữ phân, Bộ điều khiển pipet, Buồng đếm tế bào, Cân phân tích, Hệ thống Laser nghiên cứu, Kính hiển vi, Lò vi sóng, Máy cắt lát vi thể, Máy đo pH, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy lắc, Máy ly tâm, Máy phân tích và tách dòng tế bào bằng từ tính, Máy trộn tế bào, Máy xử lý mô, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ an toàn sinh học, Tủ âm, Tủ đông, Tủ lạnh, Tủ sấy, Thiết bị sản xuất pipet thủy tinh dùng trong kính hiển vi
95	Phòng thí nghiệm An toàn sinh học cấp 3, Bộ môn Công nghệ sinh học phân tử, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	111,17	1	Bể ổn nhiệt, Bộ Pipette, Máy ly tâm, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ an toàn sinh học cấp 2, Tủ âm lắc, Tủ đông, Tủ lạnh, Tủ sấy
96	Phòng thí nghiệm Vi sinh công nghiệp, Bộ môn Công nghệ vi sinh vật, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	405,00	4	Lò vi sóng, Máy chưng cất rượu lớn, Máy ép đùn, Máy ép viên, Máy lắc, Máy ly tâm liên tục, Máy nghiền mẫu, Máy ủ lắc, Nồi hấp tiệt trùng, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ cấy, Tủ cấy vi sinh, Tủ hút- pha mẫu, Tủ lạnh, Tủ lạnh âm, Tủ sấy, Tủ ủ
97	Phòng thí nghiệm Công nghệ lên men, Bộ môn Công nghệ vi sinh vật, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	331,00	4	Buồng cấy vô trùng cấp 2, Cân kỹ thuật, Hệ thống cất lát tế bào, Hệ thống lên men, Kính hiển vi, Kính hiển vi huỳnh quang tương phản pha, Máy bơm, Máy đếm khuẩn lạc, Máy định danh vi sinh vật, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo nồng độ muối, Máy khuấy từ, Máy khuấy trộn, Máy làm bột nhão, Máy lắc, Máy ly tâm, Máy đo pH, Máy phân tích bia, Máy quang phổ, Máy Stomacher, Máy ủ lắc, 04 máy vi tính, Nồi khử trùng nhiệt loại để bàn, Quang phổ kế UV Vis, Tivi, Tủ ủ, Tủ âm CO ₂ , Tủ cấy, Tủ cấy vô trùng, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ sấy
98	Phòng thí nghiệm Vi sinh nông nghiệp, Bộ môn Công nghệ vi sinh vật, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	147,00	1	Cân điện tử, Kính hiển vi, Lò vi sóng, Máy đo pH, Máy lắc ngang, Máy Vortex, Nồi khử trùng, Tủ cấy, Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ ủ
99	Phòng thí nghiệm Vi sinh môi trường, Bộ môn Công nghệ vi sinh vật, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	294,00	3	Bể điều nhiệt, Bể ủ điều nhiệt, Cân điện tử, Cân phân tích, Kính hiển vi, Máy đo pH, Máy khuấy trộn ống nghiệm, Máy lắc ổn nhiệt có làm lạnh, Máy lắc tròn, Máy lắc trộn dung dịch, Máy ly tâm lạnh, Máy ly tâm, Máy nghiền bi, Máy PCR, Máy ủ lắc, Nồi hấp tiệt trùng, Quang phổ kế UV Vis, Tủ cấy vô trùng, Tủ cấy vô trùng cấp 1, Tủ cấy vô trùng cấp 2, Tủ đông, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ sấy, Tủ ủ

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
100	Phòng thí nghiệm Thực phẩm và Dinh dưỡng, Bộ môn Công nghệ thực phẩm, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	144,91	1	Bể điều nhiệt, Cân điện tử, Cột cho máy sắc ký, Dụng cụ đo độ dày của mỡ, Khúc xạ kế, Lò nung, Máy chuẩn độ, Máy đo độ nhớt, Máy đo gia tốc, Máy đo pH, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy lọc nước, Máy ly tâm, Máy nghiền, Máy phân tích âm độ, Máy phân tích chỉ số cơ thể, Máy phân tích dầu, Máy phân tích nồng độ cồng, Máy quang phổ khả kiến, Máy rửa Pipette, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ ẩm, Tủ đông, Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ sấy, Thiết bị chiết xuất Soxhlet, Thiết bị chung cất đạm
101	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học thực phẩm tiên tiến, Bộ môn Công nghệ thực phẩm, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	241,14	2	Bể siêu âm, Bộ Cô quay chân không, Bộ tiến hóa tế bào, Cân điện tử, Hệ thống điện di 2 chiều, Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC, Hệ thống thiết bị tiệt trùng thực phẩm, Lò lai phân tử, Máy bóc vỏ lúa, Máy đo pH, Máy hàn siêu âm, Máy khuấy từ, Máy lắc, Máy ly tâm, Máy quang phổ, Máy quang phổ UV/VIS, Máy sấy khô, Máy so màu cầm tay, Máy xay bột khô, Micropette, Tủ an toàn sinh học, Tủ ẩm, Tủ ẩm CO ₂ , Tủ cấy tiệt trùng, Tủ đông, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ trữ mẫu, Thiết bị điều nhiệt tuần hoàn
102	Phòng thí nghiệm Vi sinh thực phẩm tiên tiến, Bộ môn Công nghệ thực phẩm, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	143,15	2	Bể điều nhiệt, Cân điện tử, Kính hiển vi các loại, Máy khuấy từ, Máy ly tâm lạnh, Máy quang phổ UV/VIS, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ an toàn sinh học, Tủ cấy, Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ sấy, Tủ UV
103	Phòng thí nghiệm Công nghệ thực phẩm và Công nghệ thực phẩm tiên tiến, Bộ môn Công nghệ thực phẩm, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	430,65	6	Bể điều nhiệt, Bể tuần hoàn, Bình chân không, Buồng lạnh, Cân điện tử, Khay phơi, Khúc xạ kế, Máy cô quay, Máy đo pH, Máy ghép mí chân không, Máy phân tích ẩm, Máy quang phổ UV/VIS, Máy so màu, Tủ đông, Tủ đông khô, Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ sấy, Thiết bị chiết xuất Soxhlet
104	Phòng thí nghiệm Công nghệ sau thu hoạch và Công nghệ sau thu hoạch tiên tiến, Bộ môn Công nghệ sau thu hoạch, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	181,50	2	Bể ổn nhiệt, Bộ thu thập dữ liệu không dây và cảm biến, Cân điện tử, Cân phân tích, Cột cho máy sắc ký ghép khối phổ, Đầu dò DO, Khúc xạ kế, Máy chuẩn độ điện thế, Máy dập mẫu, Máy đo độ nhớt, Máy đóng gói chân không, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy ly tâm lạnh, Máy phân tích khí, Máy quang phổ UV/VIS, Máy sắc ký khối phổ, Máy so màu, pH kế, Sensor đo CO ₂ , Sensor đo độ ẩm đất, Sensor đo nhiệt độ, Sensor đo O ₂ , Tủ đông, Tủ đông sâu, Tủ hút, Tủ lạnh sinh học, Tủ sấy dụng cụ, Tủ sấy phân tích ẩm, Vortex

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
105	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật thực phẩm và Kỹ thuật thực phẩm tiên tiến, Bộ môn Công nghệ sau thu hoạch, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	417,19	4	Bể điều nhiệt, Bộ thu thập dữ liệu nhiệt, Bơm nhu động, Cảm biến, Camera nhiệt, Cân điện tử, Đầu ghi nhiệt độ và áp suất không dây, Hệ thống mô phỏng quá trình xử lý thực phẩm, Khúc xạ kế, Máy đo độ ngọt, Máy đo độ nhớt, Máy đo hoạt độ nước, Máy đông khô, Máy phân tích nhiệt quét vi sai, Nồi hấp tiệt trùng có bộ ghi dữ liệu, Tủ hút khí độc
106	Phòng thí nghiệm Hóa học thực phẩm tiên tiến, Bộ môn Công nghệ sau thu hoạch, Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm	107,77	1	Bể điều nhiệt, Bể điều nhiệt dầu, Bể điều nhiệt và lắc, Bơm nhu động, Cân điện tử, Máy đo độ ngọt, Máy đo độ nhớt, Máy đo hoạt độ nước, Máy khuấy từ, Máy ly tâm, Máy quang phổ UV/VIS, Tủ hút, Trạm phản ứng tương tự
107	Phòng thực hành Hóa vô cơ - Phân tích, Bộ môn Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	146,25	2	Bếp đun cách thủy 6 chỗ, Bồn rửa mắt và tắm khăn cấp, Cân kỹ thuật, Cân phân tích, Lò nung, Máy bơm chân không, Máy đo pH, Máy đo độ dẫn, Máy đo thể, Máy khuấy từ, Máy ly tâm, Máy quang phổ, Máy UV-Vis, Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ sấy
108	Phòng thực hành Hóa cơ sở - Hoá lý, Bộ môn Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	87,75	1	Bể điều nhiệt, Bộ xác định điểm đông đặc, Bồn siêu âm, Cân kỹ thuật, Lò nung, Máy cất nước 1 lần, Máy đo độ dẫn, Máy đo pH, Máy đo pH/ORP/nhiệt độ, Máy khuấy từ, Máy ly tâm, Phân cực kế, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh, Tủ sấy, Thiết bị đo sức căng bề mặt, Thiết bị xác định khối lượng phân tử chất lỏng
109	Phòng thí nghiệm Hóa sinh - Hữu cơ, Bộ môn Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	87,75	1	Bếp cách thủy 6 chỗ, Bộ chưng cất tinh dầu, Bồn rửa mắt và tắm khăn cấp, Bơm hút chân không, Cân điện tử, Máy cô quay, Máy cô quay đứng, Máy khuấy từ gia nhiệt, Tủ chống ẩm, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh, Tủ sấy
110	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Hoá học, Bộ môn Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm	117,00	1	Bồn rửa mắt và tắm khăn cấp, Máy điều hòa không khí, Máy đo pH, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy chiếu, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh, Tủ sấy
111	Phòng thí nghiệm Thực vật, Bộ môn Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	81,00	1	Bộ kính hiển vi có gắn camera KTS, Bộ máy vi tính, Camera KTS, Cân điện tử, Kính hiển vi, 63 kính hiển vi các loại, 50 kính lúp các loại, Máy chiếu vật thể, Máy định vị GPS, Máy đo cây đa năng, Máy lắc, Máy ly tâm, Máy sấy lạnh, Tủ bảo quản kính hiển vi, Tủ lạnh, Tủ sấy
112	Phòng thí nghiệm Động vật, Bộ môn Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	81,00	1	Đèn râu đôi halogen, 46 kính hiển vi các loại, Máy chiếu vật thể Samsung, Máy lạnh, Máy vi tính, Tivi, Tủ bảo quản kính hiển vi, Tủ lạnh, Thước palme điện tử

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
113	Phòng thí nghiệm Sinh lý động vật, Bộ môn Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	87,75	1	Kính hiển vi nổi camera KTS, Bộ xương người plastic, Cân kỹ thuật điện tử, 25 kính hiển vi các loại, Máy cắt mẫu, Máy khuấy từ, Máy ly tâm, Máy quang phổ tử ngoại khả kiến, Mô hình cơ thể người, Mô hình hệ sinh dục nam, Mô hình hệ sinh dục nữ, Mô hình hệ tiêu hóa, Mô hình mắt, Mô hình não & mạch máu, Mô hình phổi, Mô hình sự phát triển thai, Mô hình tim phóng to hai lần, Mô hình tủy sống, Mô hình thận, Mô hình xương người, Mô hình xương sọ, Nồi hấp vô trùng, Cơ động ký, Tủ cấy, Tủ lạnh, Tủ sấy, Tủ ủ
114	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Sinh học, Bộ môn Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm	87,75	1	Kính hiển vi nổi camera KTS, Camera KTS, Cân điện tử, Cân kỹ thuật, Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi một thị kính, Máy chiếu, Máy vi tính, Tivi, Tủ bảo quản kính hiển vi, Tủ lạnh
115	Phòng thực hành Vật lý đại cương, Bộ môn Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	279,95	3	Các Bài thí nghiệm: Định luật Biot-Svarts-Lapalac, Đo lực của dòng điện trong từ trường, Đo từ trường trái đất, Hiện tượng giao thoa, Hiện tượng khúc xạ+phân cực, Hiện tượng nhiễu xạ qua khe hẹp, Mạch cầu Wheastone, Mạch RLC, Máy biến thế, Quang phổ và góc kè, BJT, FET, Chính lưu diode, Khảo sát đặc tuyến diode, transistor, Mạch khuếch đại thuật toán, Mạch logic số, Mạch tuần tự, mạch đếm, Đo hằng số hấp dẫn, Đo moment quán tính, Đo sức căng mặt ngoài, Hiện tượng bức xạ nhiệt, Hiệu ứng con quay, Hiệu ứng nhiệt, Khảo sát sóng âm, Khảo sát sóng cơ học, Quá trình nhiệt động, Các đại lượng cơ bản, Dao động con lắc đơn, Đệm không khí, Hiệu ứng Doppler âm thanh, Nhiệt dung riêng của chất khí, Nhiệt dung riêng kim loại, Phương trình trạng thái khí lý tưởng, Roi tự do, Sự nở vì nhiệt của chất rắn và chất lỏng, Xác định bước sóng của ánh sáng trắng, Xác định bước sóng của ánh sáng, Cân điện tử, Dao động ký, Dao động nghiệm, Interface, Kính thiên văn, Máy đo, Máy đo kim, 10 bộ máy vi tính
116	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Vật lý, Bộ môn Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm	81,00	1	Các Bài thí nghiệm: Điện-Electricity, Khảo sát lực đàn hồi và Khảo sát cân bằng của vật rắn có trục quay, quy tắc momen lực, Cobra 4 không dây, Sensor Cobra4 đo: độ ẩm, áp suất khí quyển, Chứng minh hiệu ứng quang điện, Chứng minh quang dẫn, Điện tích – điện trường, Điện từ ETS đầy đủ, Đo chiết suất của nước, Đo gia tốc rơi tự do, Đo hệ số căng mặt ngoài, Đo hệ số ma sát trượt, Đo thành phần nằm ngang của từ trường trái đất, Đo vận tốc truyền âm trong không khí, Ghi đồ thị dao động của con lắc đơn, Lực từ và cảm ứng điện từ, Quang hình, Quang hình chứng minh, TESS cơ học,

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				TESS điện – điện tử, TESS nhiệt học, TESS quang học, TESS quang học trộn màu, TESS từ học, Cảm ứng từ, Chuyển động thẳng đều, Dao động cơ học, Dao động cơ học, Dòng điện không đổi, Dòng điện không đổi, Dòng điện trong các môi trường, Đệm không khí, Đo từ trường trái đất, Đo vận tốc âm, Hiện tượng quang điện ngoài, Hiện tượng tự cảm, Mạch điện xoay chiều, Mạch điện xoay chiều, Máy biến áp và truyền tải điện năng đi xa, Máy phát điện xoay chiều ba pha, Momen quán tính của vật rắn, Quy tắc hợp lực song song và đồng qui, Sóng dừng, Xác định bước sóng ánh sáng, Chuyển động cơ học và va chạm, Kính ngắm quang phổ, Khảo sát chuyển động rơi tự do, Máy phát âm tần, Máy Rumcoop, Nghiệm qui tắc hợp lực đồng qui, song song, Xác định hệ số căng bề mặt của chất lỏng.
117	Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Địa lý, Bộ môn Sư phạm Địa lý, Khoa Sư phạm	43,20	2	Bộ gương máy trắc địa, Bộ thiết bị dạy học lớp 10, 11, 12, Máy định vị GPS, Máy kinh vĩ điện tử, Máy toàn đạc điện tử, Máy thủy bình tự động, Mẫu đá địa chất, Mia máy
118	Phòng thực hành Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, Bộ môn Sư phạm Toán, Khoa Sư phạm	257,60	4	06 máy điều hòa nhiệt độ, 106 bộ máy tính
119	Phòng thực hành Âm nhạc, Bộ môn Giáo dục tiểu học mầm non, Khoa Sư phạm	192,00	1	20 đàn Organ, Máy lạnh, Tivi
120	Phòng thực hành Mỹ thuật, Bộ môn Giáo dục tiểu học mầm non, Khoa Sư phạm	18,00	1	Máy lạnh
121	Phòng thí nghiệm Môi trường thủy sản và Môi trường thủy sản tiên tiến, Khoa Thủy sinh học ứng dụng, Trường Thủy sản	357,88	5	231 bể cá, Bộ chung cất đạm, Bộ phân tích COD, Buồng đếm phiêu sinh vật, Cân điện tử, Cân phân tích, CNS Analyzer, Hệ thống đo BOD, Hệ thống phân tích Dialysis, Hệ thống sắc ký ION, 23 kính hiển vi các loại, Kính lúp, Khúc xạ kế, Lò nung, Máy bơm chìm, Máy đo BOD Oxidirect, Máy đo COD, Máy đo chất lượng nước, Máy đo độ đục, Máy đo pH, Máy đo vận tốc dòng chảy, Máy đọc Microplate, Máy lọc nước, Máy ly tâm, Máy nghiền, Máy quang phổ, Máy so màu, Máy so màu quang phổ UV-VIS, Máy thổi khí, Micro balance, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				Ấm, Tủ cấy, Tủ cấy vô trùng, Tủ đông khô, Tủ đựng kính hiển vi, Tủ hoá EFD-B1, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ sấy, Thiết bị chưng cất COD, Thiết bị lấy mẫu bùn, Trắc vi thị kính, Water bath
122	Phòng thí nghiệm Thức ăn tự nhiên và Thức ăn tự nhiên tiên tiến, Khoa Thủy sinh học ứng dụng, Trường Thủy sản	70,30	2	Bơm nhu động, Cân điện tử, Hệ thống luân trùng, 07 kính hiển vi, Máy đo pH, Máy ly tâm, Máy tạo CO ₂ , Máy tạo Ozone, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ ẩm lãc, Tủ ẩm tảo, Tủ đông -20°C, Tủ đông -86°C, Tủ đựng kính hiển vi, Tủ sấy
123	Phòng thí nghiệm Công nghệ chế biến thủy sản, Khoa Chế biến thủy sản, Trường Thủy sản	330,24	8	Bể đánh sóng siêu âm, Cân, Cân phân tích, Hệ thống cô quay chân không, Hệ thống đo hô hấp cá, Hệ thống sắc ký khí kết hợp đầu dò ECD và FID, Hệ thống sắc ký lỏng ghép khối phổ HPLC, Hệ thống sắc ký lỏng kết hợp đầu dò UV và Fluorescence, Hệ thống tuần hoàn nuôi cá có bộ phận xử lý nước, Hệ thống phân tích đạm tự động, Hệ thống phân tích nhiệt lượng Calorim, 07 kính hiển vi các loại, Khúc xạ kế, Lò vi sóng phá mẫu, Máy cắt mẫu mô học, Máy công phá đạm kín, Máy chỉnh nhiệt tự động, Máy chưng cất đạm, Máy đập nguyên liệu, Máy điện di ngang, Máy điều chỉnh CO ₂ tự động, Máy điều hòa, Máy đo áp suất thẩm thấu, Máy đo độ nhớt, Máy đo ion Clo, Máy đo ion Na, K, Máy đo oxy, Máy đo pH, Máy đồng nhất mẫu, Máy ELISA, Máy ép viên thức ăn, Vortex, Máy khuấy từ, Máy lãc ngang, Máy lọc nước RO, Máy ly tâm, Máy nâng nhiệt khô, Máy nghiền mẫu, Máy PCR, Máy so màu quang phổ, Máy so màu quang phổ VIS, Nồi thanh trùng, Tủ ẩm, Tủ cấy vi sinh, Tủ đông, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ nung, Tủ sấy, Tủ ủ, Water bath
124	Phòng thí nghiệm Sinh lý thủy sản và Sinh lý thủy sản tiên tiến, Khoa Thủy sinh học ứng dụng, Trường Thủy sản	216,03	3	Bể điều nhiệt, Bình Nitơ lỏng, Cân điện tử, Hệ thống đo CO ₂ trong nước, Hệ thống đọc Gel, Hệ thống kiểm soát oxy bể nuôi, Hệ thống luân nhiệt, Hệ thống sắc ký lỏng và sắc ký lỏng siêu hiệu năng, 07 kính hiển vi các loại, Máy cắt tiêu bản, Máy đo áp suất thẩm thấu, Máy đo chất lượng nước, Máy đo DO, Máy đo khí máu, Máy đo pH, Máy đồng hóa, Máy đúc mẫu paraffin, Máy gia nhiệt khô, Máy khuấy, Máy làm đá, Máy luân nhiệt, Máy ly tâm, Máy nhuộm mô, Máy quang phổ, Máy trộn, Máy xử lý mô tự động, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ ẩm, Tủ cấy, Tủ đông sâu, Tủ đựng kính hiển vi, Tủ hút, Tủ sấy, Thiết bị lên men
125	Phòng thí nghiệm Nguồn lợi thủy sản, Khoa Quản lý	225,36	3	Bộ dụng cụ đo lưu lượng, Bộ nhãn đánh dấu, Bộ thước đo cá, Cân điện tử, Dụng cụ đánh bóng cá, Dụng cụ đánh dấu, Dụng cụ đo lưu lượng, Dụng cụ

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	và Kinh tế nghề cá , Trường Thủy sản			thu hút cá, 26 kính hiển vi các loại, Kính lúp, Máy bắn cá, Máy chiếu, Máy vi tính, Máy định vị, Máy đo chất lượng nước, Máy đọc nhãn code, Máy quay Video và màn hình, Pipette, Tủ đông -30°C, Tủ đựng kính hiển vi, Thiết bị kiểm soát cá, Thiết bị lặn siêu âm
126	Phòng thí nghiệm Sinh học nghề cá, Khoa Quản lý và Kinh tế nghề cá, Trường Thủy sản	216,92	2	Bẫy cá chình, Bẫy tôm, Bộ ghi dữ liệu mặn, Camera chống nước, Camera kỹ thuật số, Cân điện tử, Dipnet, Dụng cụ bắt cá bằng điện, Dụng cụ đánh dấu, Dụng cụ đo lưu lượng, Dụng cụ thu hút cá, Dụng cụ thu thập sinh vật phù du, Đĩa máy kim cương, Kính hiển vi, Kính lúp, Máy chiếu, Máy vi tính, Máy dò cá, Máy đếm cá, Máy đọc nhãn code, Máy quay chống nước, Máy quay Video và màn hình, Pipette
127	Phòng thí nghiệm Sinh học sinh sản cá, Mô và Phôi động vật thủy sản – Di truyền thủy sản, Khoa Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt, Trường Thủy sản	214,47	3	Bàn soi gel, Bể cấy mô, Bể ổn nhiệt, Bộ nguồn cho hệ thống điện di, Bộ pipet, Buồng áp suất, Cân, Hệ thống điện di, Hệ thống li trích nucleic acid tự động, Hệ thống nhân gen thời gian thực, Kính hiển vi, Máy âm lắc, Máy cắt vi thể, Máy chiếu, Máy đo độ mặn, Máy đo pH, Máy đọc gel, Máy làm ấm kính đựng mẫu, Máy làm mát nước, Máy luân nhiệt, Máy ly tâm, Máy quang phổ định lượng DNA/RNA/PROTEIN, Máy trộn mẫu, Máy vùi mô, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ ẩm, Tủ cấy vô trùng, Tủ đông sâu, Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ sấy, Tủ sấy lai, Tủ thao tác PCR, Thiết bị khuấy từ
128	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng thủy sản và Dinh dưỡng thủy sản tiên tiến, Khoa Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt, Trường Thủy sản	143,44	2	Bộ chiết xuất Soxhlet, Bộ chưng cất đạm, Lò nung, Máy cho ăn nổi, Pallet và máy nghiền, Máy đo pH, Máy đồng hóa áp lực cao, Máy nghiền, Máy phân tích xơ, Máy quang phổ, Máy so màu, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ đông khô, Tủ sấy
129	Trại thí nghiệm giống thủy sản nước ngọt, Khoa Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt, Trường Thủy sản	2.268,60	13	Bơm nước, Cân, Cân điện tử, Hệ thống cung cấp khí, Hệ thống cung cấp nước, Hệ thống cung cấp oxy tự động, Hệ thống giữ nhiệt tự động, Hệ thống tuần hoàn cho ương giống tôm/cá, Hệ thống tuần hoàn nuôi vỗ tôm/cá bố mẹ, Kính hiển vi có gắn hệ thống chụp hình, 12 kính hiển vi, Kính lúp, Lưu lượng nước, Máy cho cá ăn tự động, Máy định vị, Máy đo độ mặn, Máy đo môi trường nước, Máy đo oxy, Máy đo pH cầm tay, Máy đọc chip theo dõi tôm, cá, Máy làm mát, Máy quay và phân mềm theo dõi tập tính cá, Máy thổi khí Busch, 08 bộ máy vi tính, Tủ đông, Tủ lạnh
130	Phòng thí nghiệm Bệnh học thủy sản,	356,73	5	Bàn soi Gel, Bể khuấy điều nhiệt, Bể khuấy ổn nhiệt, Bộ nguồn, Bộ tiêm đa điểm, Bơm định lượng, Buồng

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	Khoa Bệnh học thủy sản, Trường Thủy sản			chân không, Buồng lạnh, Cân điện tử, Đệm gel và lược, Hệ thống chuyển màn, Hệ thống đọc Gel, Kính hiển vi, Máy đập vi mẫu, Máy điện di Protein, Máy đo pH, Máy đọc Microplate, Máy gia nhiệt, Máy khuấy siêu âm, Máy khuấy từ, Máy khử trùng khô, Máy làm đá, Máy lắc, Máy lắc gia nhiệt, Máy lắc vòng, Máy luân nhiệt, Máy ly tâm, Máy phân tích Elisa, Máy quang phổ, Máy trộn, Máy ủ nhiệt, Máy xung gene, Micropipette, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ an toàn sinh học, Tủ âm, Tủ cấy, Tủ đông sâu, Tủ lạnh, Tủ sấy
131	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học thủy sản, Khoa Bệnh học thủy sản, Trường Thủy sản	283,73	5	Bể điều nhiệt, Bể khuấy điều nhiệt, Bể lai hóa, Bình Nitơ lỏng, Bộ nguồn, Buồng lạnh, Cân điện tử, Đệm gel và lược, 06 kính hiển vi các loại, Máy cắt tiêu bản, Máy điện di đa năng, Máy đọc Microplate, Máy đồng hóa, Máy khuấy từ, Máy khử trùng khô, Máy lắc, Máy lọc huỳnh quang, Máy lọc nước, Máy luân nhiệt, Máy ly tâm, Máy nhúng Parifin, Máy rửa siêu âm, Máy ủ nhiệt khô với lắc, Tủ an toàn sinh học, Tủ âm, Tủ cấy, Tủ đông sâu, Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ sấy, Thiết bị làm ẩm Slide
132	Phòng thí nghiệm An toàn thực phẩm thủy sản và An toàn thực phẩm thủy sản tiên tiến, Khoa Chế biến thủy sản, Trường Thủy sản	143,44	2	Bể điều nhiệt, Bộ chuyển màn, Cân điện tử, Máy cô quay, Máy đập mẫu vi sinh, Máy đo pH, Máy đồng hóa, Máy đông khô, Máy khuấy từ, Máy lắc vòng, Máy ly tâm lạnh, Máy quang phổ, Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, Tủ hút
133	Phòng thí nghiệm Vi sinh chế biến thủy sản và Vi sinh chế biến thủy sản tiên tiến, Khoa Chế biến thủy sản, Trường Thủy sản	143,07	2	Bể điều nhiệt, Bình Nitơ lỏng, Burette, Cân điện tử, 04 kính hiển vi các loại, Máy đập mẫu vi sinh, Máy đếm khuẩn lạc, Máy đo chất lượng nước, Máy đo nhiệt độ và ẩm độ, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy lắc vòng, Máy luân nhiệt, Máy ly tâm lạnh, Tủ âm, Tủ cấy, Tủ đông -80°C, Tủ lạnh, Tủ sấy
134	Phòng thí nghiệm Chế biến thủy sản tiên tiến, Khoa Chế biến thủy sản, Trường Thủy sản	288,96	7	Bàn fillet, Bàn soi kí sinh trùng, Cân điện tử, Hệ thống DNA, Hệ thống đo thẩm thấu, Hệ thống phân tích đạm, Hệ thống thủy lực-đo đạt dòng chảy, 40 kính hiển vi các loại, Lò hun khói bằng điện, Máy cô quay, Máy đo cường độ ánh sáng, Máy đo đa năng, Máy ghép mí chân không, Máy ghép mí đồ hộp, Máy lắc vòng, Máy ly tâm, Máy quét chả cá, Máy thanh trùng, Máy trộn, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ âm lắc, Tủ đông sâu, Tủ mát, Tủ sấy
135	Phòng thí nghiệm Bệnh học thủy sản cơ bản, Khoa Bệnh	55,00	1	Bàn đọc gel, Bàn là ẩm, Block heat Pierce, Bộ chuyển gen bằng màng xung điện, Bộ điện di ngang, Bộ nghiền mô, Bộ nguồn điện di, Buồng thao tác sinh học, Cân, DNA Vacuum concentration system,

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	học thủy sản, Trường Thủy sản			Hệ thống chuyển màng, Hệ thống khuếch đại gen, Hệ thống khuếch đại gene, Hệ thống phân tích ảnh gel, Hệ thống quang phổ, 28 kính hiển vi các loại, 13 kính lúp, Khối ổn nhiệt, Lò lai phân tử, Máy cắt vi mẫu, Máy chụp hình Gel, Máy đo Oxy, Máy đo pH, Máy đúc khối, Máy khuấy từ, Máy khuấy từ có gia nhiệt, Máy làm lạnh, Máy lắc, Máy lọc nước, Máy ly tâm, Máy nhuộm mẫu, Máy PCR, Máy so màu UV-Vis, Máy tạo nước đá, Máy vi tính, Máy xử lý mẫu, Nồi autoclave, Nguồn điện di, Tủ đông sâu, Tủ âm, Tủ cây, Tủ cây vô trùng, Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ sấy, Tủ ủ, Vortex, Water bath
136	Trại thí nghiệm Giống thủy sản nước lợ, Khoa Kỹ thuật nuôi hải sản, Trường Thủy sản	1.216,40	7	353 bể các loại, Kính hiển vi, Kính lúp, Lọc cát, Lọc sinh học, Lọc than, Máy cá ăn tự động, Máy nghiền thức ăn, Máy ozone, Máy phát điện, Máy tách đạm, Máy thổi khí, Tivi, Tủ cây vi sinh, Tủ đông, Tủ lạnh, Tủ sấy
137	Phòng thực hành Kỹ thuật rau hoa quả và cảnh quan, Khoa Sinh lý-Sinh hóa, Trường Nông Ngh nghiệp	62,51	1	Bộ dao kéo các loại, Dụng cụ đo pH cầm tay, Ống đong,...
138	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng và Hình thái cây trồng, Khoa Khoa học cây trồng, Trường Nông Ngh nghiệp	128,00	2	Bếp chưng cách thủy, Bộ hóa hơi lạnh cho máy hấp thụ nguyên tử, Bộ phá hủy mẫu theo phương pháp Kjeldahl, Buồng tăng trưởng thực vật, Kính hiển vi huỳnh quang, Kính Loupe, Khúc xạ kế đo độ muối, Lò nung, Lò sấy, Máy cắt vi mẫu, Máy đo cường độ ánh sáng, Máy đo diện tích lá, Máy đo diệp lục tố, Máy đo độ ẩm hạt lúa, gạo, Máy đo EC, Máy đo nồng độ Oxy hòa tan, Máy đo pH, Máy đồng hóa mẫu, Máy khuấy, Máy ly tâm, Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS, Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, phân tích các nguyên tố dinh dưỡng, Máy quang phổ UV-VIS, Tủ an toàn sinh học, Tủ đông, Tủ lạnh
139	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật cây trồng, Khoa Khoa học cây trồng, Trường Nông Nghiệp	214,78	2	Máy chưng cất đạm tự động, Máy ly tâm, Nồi hấp dạng đứng, Tủ âm lắc chính xác cao, Tủ cây vô trùng
140	Phòng thí nghiệm Nấm ăn và Dược liệu, Bộ môn Khoa học cây trồng, Trường Nông Ngh nghiệp	145,03	1	Cân phân tích, Kính hiển vi, Máy đo nhiệt độ-độ ẩm, Máy lắc, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ âm, Tủ cây vô trùng, Tủ đông, Tủ lạnh, Tủ sấy
141	Phòng thí nghiệm Sinh lý thực vật, Khoa Sinh lý-Sinh	112,00	1	Autoclave, Băng chuyền máy đo diện tích lá, Bếp đun cách thủy kết hợp với lắc, Bếp khuấy từ, Bộ áp kế đo hô hấp thực vật, Buồng đo CO ₂ trong đất,

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
	hóa, Trường Nông Nghiệp			Buồng kiểm tra nhiệt ẩm, Buồng lạnh, Buret, Cân kỹ thuật, Cân phân tích, Chiết quang kế, Hệ thống cung cấp CO ₂ trong quang hợp, Hệ thống đo huỳnh quang, Hệ thống máy quang phổ tử ngoại khả kiến, 10 kính hiển vi các loại, Kính lúp, Khúc xạ kế, Lux metex, Máy bơm Oxy, Máy điện di giấy cải tiến, Máy điều hòa điện thế, Máy đo ánh sáng, Máy đo bốc thoát hơi nước của lá, Máy đo Brix, Máy đo diện tích lá, Máy đo diệp lục, Máy đo độ ẩm hạt, Máy đo độ cứng, Máy đo độ dẫn, Máy đo màu sắc trái, Máy đo Microvolt điểm sương, Máy đo pH, Máy đo PO xách tay, Máy đo quang hợp, Máy đo thế năng màng tế bào, Máy đo thế năng nước của lá, Máy ép bọc, Máy lắc, Máy ly tâm, Máy quang phổ, Máy rửa siêu âm, Máy vi tính, Nồi chưng cách thủy, Nhiệt ẩm kế điện tử, Nhiệt kế điện tử, Photosynther, Quang phổ kế, Spectro photo meter, Tủ đông, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh, Tủ sắc ký, Tủ sấy, Tủ sinh trắc nghiệm nhiệt độ thấp, Tủ úm
142	Phòng thí nghiệm Sinh hóa, Khoa Sinh lý-Sinh hóa, Trường Nông Nghiệp	146,40	2	Bể ổn nhiệt, Bếp cách thủy, Bộ chưng cất đạm bán tự động, Bộ dụng cụ tiến hóa tế bào, Bộ điện di, Bộ hút khí độc, Bộ phá mẫu Kejdahl, Bộ phân tích béo, Cân điện tử, Hệ thống chưng cất nước, Hệ thống làm khô lạnh, Hệ thống phân tích xơ, Hệ thống sắc ký, Máy cất quay chân không, Máy đo pH, Máy đo quang phổ, Máy đồng hóa mẫu, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy khử trùng Sigma, Máy lắc, Máy ly tâm lạnh, Máy nhân gen PCR, Máy quang phổ, Máy rửa siêu âm, Máy trộn, Tủ ấm CO ₂ , Tủ đông, Tủ hút hơi độc, Tủ lạnh, Tủ sấy dụng cụ, Tủ sấy mẫu phân tích, Vortex mixer
143	Phòng thí nghiệm Sinh hóa tiên tiến, Khoa Sinh lý-Sinh hóa, Trường Nông Nghiệp	145,15	1	Bình đựng khí ni tơ lỏng, Bộ nguồn cho hệ thống điện di, Cân, Kính hiển vi, Máy đo diệp lục tố, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo pH, Máy đồng hoá, Máy lắc, Máy ly tâm, Máy nhân gen, Máy quang phổ tử ngoại khả kiến, Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao, Tủ an toàn sinh học, Tủ ấm, Tủ đông
144	Phòng thí nghiệm Công nghệ mô và Tế bào thực vật, Khoa Sinh lý-Sinh hóa, Trường Nông Nghiệp	314,66	5	Autoclave, Cân kỹ thuật, Kính hiển vi, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo pH, Máy lắc, Máy ly tâm, Máy quang phổ tử ngoại khả kiến, Micropipet, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ an toàn sinh học, Tủ cấy, Tủ lạnh, Tủ sấy
145	Phòng thí nghiệm Di truyền thực vật, Khoa Di truyền và Chọn giống cây trồng, Trường Nông Nghiệp	289,14	3	Bể ổn nhiệt, Bể rửa siêu âm, Bộ điện di ngang, Cân điện tử, CORNEX, Hệ thống lọc chân không, Hệ thống nhân gen thời gian thực, Kho lạnh BSL, Máy chụp và phân tích hình ảnh gel điện di, Máy đo ẩm độ, Máy đo pH, Máy đo quang phổ, Máy khuấy gia nhiệt, Máy khuấy từ, Máy lắc, Máy luân nhiệt, Máy

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				ly tâm, Máy quang phổ, Máy tiệt trùng, Máy vi tính, Máy ủ nước, Máy ủ nhiệt khô, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ an toàn sinh học, Tủ ẩm lác, Tủ âm sâu, Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ sấy, Tủ sinh trưởng
146	Phòng thí nghiệm Chọn giống cây trồng tiên tiến, Khoa Di truyền và Chọn giống cây trồng, Trường Nông Nghiệp	313,03	3	Bể ôn nhiệt, Cân, Hệ thống điện di, Hệ thống điện di protein, Khúc xạ kế dùng đo chỉ số, Lò vi sóng, Máy đo độ ẩm hạt, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo pH, Máy khuấy gia nhiệt, Máy lác, Máy lác, Máy luân nhiệt, Máy ly tâm, Máy quang phổ, Tủ mát, Thiết bị hút mẫu
147	Phòng thí nghiệm Sinh hóa thực vật, Khoa Di truyền và Chọn giống cây trồng, Trường Nông Nghiệp	180,18	2	Bàn đếm và soi sự tinh khiết, Pipet, Cân, Kính lúp, Khay đếm vị trí, Máy đếm, Máy đo lưu lượng, Máy đồng hoá siêu âm, Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao, Máy sấy khô, Máy tách dầu trong hạt, Phòng trữ lạnh, Sắc ký khí, Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ sấy
148	Phòng thí nghiệm Bệnh cây - Khoa Bảo vệ thực vật, Trường Nông Nghiệp	160,00	2	Bếp cách thủy, Cân, Đèn UV, Tủ lạnh, Hệ thống điện di ngang, Hệ thống đọc gel, Hệ thống lọc nước, 10 kính hiển vi các loại, Máy đo pH, Máy đo quang phổ, Máy đọc Elisa, Máy đông khô, Máy khuấy từ, Máy lạnh, Máy lác, Máy ly tâm, Máy rửa siêu âm, Máy trộn, Microwave, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ cấy vi sinh, Tủ đông sâu, Tủ hấp thanh trùng, Tủ hút khí độc, Tủ sấy, Tủ úm
149	Phòng thí nghiệm Côn trùng-Hóa bảo vệ thực vật, Khoa Bảo vệ thực vật, Trường Nông Nghiệp	128,00	2	Autoclave, Cân điện tử, Tủ hút khí độc, 05 kính hiển vi các loại, 05 kính lúp, Máy đo độ lux ánh sáng, Micropipette, Tủ cấy, Tủ đông, Tủ mát, Tủ sấy, Tủ úm
150	Phòng thí nghiệm Phòng trừ sinh học, Khoa Bảo vệ thực vật, Trường Nông Nghiệp	126,00	2	Buồng đếm hồng cầu, Cân phân tích, Hệ thống điện di đứng, 22 kính hiển vi các loại, Lòng áp, Máy ly tâm, Máy ấp trứng, Máy cô quay, Máy đo pH, Máy đo quang phổ, Máy đồng hóa, Máy khuấy từ, Máy làm đá, Máy nghiền, Máy trộn, Microwave, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ cấy vi sinh, Tủ đông -35°C, Tủ hấp thanh trùng, Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ sấy, Cân điện tử, Waterbath
151	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học bảo vệ thực vật, Khoa Bảo vệ thực vật, Trường Nông Nghiệp	144,78	1	Bộ ghi dữ liệu nhiệt độ, độ ẩm, Cân, Hệ thống điện di, 04 kính hiển vi các loại, Máy cô quay, Máy đo pH, Máy khuấy từ, Máy lác, Máy ly tâm, Máy nhân gen PCR, Nồi hấp tiệt trùng, Máy quang phổ định lượng DNA/RNA/PROTEIN, Tủ ẩm, Tủ cấy vi sinh, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh âm sâu -86°C, Tủ sấy
152	Phòng thí nghiệm Phân loại đất, Khoa Khoa học	108,52	1	Biểu đồ màu đất, Dụng cụ lấy mẫu đất, Hệ thống lọc nước siêu sạch, Máy định vị cầm tay, Máy đo pH,

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
	đất, Trường Nông Nghiệp			Máy lãc, Máy ly tâm lạnh, Máy xử lý mẫu bằng sóng siêu âm, Phòng mát 4°C 8m2
153	Phòng thí nghiệm Vi sinh vật đất và Vật lý đất tiên tiến, Khoa Khoa học đất, Trường Nông Nghiệp	214,29	3	Bộ đo Ksat, Bộ lấy mẫu đất vòng tròn, Bộ ring lấy mẫu đất nguyên thủy, Cân điện tử, Cân phân tích, Dụng cụ đo lực giữ nước của đất, Hệ thống đo tính thấm bão hòa, Hệ thống phân tích tính bền đoàn lạp, Hệ thống phân tích thành phần cơ giới đất, Hệ thống rây các cấp hạt, Hệ thống tensiometer đo ẩm độ đất ngoài đồng, Máy đo độ chặt, Máy phá mẫu vi sóng, Nồi nén đo điểm héo của đất, Pycnometer đo tỷ trọng đất, Sandbox đo khả năng giữ nước của đất, Tủ hút, Tủ sấy, Thiết bị đo độ ẩm đất, Thiết bị đo độ nén dẽo đất, Thiết bị đo mực nước ngầm, Thiết bị đo tính thấm ngoài đồng, Thiết bị lấy mẫu đất
154	Phòng thí nghiệm Hóa học đất và Hóa học đất tiên tiến, Khoa Khoa học đất, Trường Nông Nghiệp	353,15	2	Bếp chung cách thủy, Bếp vô cơ mẫu, Bộ chuẩn độ điện thế, Cân phân tích, Dispenser, Hệ thống sắc ký ion, Lò nung mẫu, Máy đánh sóng siêu âm, Máy đo ẩm độ hạt, Máy đo pH & EC, Máy đông khô, Máy hấp thu nguyên tử, Máy lãc, Máy ly tâm, Máy nghiền mẫu đất, Máy nghiền mẫu thực vật, Máy quang phổ UV/VIS, Máy sắc ký lỏng, Máy Vortex, Máy vô cơ mẫu, Pipette, Tủ đông sâu, Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ sấy
155	Phòng thí nghiệm Sinh học đất và Sinh học đất tiên tiến, Khoa Khoa học đất, Trường Nông Nghiệp	241,14	2	Cân đo ẩm độ, Cân phân tích, Dispenser, Hệ thống chạy điện di, Hệ thống chụp hình gel, Hệ thống đồng nhất mẫu, Hệ thống nước khử khoáng, Hệ thống PCR, Kính hiển vi, Kính hiển vi soi nổi, Lò vi sóng, Máy đánh sóng siêu âm, Máy đo pH, Máy lãc, Máy ly tâm, Máy quang phổ, Máy sắc ký khí ghép khối phổ, Máy tiệt trùng ướt, Tủ cấy, Tủ đông âm sâu - 20°C, Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ sấy, Tủ ủ
156	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng vật nuôi và Công nghệ thức ăn, Khoa Chăn nuôi, Trường Nông Nghiệp	208,00	4	Bể ổn nhiệt, Bò giã, heo giã di động, Bộ chung cát đạm, Bộ Soxhlet, Buồng khử trùng vật liệu cao su, Cân điện tử, Cân phân tích, Cân xác định độ ẩm, Chuồng nhốt gà thỏ TN Inox, Hệ thống chung cát đạm bán tự động, Hệ thống điện di ngang, Hệ thống phá mẫu Kjeldahl, Hệ thống phân tích sơ, Kính hiển vi nổi, Máy áp trùng, Máy cắt rom rạ/Máy xử lý cỏ khô, Máy chuẩn đoán mang thai ở gia súc, Máy đa kiểm tra chất lượng nước, Máy đa kiểm tra chất lượng trứng, Máy đếm tinh trùng tự động, Máy đo ánh sáng, Máy đo độ dai của thịt, Máy đo gió, Máy đo pH, Máy đo sữa, Máy đóng gói hút chân không, Máy Elissa sữa, Máy khuấy từ, Máy luân nhiệt PCR, Máy ly tâm, Máy ly tâm máu, Máy nghiền mẫu, Máy nghiền thức ăn gia súc, Máy phân tích chất lượng sữa tự động, Máy phân tích hóa tính nước tiểu, Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng tinh dịch heo, Máy quang phổ khả kiến, Máy quang phổ UV/VIS, Máy

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
				quét siêu âm chuẩn đoán trên heo, Máy rung, Máy sấy thức ăn gia súc, Máy thu hoạch cỏ, Máy ủ lác, Máy vắt sữa bò, Micropipette, Mô hình bò cho huấn luyện, Nhiệt ẩm kế cầm tay, Nhiệt ẩm kế điện tử, Nhiệt lượng kế, pH kế, Tủ điều nhiệt trữ tinh trùng, Tủ đông, Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ nung, Tủ sấy, Tủ thanh trùng ướn, Thiết bị nuôi cấy vi sinh kỵ khí, Thiết bị nuôi cấy vi sinh hiếu khí, Thiết bị phân tích hóa học lâm sàng
157	Phòng thí nghiệm Cơ thể và Sinh lý vật nuôi, Khoa Chăn nuôi, Trường Nông Nghiệp	272,00	4	Autoclave, Cân phân tích, Hệ thống gây mê tiểu gia súc, Kính hiển vi, Máy biến năng huyết áp và hệ thống cấp, Máy đa xét nghiệm nhanh ứng dụng lâm sàng và nghiên cứu, Máy đếm bạch cầu, Máy đếm khuẩn lạc, Máy đo đa thông số động vật, Máy đo điện tâm đồ, Máy đo pH, Máy đồng nhất hóa dung dịch, Máy khoan xương và cưa thân thịt, Máy làm sạch và khử trùng, Máy li trích dược liệu, Máy ly tâm, Máy ly tâm máu, Máy phân tích sinh hóa thú y, Máy thổi khí, Máy xét nghiệm huyết học, Mô hình cơ thể học, heo, gà, chó và Mô hình bộ xương heo, Phế dung kế, Tâm động ký, Tủ âm, Tủ đông, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh, Tủ nung, Tủ sấy Volter Mixer
158	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật nuôi gia súc độc vị, Khoa Chăn nuôi, Trường Nông Nghiệp	176,00	3	Bể điều nhiệt, Bộ chung cất đạm, Bộ dụng cụ kiểm tra Elisa, Bộ Hotplate & ôn áp, Bộ Soxhlet, Buồng đo chất thải gia súc, Buồng hút khí độc, Cân điện tử cho trọng lượng trâu bò, Cân điện tử, Cân phân tích, Hệ thống cảnh báo khí CO/NO ₂ , Hệ thống nuôi cấy vi khuẩn hiếu khí, Lò đốt động vật, Máy ấp trứng tự động, Máy cảnh báo nhiệt và tốc độ gió, Máy cắt động vật, Máy cắt lát thịt bò, Máy cất nước 2 lần, Máy đo cường độ vỏ trứng, Máy đo độ dày vỏ trứng KTS, Máy đo mỡ lưng heo, Máy đo pH, Máy đồng hóa, Máy giám sát bò và ngựa, Máy kiểm tra trứng, Máy kiểm tra vi khuẩn sữa, Máy khuấy từ, Máy khử nước bằng thép không gỉ, Máy lác, Máy luân nhiệt phản ứng khuếch đại gen, Máy ly tâm lạnh, Máy nghiền mẫu, Máy phân tích axit béo bay hơi, Máy phân tích các nguyên tố, Máy phân tích CH ₄ /CO ₂ trong môi trường, Máy phân tích chất lượng sữa, Máy phân tích chất lượng trứng, Máy quang phổ, Máy realtime PCR, Máy rút, Máy rửa siêu âm, Máy so màu, Máy trộn, Máy trộn đều khí thải, Tủ điều hòa ẩm độ và nhiệt độ, Tủ đông, Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ nung, Tủ sấy, Thiết bị phát hiện khí độc
159	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật chăn nuôi gia súc nhai lại, Khoa Chăn nuôi,	64,00	2	Bể điều nhiệt, Pipette, Buồng đo chất thải gia súc, Buồng hút khí độc, Tủ âm lác, Cân điện tử, Cân điện tử cho trọng lượng trâu bò, Cân phân tích, Chuẩn phân tích Lipid, Hệ thống nuôi cấy vi khuẩn hiếu

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
	Trường Nông Nghiệp			khí, Hệ thống than cân, Lò đốt động vật, Máy cắt động vật, Máy cắt lát thịt bò, Máy đo pH, Máy đồng hóa, Máy đông khô, Máy giám sát bò và ngựa, Máy kiểm tra vi khuẩn sữa, Máy khuấy từ, Máy lắc, Máy ly tâm, Máy nghiền mẫu, Máy phát hiện động dục ở bò, Máy phân tích Axit béo bay hơi, Máy phân tích các nguyên tố, Máy phân tích CH ₄ /CO ₂ trong môi trường, Máy phân tích chất lượng sữa, Máy trộn, Máy trộn đều khí thải để đo, Tủ ấm nuôi cấy, Tủ điều hòa ẩm độ và nhiệt độ, Tủ đông -20°C, Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ nung mẫu, Tủ sấy mẫu
160	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học động vật, Khoa Chăn nuôi, Trường Nông Nghiệp	215,81	2	Bể điều nhiệt, Bộ máy tính, Pipet, Cân điện tử, Hệ thống chụp ảnh gel điện di, Hệ thống điện di, Kính hiển vi có camera, Kính hiển vi quang học, Máy chiếu, Máy đo pH, Máy khuấy từ, Máy ly tâm, Máy PCR, Máy quang phổ, Máy Realtime PCR, Máy spindown, Máy Thermal cycler PCR, Máy trộn đồng hóa mẫu, Máy vortex, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ an toàn sinh học class II, Tủ ấm, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh, Tủ âm sâu -86°C, Tủ UV, Thiết bị cấy chuyển phôi
161	Phòng thí nghiệm Thú y cơ sở, Khoa Thú y, Trường Nông Nghiệp	176,00	3	Autoclave, Bộ điện di, Hematocrit, 27 kính hiển vi các loại, Máy cắt tiêu bản, Máy chụp gel, Máy đo pH, Máy đúc mô bệnh phẩm, Máy huyết học, Máy PCR, Máy sinh hóa nước tiểu, Máy xử lý mô, Tủ âm có lắc
162	Phòng thí nghiệm Thú y chuyên ngành, Khoa Thú y, Trường Nông Nghiệp	256,00	2	Autoclave, Bộ điện di ngang, Buồng đếm, Buồng thao tác, Cân phân tích, Dụng cụ đếm khuẩn lạc, Hematocrit, Hệ thống điện di, Hệ thống phân tích kết quả điện di, Hệ thống quang trắc bán tự động, Hệ thống soi gel có kết nối máy tính, 32 kính hiển vi các loại, 08 kính lúp, Máy áp trứng mini, Máy bơm chân không kết nối bộ ngưng, Máy chụp gel, Máy đo pH, Máy đo quang phổ, Máy khuấy từ, Máy lắc có điều chỉnh nhiệt, Máy lắc ủ, Máy luân nhiệt, Máy ly tâm, Máy PCR, Máy phân tích nước tiểu tự động, Máy quang phổ UV-Vis, Máy trộn mẫu, Tủ an toàn sinh học, Tủ âm lạnh, Tủ đông, Tủ đun parafin, Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ sấy, Tủ sấy diệt trùng
163	Bệnh xá Thú y thực hành, Khoa Thú y, Trường Nông Nghiệp	380,50	3	Autoclave, Bàn mổ, Đèn mổ Million light, Máy giặt, Máy nội soi, Máy phát oxy, Máy X-Quang, Nhóm Máy trộn Vortex
164	Phòng thí nghiệm Dược lý thú y, Khoa Thú y, Trường Nông Nghiệp	144,78	1	Autoclave, Bể điều nhiệt tuần hoàn, Bể rửa siêu âm, Cân, Cân phân tích, Hệ thống lọc chân không, Kính hiển vi, Máy bơm chân không, Máy cô quay, Máy đo độ đục, Máy lắc, Máy ly tâm, Máy ly tâm chân không, Máy ly tâm máu, Máy nghiền, Máy sấy lạnh, Micropipette, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ ấm, Tủ đông, Tủ lạnh, Tủ nung, Tủ sấy

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiêu phòng	Các trang thiết bị chính
165	Phòng thí nghiệm An toàn thực phẩm thú y, Khoa Thú y, Trường Nông Nghiệp	145,14	1	Bể ổn nhiệt, Cân phân tích, Hệ thống điện di, Máy điện di, Máy đo pH, Máy gia nhiệt, Máy khuấy từ, Máy làm đá, Máy lắ, Máy luân nhiệt, Máy ly tâm, Bộ máy tính, Micropipette, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ an toàn sinh học, Tủ âm, Tủ âm CO ₂ , Tủ đông sâu, Tủ lạnh, Tủ sấy, Tủ thao tác PCR
166	Phòng thí nghiệm Bệnh học thú y, Khoa Thú y, Trường Nông Nghiệp	145,03	1	Bể ổn nhiệt, Bộ điều khiển pipet, Micropipet, Bộ nguồn cho hệ thống điện di, Cân, Hệ thống điện di, Hệ thống thẩm tách, Kính hiển vi, Kính hiển vi KTS, Máy cắt mô, Máy chụp và phân tích hình ảnh gel, Máy đo pH, Máy đồng hóa mô, Máy gia nhiệt, Máy in nhãn, Máy khuấy từ, Máy lắ, Máy luân nhiệt, Máy ly tâm, Máy nhúng mô, Máy xử lý mô, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ an toàn sinh học, Tủ đông -30°C, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ sấy, Thiết bị đọc đĩa ELISA
167	Phòng thí nghiệm Dịch tễ học thú y, Khoa Thú y, Trường Nông Nghiệp	145,15	1	Hệ thống nhân gene thời gian thực, Hệ thống phân tích tinh trùng, Máy đọc khay vi thể, Máy đồng hoá mô, Máy ly tâm, Bộ máy tính, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ đông -30°C, Tủ lạnh, Tủ sấy, Tủ thao tác PCR, Thanh khuấy
168	Phòng thí nghiệm Bệnh truyền nhiễm động vật, Khoa Thú y, Trường Nông Nghiệp	146,29	1	Kính hiển vi đảo ngược, Kính hiển vi huỳnh quang đảo ngược, Máy ly tâm, Máy nội soi dùng cho thú y, Máy phát Oxy, Pipet, Tủ an toàn sinh học, Tủ đông -30°C, Tủ lạnh
169	Phòng thí nghiệm Sinh hoá, Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long	64,00	1	Bể điều nhiệt, Cân điện tử, Cân phân tích, Kính hiển vi, Kính lúp, Máy hút chân không, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy bóc vỏ hạt, Máy cất nước, Máy chia hạt, Máy đánh bóng hạt, Máy đo Oxy, Máy đo chiết xuất nước biển, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo EC, Máy đo pH, Máy đo quang phổ, Máy đóng gói hạt, Máy hút chân không, Máy kiểm tra chất lượng hạt, Máy lắ, Máy ly tâm vi mẫu, Máy nghiền hạt, Máy nghiền mẫu, Máy sấy chân không, Máy so màu, Máy thổi hạt, Nồi áp suất, Nồi hấp khử trùng, Tủ âm, Tủ đông -25°C, Tủ đông sâu -80oC, Tủ lạnh, Tủ sấy
170	Phòng thực hành Máy tính, Trường Công nghệ thông tin & Truyền thông	1.632,00	23	09 máy chiếu, 39 máy điều hòa nhiệt độ, 939 bộ máy tính, 06 tivi, 50 thiết bị mạng
171	Phòng thí nghiệm Mạng máy tính, truyền thông di động và dữ liệu lớn, Khoa Mạng máy tính và Truyền thông, Trường	144,00	2	02 máy điều hòa nhiệt độ, 93 bộ máy tính, 06 server tính toán, 04 thiết bị mạng)

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	Công nghệ thông tin & Truyền thông			
172	Phòng thí nghiệm Hệ thống thông tin tích hợp, Khoa Hệ thống thông tin, Trường Công nghệ thông tin & Truyền thông	192,00	2	04 máy điều hòa nhiệt độ, 120 bộ máy tính, 02 tivi, 06 thiết bị mạng
173	Phòng thí nghiệm Thị giác máy tính và Xử lý ảnh, Khoa Khoa học máy tính, Trường Công nghệ thông tin & Truyền thông	144,00	2	03 máy điều hòa nhiệt độ, 82 bộ máy tính, 05 thiết bị mạng
174	Phòng thực hành Máy tính, Khoa Khoa học xã hội và nhân văn	93,60	1	42 bộ máy tính
175	Phòng chuyên đề, Khoa Sau đại học	90,00	1	02 máy điều hòa nhiệt độ, 37 bộ máy tính bàn
176	Phòng thực hành Máy tính, Trường Kinh tế	168,48	2	Hệ thống camera quan sát, 02 máy chiếu, 04 máy điều hòa nhiệt độ, 100 bộ máy tính
177	Phòng thực hành Mô phỏng Nghiệp vụ Tài chính Ngân hàng, Khoa Tài chính–Ngân hàng, Trường Kinh tế	72,00	1	02 máy điều hòa nhiệt độ, 09 bộ máy tính, Mô hình quầy giao dịch ngân hàng, Tivi
178	Phòng thực hành Mô phỏng Nghiệp vụ Kế toán Kiểm toán, Khoa Kế toán–Kiểm toán, Trường Kinh tế	72,00	1	02 máy điều hòa nhiệt độ, 07 bộ máy tính, Tivi
179	Phòng thực hành Mô phỏng Nghiệp vụ Kinh doanh, Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Kinh tế	72,00	1	05 bộ máy tính, 02 máy điều hòa nhiệt độ
180	Phòng thực hành Mô phỏng Nghiệp vụ Xuất nhập khẩu và logistics, Khoa	93,60	1	Máy chiếu, 05 máy in, 100 bộ máy tính

STT	Tên phòng thí nghiệm/ phòng thực hành	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	SL tiểu phòng	Các trang thiết bị chính
	Kinh doanh quốc tế, Trường Kinh tế			
181	Phòng thí nghiệm Kinh tế học hành vi, mô phỏng và định lượng, Khoa Kinh tế, Trường Kinh tế	225,85	3	119 bộ máy tính, 04 máy in, 02 máy chiếu
182	Phòng thực hành Diễn án, Khoa Luật	128,00	1	Hệ thống âm thanh, máy lạnh, Tivi, Các công cụ dụng cụ hỗ trợ: bàn, ghế, bục khai báo,...
183	Trung tâm thực hành Pháp luật, Khoa Luật	48,00	1	
184	Phòng thực hành Máy tính, Khoa Ngoại ngữ	78,00	1	03 máy điều hòa nhiệt độ, 41bộ máy tính, 02 switch chuyển mạch, Ti vi
185	Phòng thực hành Phiên dịch, Khoa Ngoại ngữ	40,00	1	Amplifier, Desk top Transmitter, Digital Recorder, Máy điều hòa nhiệt độ, Speaker, Tivi, 40 UHF Portable Receiver + wireless antenna, UHF Portable; wireless; Micro
186	Trại giống thủy sản, Trường Thủy sản	1.657,90	10	Trại có 10 phòng chính để phục vụ nghiên cứu gồm: Trại cảm nhiễm, Trại tiên tiến, Trại thử nghiệm, Thủy sinh học ứng dụng 1 và 2, Trại sinh lý 1 và 2, Trại tiên tiến-Thủy sinh học, Trại rươi, Nguồn lợi thủy sản
187	Trại thực nghiệm Nông nghiệp, Trường Nông nghiệp	3.942.64	7	Gồm 6 nhà lưới và 1 nhà kho: - Nhà lưới số 1: Trồng lúa - Nhà lưới số 2: Trồng rau màu trên giá thể - Nhà lưới số 3: Trồng cây ngắn ngày trên đất và nền hữu cơ - Nhà lưới số 4: Trồng rau thủy canh - Nhà lưới số 5: Trồng hoa trên chậu giá thể - Nhà lưới số 6: Trồng rau hữu cơ Với các giàn trồng, hệ thống tưới tiêu, hệ thống kiểm soát chất dinh dưỡng và điều kiện môi trường trong quá trình trồng
	Tổng cộng	41.576,60	433	

PHỤ LỤC 3: Danh sách giảng viên cơ hữu (có trình độ từ tiến sĩ) giảng dạy các ngành trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Cần Thơ

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
1	Nguyễn Hữu Khánh	000006	Phó giáo sư	Toán học	8460102	Toán giải tích
2	Võ Văn Tài	000007	Phó giáo sư	Toán học (Lý thuyết xác suất)	8460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học
3	Bùi Thị Bửu Huệ	000019	Phó giáo sư	Hóa học	8440112	Hoá học
4	Nguyễn Trọng Tuấn	000020	Phó giáo sư	Khoa học vật liệu	8440114	Hoá hữu cơ
5	Phan Kim Định	000027	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	8420120	Sinh thái học
6	Bùi Anh Kiệt	000040	Tiến sĩ	Toán học	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
7	Nguyễn Phú Lộc	000044	Giáo sư	Giáo dục học	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
8	Lê Phương Thảo	000049	Tiến sĩ	Toán học	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
9	Nguyễn Thị Phi Oanh	000106	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	8420120	Sinh thái học
10	Huỳnh Thị Thúy Diễm	000107	Phó giáo sư	Giáo dục học	8140110	Lý luận và phương pháp dạy học
11	Nguyễn Kim Châu	000117	Phó giáo sư	Văn học Việt Nam	8220121	Văn học Việt Nam
12	Trần Văn Minh	000121	Phó giáo sư	Văn học Việt Nam	8220121	Văn học Việt Nam
13	Nguyễn Văn Nở	000136	Phó giáo sư	Văn học	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
14	Phạm Phương Tâm	000155	Phó giáo sư	Quản lý giáo dục	8140114	Quản lý giáo dục
15	Thái Công Dân	000179	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	8140114	Quản lý giáo dục
16	Châu Thiện Hiệp	000194	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
17	Trần Quốc Hùng	000195	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
18	Trịnh Quốc Lập	000199	Phó giáo sư	Giáo dục học	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
19	Nguyễn Văn Lợi	000200	Phó giáo sư	Giáo dục học	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
20	Nguyễn Thị Phương Hồng	000211	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	8220201	Ngôn ngữ Anh
21	Bùi Phương Thanh Huân	000247	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
22	Dương Nhật Long	000258	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	8620305	Quản lý thủy sản
23	Nguyễn Thanh Long	000259	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Nuôi trồng thủy sản
24	Bùi Minh Tâm	000263	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Nuôi trồng thủy sản
25	Phạm Thanh Liêm	000264	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	8620305	Quản lý thủy sản
26	Trương Quốc Phú	000266	Giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Nuôi trồng thủy sản
27	Nguyễn Thanh Phương	000267	Giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Nuôi trồng thủy sản
28	Trần Thị Thanh Hiền	000269	Giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Nuôi trồng thủy sản
29	Trần Đắc Định	000271	Phó giáo sư	Quản lý thủy sản	8620305	Quản lý thủy sản
30	Trần Ngọc Hải	000273	Giáo sư	Quản lý thủy sản	8620305	Quản lý thủy sản
31	Đặng Thị Hoàng Oanh	000274	Giáo sư	Vi sinh vật học	8620302	Bệnh học thủy sản
32	Trần Kim Tính	000278	Phó giáo sư	Hoá phân tích	8620103	Khoa học đất
33	Võ Quang Minh	000281	Giáo sư	Khoa học đất	8850103	Quản lý đất đai

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
34	Ngô Ngọc Hưng	000283	Giáo sư	Khoa học đất	8620103	Khoa học đất
35	Lê Văn Khoa	000284	Phó giáo sư	Khoa học sinh học ứng dụng	8620103	Khoa học đất
36	Trần Vũ Phấn	000300	Phó giáo sư	Bảo vệ thực vật	8620112	Bảo vệ thực vật
37	Lê Việt Dũng	000309	Phó giáo sư	Di truyền và chọn giống cây trồng	8620111	Di truyền và chọn giống cây trồng
38	Nguyễn Lộc Hiền	000317	Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	8620111	Di truyền và chọn giống cây trồng
39	Lý Nguyễn Bình	000340	Phó giáo sư	Công nghệ thực phẩm	8540101	Công nghệ thực phẩm
40	Dương Thị Phượng Liên	000342	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	8540101	Công nghệ thực phẩm
41	Nguyễn Minh Thủy	000345	Giáo sư	Công nghệ thực phẩm	8540101	Công nghệ thực phẩm
42	Hà Thanh Toàn	000347	Giáo sư	Công nghệ thực phẩm	8540101	Công nghệ thực phẩm
43	Trần Thanh Trúc	000351	Phó giáo sư	Vi sinh vật học	8540101	Công nghệ thực phẩm
44	Nguyễn Văn Mười	000352	Giáo sư	Công nghệ thực phẩm	8540101	Công nghệ thực phẩm
45	Phạm Ngọc Du	000361	Tiến sĩ	Chăn nuôi	8620105	Chăn nuôi
46	Hồ Quảng Đồ	000370	Phó giáo sư	Chăn nuôi	8620105	Chăn nuôi
47	Trần Ngọc Bích	000394	Phó giáo sư	Dịch tễ học thú y	8640101	Thú y
48	Đỗ Thị Thanh Hương	000404	Giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Nuôi trồng thủy sản
49	Nguyễn Văn Công	000407	Giáo sư	Độc học môi trường	8440301	Khoa học môi trường
50	Nguyễn Minh Chơn	000412	Phó giáo sư	Công nghệ sinh học	8620116	Phát triển nông thôn
51	Lê Văn Hòa	000413	Giáo sư	Sinh lý học thực vật	8620110	Khoa học cây trồng
52	Trương Chí Thành	000454	Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	8520301	Kỹ thuật hoá học

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
53	Nguyễn Văn Cương	000466	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật cơ khí
54	Nguyễn Hiếu Trung	000483	Phó giáo sư	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
55	Đặng Thế Gia	000486	Tiến sĩ	Quản lý xây dựng	8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
56	Lê Anh Tuấn	000501	Phó giáo sư	Kỹ thuật quá trình sinh học	8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
57	Trần Cao Đệ	000517	Phó giáo sư	Công nghệ thông tin	8480104	Hệ thống thông tin
58	Mai Văn Nam	000541	Phó giáo sư	Kinh tế phát triển	8340402	Chính sách công
59	Lê Khương Ninh	000543	Phó giáo sư	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng
60	Lưu Thanh Đức Hải	000548	Phó giáo sư	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
61	Quan Minh Nhựt	000551	Phó giáo sư	Kinh tế học	8310101	Kinh tế học
62	Lưu Tiến Thuận	000553	Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	8340201	Tài chính - Ngân hàng
63	Nguyễn Phú Sơn	000554	Phó giáo sư	Kinh tế học	8310101	Kinh tế học
64	Trương Đông Lộc	000560	Phó giáo sư	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng
65	Võ Thành Danh	000563	Phó giáo sư	Kinh tế nông nghiệp	8310110	Quản lý kinh tế
66	Lê Thị Nguyệt Châu	000568	Tiến sĩ	Luật	8380107	Luật kinh tế
67	Trần Văn Hiếu	000707	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	8380101	Luật
68	Lê Ngọc Triết	000721	Tiến sĩ	Triết học	8229001	Triết học
69	Nguyễn Văn Thành	000749	Phó giáo sư	Công nghệ sinh học	8420201	Công nghệ sinh học
70	Huỳnh Quang Tín	000761	Phó giáo sư	Quản lý tài nguyên và môi trường	8620118	Hệ thống nông nghiệp

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
71	Nguyễn Duy Cần	000772	Phó giáo sư	Kinh tế nông nghiệp	8620118	Hệ thống nông nghiệp
72	Lê Cảnh Dũng	000775	Phó giáo sư	Kinh tế nông nghiệp	8340402	Chính sách công
73	Nguyễn Văn Hòa	000785	Giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	8620305	Quản lý thủy sản
74	Phạm Thị Tuyết Ngân	000787	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Nuôi trồng thủy sản
75	Nguyễn Bửu Huân	000793	Phó giáo sư	Giáo dục học	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
76	Huỳnh Thị Trang	000810	Phó giáo sư	Thông tin học	8380101	Luật
77	Diệp Kiến Vũ	000841	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Pháp	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
78	Nguyễn Thanh Tường	000883	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	8620110	Khoa học cây trồng
79	Phan Huy Hùng	000983	Tiến sĩ	Quản lý công	8140114	Quản lý giáo dục
80	Nhan Minh Trí	001006	Phó giáo sư	Công nghệ thực phẩm	8540101	Công nghệ thực phẩm
81	Phạm Văn Búa	001028	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	8380101	Luật
82	Bùi Quốc Chính	001039	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	8480104	Hệ thống thông tin
83	Nguyễn Nhị Gia Vinh	001044	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	8480201	Công nghệ thông tin
84	Nguyễn Hữu Đăng	001047	Phó giáo sư	Kinh tế đầu tư	8310110	Quản lý kinh tế
85	Nguyễn Hữu Hòa	001048	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	8480201	Công nghệ thông tin
86	Võ Văn Chương	001055	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
87	Lâm Quốc Anh	001056	Giáo sư	Toán học	8460112	Toán ứng dụng
88	Trần Thanh Hải	001059	Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
89	Nguyễn Chí Ngôn	001062	Phó giáo sư	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
90	Lương Vinh Quốc Danh	001063	Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
91	Trần Thanh Hùng	001064	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
92	Đỗ Thanh Nghị	001072	Phó giáo sư	Công nghệ thông tin	8480201	Công nghệ thông tin
93	Lương Thị Kim Nga	001073	Tiến sĩ	Hóa học	8440112	Hoá học
94	Lý Thị Hồng Giang	001074	Tiến sĩ	Hóa học	8440119	Hoá lí thuyết và hoá lí
95	Nguyễn Thanh Phong	001075	Phó giáo sư	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
96	Ngô Thanh Phong	001100	Phó giáo sư	Vi sinh vật học	8420107	Vi sinh vật học
97	Nguyễn Thành Tiên	001108	Giáo sư	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
98	Nguyễn Văn Hợp	001109	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
99	Trần Văn Lý	001111	Tiến sĩ	Toán ứng dụng	8460112	Toán ứng dụng
100	Phan Thị Thanh Quế	001119	Phó giáo sư	Công nghệ thực phẩm	8540101	Công nghệ thực phẩm
101	Nguyễn Công Hà	001120	Phó giáo sư	Công nghệ thực phẩm	8540101	Công nghệ thực phẩm
102	Ngô Bá Hùng	001124	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	8480104	Hệ thống thông tin
103	Lê Thị Bạch	001135	Tiến sĩ	Hoá hữu cơ	8440114	Hoá hữu cơ
104	Trần Thị Nâu	001136	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
105	Đặng Minh Quân	001137	Phó giáo sư	Sinh thái học	8420120	Sinh thái học
106	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	001148	Phó giáo sư	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
107	Trần Trung Tính	001174	Phó giáo sư	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật điện
108	Vương Thanh Tùng	001183	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	8540101	Công nghệ thực phẩm
109	Huỳnh Thị Phương Loan	001190	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	8540101	Công nghệ thực phẩm
110	Phan Trung Hiền	001198	Phó giáo sư	Luật	8380101	Luật
111	Phạm Văn Beo	001199	Tiến sĩ	Luật	8380101	Luật
112	Ngô Trúc Hưng	001227	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
113	Phạm Thế Phi	001229	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	8480201	Công nghệ thông tin
114	Phan Thượng Càng	001230	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	8480201	Công nghệ thông tin
115	Trần Ngân Bình	001231	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	8480101	Khoa học máy tính
116	Phan Phương Lan	001232	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	8480101	Khoa học máy tính
117	Nguyễn Văn Mướt	001234	Tiến sĩ	Kỹ thuật y sinh	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
118	Nguyễn Xuân Hoàng	001246	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	8520320	Kỹ thuật môi trường
119	Nguyễn Thị Kim Chi	001250	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
120	Trương Quốc Bảo	001256	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí và ô tô	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
121	Huỳnh Thị Thu Hương	001273	Tiến sĩ	Môi trường đất và nước	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
122	Phạm Lê Thông	001278	Phó giáo sư	Kinh tế học	8310110	Quản lý kinh tế
123	Lê Tấn Nghiêm	001280	Phó giáo sư	Kinh tế phát triển	8340101	Quản trị kinh doanh
124	Nguyễn Hữu Tâm	001282	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	8310110	Quản lý kinh tế

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
125	Châu Minh Khôi	001288	Phó giáo sư	Khoa học đất	8620118	Hệ thống nông nghiệp
126	Nguyễn Thị Hồng Diệp	001289	Phó giáo sư	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	8850103	Quản lý đất đai
127	Nguyễn Võ Châu Ngân	001297	Giáo sư	Kỹ thuật môi trường	8520320	Kỹ thuật môi trường
128	Lâm Văn Thịnh	001298	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	8620115	Kinh tế nông nghiệp
129	Phạm Văn Toàn	001299	Phó giáo sư	Quản lý tài nguyên và môi trường	8520320	Kỹ thuật môi trường
130	Trần Vũ Phương	001320	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	8420201	Công nghệ sinh học
131	Trần Thanh Điền	001323	Tiến sĩ	An toàn thông tin	8480201	Công nghệ thông tin
132	Trần Thanh Điện	001324	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	8480104	Hệ thống thông tin
133	Trần Văn Thịnh	001327	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam	8220121	Văn học Việt Nam
134	Bùi Thị Thúy Minh	001328	Tiến sĩ	Lý luận văn học	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
135	Trần Minh Thuận	001331	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	8380101	Luật
136	Phan Anh Tú	001344	Phó giáo sư	Kinh tế quốc tế	8340201	Tài chính - Ngân hàng
137	Phạm Nguyên Khang	001348	Phó giáo sư	Khoa học máy tính	8480101	Khoa học máy tính
138	Lê Văn Lâm	001349	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	8480201	Công nghệ thông tin
139	Nguyễn Thái Nghe	001352	Phó giáo sư	Hệ thống thông tin	8480104	Hệ thống thông tin
140	Phạm Thị Ngọc Diễm	001353	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	8480104	Hệ thống thông tin
141	Trương Hoàng Đan	001386	Phó giáo sư	Khoa học môi trường	8440301	Khoa học môi trường
142	Trần Thị Kim Hồng	001387	Tiến sĩ	Môi trường đất và nước	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
143	Lam Mỹ Lan	001392	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Nuôi trồng thủy sản
144	Lưu Thái Danh	001399	Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	8620116	Phát triển nông thôn
145	Trần Văn Dũng	001405	Phó giáo sư	Khoa học đất	8620103	Khoa học đất
146	Trần Bá Linh	001406	Tiến sĩ	Quản lý đất đai	8850103	Quản lý đất đai
147	Phạm Thanh Vũ	001407	Phó giáo sư	Môi trường đất và nước	8850103	Quản lý đất đai
148	Tôn Nữ Liên Hương	001410	Phó giáo sư	Hóa học	8440112	Hoá học
149	Bùi Thị Quỳnh Hoa	001421	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	8540101	Công nghệ thực phẩm
150	Huỳnh Vương Thu Minh	001423	Phó giáo sư	Khoa học môi trường	8440301	Khoa học môi trường
151	Cao Nhất Linh	001428	Phó giáo sư	Luật	8380107	Luật kinh tế
152	Trần Hoàng Việt	001455	Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	8480104	Hệ thống thông tin
153	Nguyễn Hương Trà	001462	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
154	Nguyễn Thị Kim Lan	001463	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Pháp	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
155	Phương Hoàng Yến	001464	Phó giáo sư	Ngôn ngữ Anh	8220201	Ngôn ngữ Anh
156	Võ Văn Dứt	001470	Phó giáo sư	Kinh doanh thương mại	8310110	Quản lý kinh tế
157	Huỳnh Trường Huy	001471	Phó giáo sư	Kinh tế học	8310110	Quản lý kinh tế
158	Nguyễn Văn Dũng	001476	Phó giáo sư	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật điện
159	Dương Minh Viễn	001498	Tiến sĩ	Sinh học	8620103	Khoa học đất
160	Lê Văn Dũ	001500	Tiến sĩ	Môi trường đất và nước	8440301	Khoa học môi trường
161	Phạm Vũ Nhật	001506	Phó giáo sư	Hoá lí thuyết và hoá lí	8440119	Hoá lí thuyết và hoá lí

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
162	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương	001507	Tiến sĩ	Văn hóa học	8220121	Văn học Việt Nam
163	Lê Thanh Tùng	001518	Phó giáo sư	Toán ứng dụng	8460112	Toán ứng dụng
164	Nguyễn Thu Hương	001521	Tiến sĩ	Toán ứng dụng	8140110	Lý luận và phương pháp dạy học
165	Phạm Gia Khánh	001522	Tiến sĩ	Toán học	8140110	Lý luận và phương pháp dạy học
166	Huỳnh Anh Huy	001523	Phó giáo sư	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
167	Nguyễn Hải Quân	001524	Tiến sĩ	Giáo dục học	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
168	Trương Quốc Định	001531	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	8480104	Hệ thống thông tin
169	Trần Công Ân	001533	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	8480201	Công nghệ thông tin
170	Ngô Quốc Luân	001534	Tiến sĩ	Hoá học các hợp chất thiên nhiên	8440114	Hoá hữu cơ
171	Đoàn Thị Cẩm Vân	001536	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng
172	Huỳnh Việt Khải	001537	Phó giáo sư	Kinh tế nông nghiệp	8620115	Kinh tế nông nghiệp
173	Lê Phước Hương	001539	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
174	Huỳnh Thị Cẩm Lý	001542	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
175	Nguyễn Bảo Lộc	001559	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	8540101	Công nghệ thực phẩm
176	Văn Phạm Đăng Trí	001560	Phó giáo sư	Địa lý học	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
177	Trương Chí Quang	001561	Phó giáo sư	Quy hoạch vùng và đô thị	8850103	Quản lý đất đai
178	Ngô Quang Hiếu	001571	Phó giáo sư	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật cơ khí
179	Dương Thúy Yên	001576	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	8620305	Quản lý thủy sản

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
180	Vũ Ngọc Út	001578	Giáo sư	Thủy sinh vật học	8620305	Quản lý thủy sản
181	Nguyễn Hoàng Dũng	001581	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
182	Trần Nhật Khải Hoàn	001582	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
183	Lâm Hoài Bảo	001585	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	8480101	Khoa học máy tính
184	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	001606	Tiến sĩ	Văn học	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
185	Bùi Thanh Thảo	001607	Tiến sĩ	Văn học	8220121	Văn học Việt Nam
186	Lê Xuân Mai	001611	Phó giáo sư	Giáo dục học	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
187	Nguyễn Thăng Cảnh	001614	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Pháp	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
188	Tống Thị Ánh Ngọc	001619	Phó giáo sư	Công nghệ thực phẩm	8540101	Công nghệ thực phẩm
189	Lê Gia Lâm	001622	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
190	Huỳnh Thị Cẩm Hồng	001624	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
191	Trần Văn Tỷ	001626	Phó giáo sư	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
192	Phạm Xuân Minh	001629	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng
193	Ngô Mỹ Trân	001631	Phó giáo sư	Kinh tế học	8340101	Quản trị kinh doanh
194	Hứa Thanh Xuân	001632	Tiến sĩ	Kinh tế học	8310101	Kinh tế học
195	Lê Thanh Sơn	001636	Tiến sĩ	Kinh tế học	8310101	Kinh tế học
196	Phan Văn Phúc	001640	Tiến sĩ	Kinh tế học	8340402	Chính sách công
197	Nguyễn Đình Giang Nam	001668	Phó giáo sư	Kỹ thuật môi trường	8520320	Kỹ thuật môi trường

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
198	Kim Lavane	001669	Phó giáo sư	Kỹ thuật môi trường	8520320	Kỹ thuật môi trường
199	Hồ Quốc Phong	001674	Phó giáo sư	Kỹ thuật hoá học	8520301	Kỹ thuật hoá học
200	Đoàn Văn Hồng Thiện	001675	Phó giáo sư	Kỹ thuật hoá học	8520301	Kỹ thuật hoá học
201	Cao Tấn Ngọc Thân	001676	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	8580201	Kỹ thuật xây dựng
202	Nguyễn Thị Bích Thuyền	001683	Tiến sĩ	Hoá học	8520301	Kỹ thuật hoá học
203	Nguyễn Thị Thu Hà	001686	Tiến sĩ	Quản lý xây dựng	8580201	Kỹ thuật xây dựng
204	Phan Đình Khôi	001695	Phó giáo sư	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng
205	Nguyễn Lan Hương	001696	Tiến sĩ	Luật	8380101	Luật
206	Huỳnh Thị Sinh Hiền	001699	Tiến sĩ	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	8380107	Luật kinh tế
207	Trương Phong Tuyên	001702	Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	8480104	Hệ thống thông tin
208	Nguyễn Hữu Cường	001703	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí và ô tô	8520103	Kỹ thuật cơ khí
209	Nguyễn Cao Quý	001705	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
210	Lâm Chí Nguyễn	001708	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	8480101	Khoa học máy tính
211	Phạm Thị Vui	001724	Tiến sĩ	Toán học	8140114	Quản lý giáo dục
212	Nguyễn Thị Thúy Hằng	001728	Tiến sĩ	Giáo dục học	8140114	Quản lý giáo dục
213	Ngô Kim Liên	001742	Tiến sĩ	Hoá phân tích	8440119	Hoá lí thuyết và hoá lí
214	Nguyễn Thị Ánh Hồng	001744	Tiến sĩ	Hóa học	8440112	Hoá học
215	Lê Long Hậu	001753	Phó giáo sư	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
216	Ngô Trương Ngọc Mai	001765	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	8520320	Kỹ thuật môi trường
217	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm	001768	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	8420201	Công nghệ sinh học
218	Nguyễn Thị Pha	001769	Phó giáo sư	Vi sinh vật học	8420107	Vi sinh vật học
219	Nguyễn Thành Nhân	001773	Tiến sĩ	Triết học	8229001	Triết học
220	Châu Thị Lệ Duyên	001781	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
221	Ngô Thị Thanh Trúc	001783	Phó giáo sư	KT môi trường	8310110	Quản lý kinh tế
222	Trương Hoàng Minh	001787	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	8620118	Hệ thống nông nghiệp
223	Nguyễn Thị Thủy	001795	Phó giáo sư	Chăn nuôi	8620105	Chăn nuôi
224	Trần Thị Tuyết Hoa	001796	Phó giáo sư	Bệnh học thủy sản	8620302	Bệnh học thủy sản
225	Nguyễn Thị Thu Hằng	001797	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Nuôi trồng thủy sản
226	Nguyễn Thị Ngọc Anh	001798	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	8620305	Quản lý thủy sản
227	Võ Nam Sơn	001799	Phó giáo sư	Quản lý thủy sản	8620305	Quản lý thủy sản
228	Phạm Minh Đức	001800	Phó giáo sư	Bệnh học thủy sản	8620302	Bệnh học thủy sản
229	Bùi Thị Bích Hằng	001802	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	8620302	Bệnh học thủy sản
230	Đặng Huỳnh Giao	001807	Phó giáo sư	Kỹ thuật hoá học	8520320	Kỹ thuật môi trường
231	Phạm Hữu Hà Giang	001808	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
232	Trần Vũ An	001812	Phó giáo sư	Kỹ thuật xây dựng	8580201	Kỹ thuật xây dựng
233	Lâm Thị Hương Duyên	001826	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	8480201	Công nghệ thông tin
234	Đinh Ngọc Quý	001845	Tiến sĩ	Toán ứng dụng	8460112	Toán ứng dụng
235	Nguyễn Thị Kim Ngân	001847	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
236	Phạm Thị Bích Thảo	001848	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
237	Huỳnh Văn Đà	001851	Phó giáo sư	Du lịch	8310110	Quản lý kinh tế
238	Lê Văn Nhung	001852	Tiến sĩ	Giáo dục học	8140110	Lý luận và phương pháp dạy học
239	Trần Thị Phương Thảo	001854	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	8220201	Ngôn ngữ Anh
240	Đỗ Xuân Hải	001855	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	8220201	Ngôn ngữ Anh
241	Đỗ Thị Phương Thảo	001858	Tiến sĩ	Giáo dục học	8140110	Lý luận và phương pháp dạy học
242	Vũ Thanh Trà	001859	Phó giáo sư	Vật lý chất rắn	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
243	Dương Hữu Tông	001860	Phó giáo sư	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
244	Bùi Thị Kim Thanh	001870	Tiến sĩ	Kinh tế học	8310101	Kinh tế học
245	Lê Thị Thu Trang	001877	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
246	Lương Thị Cẩm Tú	001879	Tiến sĩ	Kinh tế học	8340101	Quản trị kinh doanh
247	Nguyễn Thu Nha Trang	001881	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
248	Tạ Đức Tú	001882	Tiến sĩ	Văn hoá học	8220121	Văn học Việt Nam
249	Phan Thị Phương Anh	001885	Tiến sĩ	Chính trị học	8380101	Luật
250	La Nguyễn Thùy Dung	001894	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	8620115	Kinh tế nông nghiệp
251	Bùi Lê Anh Tuấn	001916	Phó giáo sư	Kỹ thuật xây dựng	8580201	Kỹ thuật xây dựng
252	Nguyễn Văn Sơn	001917	Tiến sĩ	Kết cấu công trình	8580201	Kỹ thuật xây dựng
253	Văn Phạm Đan Thủy	001920	Phó giáo sư	Khoa học vật liệu	8520301	Kỹ thuật hoá học

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
254	Nguyễn Thành Tính	001924	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	8520103	Kỹ thuật cơ khí
255	Phương Thanh Vũ	001929	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	8440119	Hoá lí thuyết và hoá lí
256	Nguyễn Chánh Nghiệm	001941	Phó giáo sư	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
257	Nguyễn Thanh Tùng	001942	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	8520201	Kỹ thuật điện
258	Lâm Nhật Khang	001943	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	8480101	Khoa học máy tính
259	Thái Minh Tuấn	001944	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	8480101	Khoa học máy tính
260	Nguyễn Thành Quý	001945	Phó giáo sư	Toán học	8460102	Toán giải tích
261	Phạm Kim Sơn	001948	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	8620112	Bảo vệ thực vật
262	Võ Thành Toàn	001952	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	8620305	Quản lý thủy sản
263	Nguyễn Thị Kim Liên	001953	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Nuôi trồng thủy sản
264	Trần Thị Ngọc Nhung	001964	Tiến sĩ	Thông tin học	8140110	Lý luận và phương pháp dạy học
265	Ngô Huỳnh Hồng Nga	001967	Tiến sĩ	Giáo dục học	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
266	Nguyễn Thị Phương Dung	001981	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
267	Nguyễn Quốc Nghi	001983	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	8310110	Quản lý kinh tế
268	Hồ Lê Thu Trang	001984	Tiến sĩ	Du lịch	8340101	Quản trị kinh doanh
269	Trần Quế Anh	001987	Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
270	Huỳnh Thị Đan Xuân	001988	Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	8310110	Quản lý kinh tế
271	Huỳnh Thị Kim Uyên	001989	Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	8310110	Quản lý kinh tế

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
272	Nguyễn Thị Đan Thủy	001990	Tiến sĩ	CN Duy vật Biện chứng & Chủ nghĩa duy vật Lịch sử	8229001	Triết học
273	Đặng Thị Kim Oanh	001993	Tiến sĩ	Chính trị học	8380101	Luật
274	Lê Ngọc Hóa	001996	Tiến sĩ	Giáo dục học	8140110	Lý luận và phương pháp day học
275	Phan Thị Kim Loan	001999	Tiến sĩ	Vật lý chất rắn	8440119	Hoá lí thuyết và hoá lí
276	Nguyễn Trọng Nhân	002006	Tiến sĩ	Địa lý học	8620116	Phát triển nông thôn
277	Lữ Quốc Vinh	002011	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	8140114	Quản lý giáo dục
278	Trần Lương	002012	Phó giáo sư	Lý luận và lịch sử giáo dục	8140110	Lý luận và phương pháp day học
279	Nguyễn Phan Khôi	002016	Tiến sĩ	Luật	8380107	Luật kinh tế
280	Võ Minh Hiền	002022	Tiến sĩ	Giáo dục học	8140110	Lý luận và phương pháp day học
281	Lê Bảo Long	002029	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	8620110	Khoa học cây trồng
282	Nguyễn Hồng Đức	002050	Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	8620116	Phát triển nông thôn
283	Đỗ Thị Mỹ Phượng	002051	Phó giáo sư	Kỹ thuật môi trường	8520320	Kỹ thuật môi trường
284	Trần Nam Nghiệp	002052	Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học	8520301	Kỹ thuật hoá học
285	Trần Trọng Hiếu	002062	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
286	Lê Thị Minh Thủy	002072	Phó giáo sư	Công nghệ chế biến thủy sản	8540101	Công nghệ thực phẩm
287	Ngô Thị Thu Thảo	002078	Phó giáo sư	Thủy sinh vật học	8620305	Quản lý thủy sản
288	Mai Việt Văn	002082	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	8620305	Quản lý thủy sản

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
289	Đặng Thụy Mai Thy	002083	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	8620118	Hệ thống nông nghiệp (50%) Nuôi trồng thủy sản (50%)
290	Lâm Hoàng Chương	002084	Tiến sĩ	Toán học (Lý thuyết xác suất)	8460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học
291	Phạm Bích Như	002085	Tiến sĩ	Toán học	8460102	Toán giải tích
292	Phạm Quốc Nhiên	002086	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	8440119	Hoá lí thuyết và hoá lí
293	Nguyễn Thanh Hùng	002094	Tiến sĩ	Đại số và lí thuyết số	8140110	Lý luận và phương pháp dạy học
294	Trịnh Thị Hương	002095	Tiến sĩ	Giáo dục học	8140110	Lý luận và phương pháp dạy học
295	Lâm Tú Ngọc	002098	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	8440119	Hoá lí thuyết và hoá lí
296	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	002099	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	8440112	Hoá học
297	Phan Hoàng Linh	002106	Tiến sĩ	Địa lý học	8620116	Phát triển nông thôn
298	Đình Công Thành	002113	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
299	Phạm Lê Hồng Nhung	002114	Tiến sĩ	Du lịch	8340101	Quản trị kinh doanh
300	Lê Trần Thiên Ý	002115	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
301	Nguyễn Hồng Diễm	002116	Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	8340201	Tài chính - Ngân hàng
302	Hồ Hồng Liên	002118	Tiến sĩ	Kinh tế Tài chính	8340201	Tài chính - Ngân hàng
303	Nguyễn Hồ Anh Khoa	002119	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng (50%); Chính sách công (50%)
304	Nguyễn Văn Khanh	002128	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
305	Nguyễn Thị Kim Khang	002137	Phó giáo sư	Chăn nuôi	8620105	Chăn nuôi
306	Nguyễn Trọng Ngữ	002138	Giáo sư	Chăn nuôi	8620105	Chăn nuôi
307	Lê Văn Vàng	002143	Phó giáo sư	Bảo vệ thực vật	8620112	Bảo vệ thực vật
308	Diệp Ánh Nguyệt	002144	Tiến sĩ	Giáo dục học	8140114	Quản lý giáo dục
309	Cao Ngọc Báu	002146	Tiến sĩ	Giáo dục học	8140114	Quản lý giáo dục
310	Huỳnh Liên Hương	002153	Phó giáo sư	Kỹ thuật hoá học	8520301	Kỹ thuật hoá học
311	Đỗ Nguyễn Duy Phương	002158	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật điện
312	Lê Ngọc Kiều	002160	Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
313	Trần Quốc Đạt	002161	Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
314	Phạm Tấn Nhã	002162	Phó giáo sư	Chăn nuôi	8620105	Chăn nuôi
315	Hồ Thanh Tâm	002163	Phó giáo sư	Chăn nuôi	8620105	Chăn nuôi
316	Nguyễn Ánh Minh	002168	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	8340402	Chính sách công
317	Lê Hoài Nhân	002171	Tiến sĩ	Toán Xác suất Thống kê	8460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học
318	Trần Phước Lộc	002172	Tiến sĩ	Thống kê	8460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học
319	Khổng Tiến Dũng	002174	Phó giáo sư	Kinh tế nông nghiệp	8620115	Kinh tế nông nghiệp
320	Nguyễn Thị Văn Sửu	002177	Tiến sĩ	Giáo dục học	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
321	Nguyễn Phúc Khánh	002186	Tiến sĩ	Thú y	8640101	Thú y
322	Phạm Phước Nhân	002187	Phó giáo sư	Sinh học	8620118	Hệ thống nông nghiệp

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
323	Nguyễn Thị Thu Nga	002191	Phó giáo sư	Bảo vệ thực vật	8620112	Bảo vệ thực vật
324	Vũ Anh Pháp	002202	Tiến sĩ	Phát triển nông thôn	8620118	Hệ thống nông nghiệp
325	Lê Xuân Thái	002203	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng
326	Nguyễn Khởi Nghĩa	002204	Phó giáo sư	Đất và phân bón	8620103	Khoa học đất
327	Bùi Lê Diễm	002208	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	8140114	Quản lý giáo dục
328	Hồ Thị Hà	002214	Tiến sĩ	CN Duy vật Biện chứng & Chủ nghĩa duy vật Lịch sử	8229001	Triết học
329	Nguyễn Thị Bạch Tuyết	002215	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	8229001	Triết học
330	Nguyễn Thị Mỹ Linh	002219	Tiến sĩ	Luật	8380101	Luật
331	Trần Nguyễn Minh Thái	002226	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	8480104	Hệ thống thông tin
332	Nguyễn Minh Nhựt	002227	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật cơ khí
333	Cao Lưu Ngọc Hạnh	002228	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	8520301	Kỹ thuật hoá học
334	Lương Huỳnh Vũ Thanh	002229	Phó giáo sư	Kỹ thuật hoá học	8520301	Kỹ thuật hoá học
335	Nguyễn Trung Kiên	002236	Phó giáo sư	Toán ứng dụng	8460112	Toán ứng dụng
336	Bùi Phương Uyên	002237	Phó giáo sư	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
337	Trịnh Thị Ngọc Gia	002238	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
338	Nguyễn Như Phương	002250	Tiến sĩ	Sinh học	8420120	Sinh thái học
339	Nguyễn Thu Tâm	002251	Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	8640101	Thú y

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
340	Nguyễn Thị Bé Mười	002252	Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	8640101	Thú y
341	Nguyễn Nhật Minh Phương	002254	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	8540101	Công nghệ thực phẩm
342	Nguyễn Văn Tuyên	002257	Tiến sĩ	Môi trường đất và nước	8520320	Kỹ thuật môi trường
343	Trần Thị Bích Vân	002260	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	8620110	Khoa học cây trồng
344	Trần Sỹ Nam	002262	Phó giáo sư	Môi trường đất và nước	8440301	Khoa học môi trường
345	Đỗ Thị Kim Hoàn	002264	Tiến sĩ	Toán học	8460102	Toán giải tích
346	Nguyễn Thanh Hải	002267	Phó giáo sư	Khoa học máy tính	8480101	Khoa học máy tính
347	Nguyễn Nhật Tiến	002273	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật điện
348	Trần Nguyễn Phương Lan	002274	Phó giáo sư	Kỹ thuật hoá học	8520103	Kỹ thuật cơ khí
349	Trần Thị Thu Duyên	002277	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	8620115	Kinh tế nông nghiệp
350	Khuru Thị Phương Đông	002278	Phó giáo sư	Kinh tế thủy sản	8310110	Quản lý kinh tế
351	Nguyễn Hữu Kiệt	002292	Tiến sĩ	Quy hoạch vùng và đô thị	8340402	Chính sách công
352	Trần Văn Hùng	002293	Tiến sĩ	Khoa học Đất	8620103	Khoa học đất
353	Châu Thị Huyền Trang	002294	Tiến sĩ	Thú y	8640101	Thú y
354	Tất Anh Thư	002295	Phó giáo sư	Khoa học cây trồng	8620116	Phát triển nông thôn
355	Hồ Quang Thái	002299	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	8480101	Khoa học máy tính
356	Phạm Khánh Nguyên Huân	002300	Tiến sĩ	Sinh học	8420120	Sinh thái học
357	Phạm Đức Thuận	002316	Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	8220121	Văn học Việt Nam
358	Nguyễn Anh Thi	002328	Phó giáo sư	Ngôn ngữ Anh	8220201	Ngôn ngữ Anh
359	Nguyễn Thị Như Hạ	002330	Tiến sĩ	Công nghệ chế biến thủy sản	8540101	Công nghệ thực phẩm

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
360	Nguyễn Thị Kim Quyên	002331	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	8310110	Quản lý kinh tế
361	Đông Thị Kim Xuyên	002332	Tiến sĩ	Chính trị học	8229001	Triết học
362	Nguyễn Minh Phương	002334	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	8620116	Phát triển nông thôn
363	Châu Tài Tảo	002336	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	8620305	Quản lý thủy sản
364	Huỳnh Xuân Phong	002337	Phó giáo sư	Công nghệ sinh học	8420201	Công nghệ sinh học
365	Võ Văn Song Toàn	002338	Tiến sĩ	Vi sinh vật học	8420107	Vi sinh vật học
366	Lưu Nguyễn Quốc Hưng	002343	Phó giáo sư	Giáo dục học	8140114	Quản lý giáo dục
367	Huỳnh Kỳ	002344	Phó giáo sư	Di truyền và chọn giống cây trồng	8620111	Di truyền và chọn giống cây trồng
368	Lê Vĩnh Thúc	002345	Giáo sư	Khoa học cây trồng	8620110	Khoa học cây trồng
369	Nguyễn Hồng Phúc	002347	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	8310110	Quản lý kinh tế
370	Bùi Thị Lê Minh	002357	Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	8640101	Thú y
371	Phạm Thị Phương Thảo	002358	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	8620110	Khoa học cây trồng
372	Ngô Thụy Diễm Trang	002359	Phó giáo sư	Sinh học	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
373	Nguyễn Vĩnh Trung	002361	Tiến sĩ	Thú y	8640101	Thú y
374	Phan Nguyễn Trang	002362	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	8540101	Công nghệ thực phẩm
375	Trương Thị Bích Vân	002364	Phó giáo sư	Khoa học vật liệu	8420201	Công nghệ sinh học
376	Hà Duy An	002366	Tiến sĩ	Khoa học máy tính và kỹ thuật điện	8480101	Khoa học máy tính
377	Nguyễn Hữu Văn Long	002367	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	8480101	Khoa học máy tính

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
378	Cao Hoàng Long	002372	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
379	Nguyễn Văn Cần	002373	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	8310110	Quản lý kinh tế
380	Lưu Trọng Hiếu	002375	Tiến sĩ	Nghiên cứu ứng dụng môi trường biển	8620110	Khoa học cây trồng
381	Nguyễn Văn Tài	002376	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật cơ khí
382	Huỳnh Thanh Thưởng	002377	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật cơ khí
383	Nguyễn Hoàng Anh	002378	Phó giáo sư	Kỹ thuật xây dựng	8580201	Kỹ thuật xây dựng
384	Nguyễn Phương Bảo Trân	002381	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	8220201	Ngôn ngữ Anh
385	Nguyễn Đình Yên Oanh	002383	Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	8340201	Tài chính - Ngân hàng
386	Nguyễn Hồng Thoa	002385	Tiến sĩ	Tài chính	8340201	Tài chính - Ngân hàng
387	Lê Minh Tường	002398	Phó giáo sư	Bảo vệ thực vật	8620112	Bảo vệ thực vật
388	Châu Hoàng Thân	002405	Tiến sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính	8380107	Luật kinh tế
389	Bùi Thị Cẩm Hường	002412	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	8620110	Khoa học cây trồng
390	Nguyễn Duy Sang	002413	Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
391	Huỳnh Văn Hiền	002414	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	8620116	Phát triển nông thôn
392	Nguyễn Chí Cương	002416	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	8620112	Bảo vệ thực vật
393	Lê Thanh Toàn	002417	Phó giáo sư	Khoa học cây trồng	8620112	Bảo vệ thực vật
394	Châu Thị Anh Thy	002418	Tiến sĩ	Vi sinh vật học	8620103	Khoa học đất
395	Nguyễn Văn Ây	002419	Phó giáo sư	Công nghệ sinh học	8420201	Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
396	Lê Hồng Giang	002420	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	8620111	Di truyền và chọn giống cây trồng
397	Trần Minh Phú	002421	Phó giáo sư	Bệnh học thủy sản	8620302	Bệnh học thủy sản
398	Nguyễn Văn Triều	002422	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	8620118	Hệ thống nông nghiệp
399	Lý Văn Khánh	002423	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Nuôi trồng thủy sản
400	Lê Quốc Việt	002424	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	8620118	Hệ thống nông nghiệp
401	Trần Văn Việt	002425	Tiến sĩ	Quản lý thủy sản	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
402	Huỳnh Trường Giang	002426	Phó giáo sư	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Nuôi trồng thủy sản
403	Nguyễn Thành Tâm	002427	Tiến sĩ	Phát triển nông thôn	8620116	Phát triển nông thôn
404	Nguyễn Hồ Bảo Trân	002429	Tiến sĩ	Thú y	8640101	Thú y
405	Nguyễn Minh Đông	002431	Tiến sĩ	Vi sinh vật học	8620103	Khoa học đất
406	Lê Quốc Anh	002434	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật điện
407	Đoàn Tuyết Nhiễm	002435	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng
408	Phạm Phát Tiến	002436	Tiến sĩ	Tài chính	8340201	Tài chính - Ngân hàng
409	Quan Thị Ái Liên	002438	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	8620110	Khoa học cây; Di truyền và chọn giống cây trồng (50%) trồng (50%)
410	Nguyễn Đắc Khoa	002439	Phó giáo sư	Bảo vệ thực vật	8420107	Vi sinh vật học
411	Nguyễn Công Thuận	002440	Phó giáo sư	Khoa học môi trường	8440301	Khoa học môi trường
412	Võ Hồng Tú	002443	Phó giáo sư	Kinh tế nông nghiệp	8620115	Kinh tế nông nghiệp
413	Trần Quốc Nhân	002445	Tiến sĩ	Phát triển nông thôn	8620116	Phát triển nông thôn

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
414	Phan Kiều Diễm	002448	Phó giáo sư	Kỹ thuật môi trường	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
415	Nguyễn Thị Mỹ Tuyền	002450	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	8540101	Công nghệ thực phẩm
416	Võ Thị Bích Thủy	002451	Phó giáo sư	Khoa học cây trồng	8620110	Khoa học cây trồng
417	Võ Thị Tú Anh	002453	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	8440114	Hoá hữu cơ
418	Phạm Trương Hồng Ngân	002454	Tiến sĩ	Thiết kế kỹ thuật	8620110	Khoa học cây trồng
419	Trần Nguyễn Hải Nam	002456	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Nuôi trồng thủy sản
420	Lê Thị Phương Mai	002461	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Nuôi trồng thủy sản
421	Nguyễn Trường Long	002470	Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	8580201	Kỹ thuật xây dựng
422	Nguyễn Thiết	002477	Phó giáo sư	Sinh lý học người và động vật	8620105	Chăn nuôi
423	Nguyễn Minh Khiêm	002479	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	8480104	Hệ thống thông tin
424	Trần Thị Tố Quyên	002480	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	8480201	Công nghệ thông tin
425	Trần Văn Hoàng	002482	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	8480201	Công nghệ thông tin
426	Dương Văn Học	002491	Tiến sĩ	Luật kinh tế	8380107	Luật kinh tế
427	Nguyễn Thị Bảo Châu	002501	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
428	Ong Quốc Cường	002502	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	8340101	Quản trị kinh doanh
429	Huỳnh Trọng Phước	002507	Phó giáo sư	Kỹ thuật vật liệu	8580201	Kỹ thuật xây dựng
430	Lê Trần Thanh Liêm	002509	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
431	Trần Thị Thúy Hằng	002510	Tiến sĩ	Chăn nuôi	8620105	Chăn nuôi
432	Lê Văn Dễn	002513	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	8310110	Quản lý kinh tế

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
433	Nguyễn Thùy Trang	002514	Phó giáo sư	Kinh tế nông nghiệp	8310110	Quản lý kinh tế
434	Trần Lê Cẩm Tú	002518	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	8620118	Hệ thống nông nghiệp (50%) Nuôi trồng thủy sản (50%)
435	Trần Thị Mỹ Duyên	002519	Tiến sĩ	Dược lý và độc chất	8620302	Bệnh học thủy sản
436	Nguyễn Quốc Thịnh	002521	Tiến sĩ	Thú y	8620302	Bệnh học thủy sản
437	Cao Quốc Nam	002525	Tiến sĩ	Sinh học	8620116	Phát triển nông thôn
438	Lê Minh Lý	002530	Tiến sĩ	Lý sinh học	8620116	Phát triển nông thôn
439	Trần Ngọc Quý	002566	Tiến sĩ	Sinh học	8620116	Phát triển nông thôn
440	Nguyễn Hồng Tín	002569	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	8620116	Phát triển nông thôn
441	Trần Nhật Thanh	002584	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
442	Nguyễn Văn Thép	002594	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Tài chính - Ngân hàng
443	Nguyễn Minh Cảnh	002597	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
444	Cao Minh Tuấn	002600	Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp & Tài nguyên	8310110	Quản lý kinh tế
445	Nguyễn Duy Cường	002605	Tiến sĩ	Toán học	8460102	Toán giải tích
446	Dương Thị Bé Ba	002606	Tiến sĩ	Lý thuyết xác suất toán học	8460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học
447	Nguyễn Thế Duy	002607	Tiến sĩ	Hóa học	8440114	Hoá hữu cơ
448	Trương Thị Phương Thảo	002609	Tiến sĩ	Bệnh học thủy sản	8620302	Bệnh học thủy sản
449	Đỗ Tấn Khang	002611	Phó giáo sư	Công nghệ sinh học	8420201	Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
450	Nguyễn Thị Ngọc Phúc	002616	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140110	Lý luận và phương pháp dạy học
451	Trần Thị Kiểm Thu	002619	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140110	Lý luận và phương pháp dạy học
452	Đặng Kiều Nhân	002621	Tiến sĩ	Hệ thống nông nghiệp	8620118	Hệ thống nông nghiệp
453	Phạm Công Hữu	002622	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
454	Cao Hoàng Giang	002629	Tiến sĩ	Khoa học máy tính và kỹ thuật điện	8480101	Khoa học máy tính
455	Lê Phước Thanh	002634	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	8620112	Bảo vệ thực vật
456	Trần Nguyễn Minh Thư	002635	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	8480101	Khoa học máy tính
457	Nguyễn Lê Anh Đào	002639	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	8540101	Công nghệ thực phẩm
458	Võ Quốc Thành	002645	Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
459	Nguyễn Thanh Lãm	002647	Phó giáo sư	Thú y	8640101	Thú y
460	Nguyễn Đức Độ	002648	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	8420201	Công nghệ sinh học
461	Nguyễn Châu Thanh Tùng	002649	Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	8620111	Di truyền và chọn giống cây trồng
462	Nguyễn Thị Bích Phượng	002653	Tiến sĩ	Tâm lý học	8140114	Quản lý giáo dục
463	Nguyễn Xuân Lộc	002655	Phó giáo sư	Sinh học	8440301	Khoa học môi trường
464	Võ Quốc Tuấn	002657	Phó giáo sư	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	8850103	Quản lý đất đai
465	Phan Lê Công Huyền Bảo Trân	002664	Tiến sĩ	Hoá sinh học	8420201	Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
466	Nguyễn Thị Bé Ba	002672	Tiến sĩ	Địa lý	8220121	Văn học Việt Nam
467	Trần Văn Tuấn	002674	Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng	8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
468	Trần Việt Châu	002692	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	8480101	Khoa học máy tính
469	Nguyễn Hoài Tân	002696	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật cơ khí
470	Vũ Ngọc Minh Thư	002699	Tiến sĩ	Vi sinh vật học	8420107	Vi sinh vật học
471	Nguyễn Thị Ngọc Linh	002701	Tiến sĩ	Chăn nuôi	8620305	Quản lý thủy sản
472	Huỳnh Hữu Thọ	002709	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	8340101	Quản trị kinh doanh
473	Thiều Quang Quốc Việt	002714	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	8520301	Kỹ thuật hoá học
474	Quách Ngọc Thịnh	002722	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật điện
475	Võ Văn Tuấn	002726	Tiến sĩ	Địa lí tự nhiên	8620115	Kinh tế nông nghiệp
476	Nguyễn Văn Sinh	002727	Tiến sĩ	Khoa học đất	8620103	Khoa học đất
477	Trần Thị Bích Quyên	002728	Phó giáo sư	Kỹ thuật hoá học	8520301	Kỹ thuật hoá học
478	Hồ Thị Kim Thoa	002731	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	8580201	Kỹ thuật xây dựng
479	Ngô Phương Ngọc	002733	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	8620110	Khoa học cây trồng
480	Trần Xuân Lợi	002735	Tiến sĩ	Quản lý thủy sản	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
481	Trần Thu Hương	002748	Tiến sĩ	Kinh doanh quốc tế	8310110	Quản lý kinh tế
482	Hứa Thái Nhân	002753	Phó giáo sư	Công nghệ sinh học	8420201	Công nghệ sinh học
483	Huỳnh Thanh Tới	002758	Phó giáo sư	Công nghệ sinh học	8620110	Khoa học cây trồng
484	Hồ Thiệu Khôi	002767	Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống vật nuôi	8640101	Thú y

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
485	Trần Nguyễn Duy Khoa	002768	Tiến sĩ	Khoa học đất	8620118	Hệ thống nông nghiệp (50%) Nuôi trồng thủy sản (50%)
486	Nguyễn Thị Kim Phượng	002769	Tiến sĩ	Khoa học đất	8620115	Kinh tế nông nghiệp
487	Huỳnh Thái Lộc	002770	Tiến sĩ	Giáo dục học	8140114	Quản lý giáo dục
488	Lâm Phước Thành	002772	Phó giáo sư	Chăn nuôi	8620105	Chăn nuôi
489	Trần Thị Thanh Khương	002773	Tiến sĩ	Sinh học	8420120	Sinh thái học
490	Nguyễn Phạm Anh Thi	002774	Tiến sĩ	Thực vật học	8420120	Sinh thái học
491	Đào Minh Hải	002775	Tiến sĩ	Di truyền học	8440301	Khoa học môi trường
492	Nguyễn Thanh Bình	002781	Phó giáo sư	Phát triển nông thôn	8620118	Hệ thống nông nghiệp
493	Nguyễn Quốc Châu Thanh	002782	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	8440119	Hoá lí thuyết và hoá lí
494	Nguyễn Thanh Giao	002783	Phó giáo sư	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
495	Nguyễn Khánh Thuận	002796	Tiến sĩ	Thú y	8640101	Thú y
496	Nguyễn Quốc Khương	002797	Phó giáo sư	Vi sinh vật học	8620110	Khoa học cây trồng
497	Trịnh Thị Xuân	002801	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	8620112	Bảo vệ thực vật
498	Châu Nguyễn Quốc Khánh	002802	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	8620112	Bảo vệ thực vật
499	Trần Thị Thảo	002803	Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	8640101	Thú y
500	Lưu Tiến Đạo	002805	Tiến sĩ	Kỹ thuật y sinh	8480201	Công nghệ thông tin
501	Hứa Hồng Hiếu	002806	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên rừng	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
502	Nguyễn Duy Khang	002807	Phó giáo sư	Giáo dục học	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
503	Phan Thị Tuyết Vân	002808	Phó giáo sư	Giáo dục học	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
504	Phạm Thị Bé Tư	002812	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	8620111	Di truyền và chọn giống cây trồng
505	Thái Thị Ngọc Thúy	002813	Tiến sĩ	Giáo dục học	8140110	Lý luận và phương pháp dạy học
506	Cù Vĩnh Lộc	002814	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	8480101	Khoa học máy tính
507	Trương Xuân Việt	002815	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	8480101	Khoa học máy tính
508	Trần Thị Giang	002819	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	8420201	Công nghệ sinh học
509	Trương Thanh Trung	002821	Tiến sĩ	Chăn nuôi	8620105	Chăn nuôi
510	Quách Hữu Lượng	002825	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật điện
511	Đình Văn Duy	002826	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
512	Đào Duy Tùng	002828	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	8140110	Lý luận và phương pháp dạy học
513	Trần Ngọc Tâm	002839	Tiến sĩ	Toán ứng dụng	8460112	Toán ứng dụng
514	Đặng Duy Minh	002849	Tiến sĩ	Khoa học đất	8620103	Khoa học đất
515	Trần Chí Nhân	002856	Tiến sĩ	Sinh học	8540101	Công nghệ thực phẩm
516	Phan Ngọc Nhí	002858	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	8620110	Khoa học cây trồng
517	Nguyễn Thị Khánh Đoan	002861	Tiến sĩ	Giáo dục học	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
518	Mai Thị Yến Lan	002865	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	8140114	Quản lý giáo dục
519	Nguyễn Hoàng Vũ	002866	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật điện

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
520	Hồ Lệ Thi	002868	Tiến sĩ	Sinh lý học thực vật	8620112	Bảo vệ thực vật
521	Bùi Thanh Liêm	002869	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	8420201	Công nghệ sinh học
522	Trần Bạch Long	002879	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	8540101	Công nghệ thực phẩm
523	Lê Viết Minh Triết	002888	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
524	Lê Thị Cẩm Tuyên	002892	Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	8520320	Kỹ thuật môi trường
525	Phan Thị Cẩm Tú	002897	Tiến sĩ	Quản lý thủy sản	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
526	Trương Quỳnh Như	002911	Tiến sĩ	Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y	8640101	Thú y
527	Đỗ Thị Hà Thơ	002913	Tiến sĩ	Văn học	8220121	Văn học Việt Nam
528	Trần Hữu Phúc	002917	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	8620110	Khoa học cây; Di truyền và chọn giống cây trồng (50%) trồng (50%)
529	Phan Chí Nguyễn	002918	Tiến sĩ	Quản lý đất đai	8850103	Quản lý đất đai
530	Nguyễn Bảo Trung	002919	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	8620118	Hệ thống nông nghiệp (50%): Nuôi trồng thủy sản (50%)
531	Nguyễn Việt Nhân Hòa	002923	Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	8520301	Kỹ thuật hoá học
532	Huỳnh Gia Bảo	002932	Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140110	Lý luận và phương pháp dạy học
533	Huỳnh Văn Tiền	002939	Phó giáo sư	Vi sinh vật học	8420107	Vi sinh vật học
534	Châu Thanh Nhã	002943	Tiến sĩ	Di truyền học	8620111	Di truyền và chọn giống cây trồng

STT	Họ và tên	MSCB	Chức danh	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành giảng dạy	Tên ngành tham gia đào tạo
535	Đoàn Thị Kiều Tiên	002951	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	8620112	Bảo vệ thực vật
536	Châu Thanh Tuấn	002957	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	8540101	Công nghệ thực phẩm
537	Trần Quang Thái	002961	Phó giáo sư	Triết học	8229001	Triết học
538	Ngô Thị Minh Sương	002982	Tiến sĩ	Công nghệ Chăn nuôi	8620105	Chăn nuôi
539	Nguyễn Thanh Khoa	002995	Tiến sĩ	Tin học ứng dụng	8480201	Công nghệ thông tin
540	Tất Duyên Thư	002999	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
541	Bùi Quốc Việc	003000	Tiến sĩ	Toán ứng dụng	8460112	Toán ứng dụng
542	Nguyễn Thế Hiển	003003	Tiến sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành	8310110	Quản lý kinh tế
543	Lê Hoàng Khanh	003019	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	8580201	Kỹ thuật xây dựng
544	Nguyễn Văn Thuận	003023	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn
545	Huỳnh Thị Trúc Giang	002167	Tiến sĩ	Luật học	8380101	Luật
546	Mã Trường Thành	002937	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	8480101	Khoa học máy tính

PHỤ LỤC 4: Danh mục ngành phù hợp có và không có bổ sung kiến thức, học phần bổ sung kiến thức của các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHỔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
1	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	<p>Nhóm 1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoa học cây trồng - Nông học - Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan - Khoa học đất - Quản lý đất và công nghệ phân bón - Khuyến nông - Phát triển nông thôn - Di truyền và chọn giống cây trồng - Trồng trọt - Nông nghiệp sạch - Nông nghiệp công nghệ cao - Phân bón và dinh dưỡng cây trồng - Kinh tế nông nghiệp - Lâm sinh - Lâm học - Sinh học ứng dụng <p>Nhóm 2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ sinh học - Công nghệ sinh học chương trình tiên tiến - Sinh học - Sư phạm sinh học 	<p>- Nhóm 1: 3 TC</p> <p>1. Hoá bảo vệ thực vật, NN138, 3TC</p> <p>- Nhóm 2: 9 TC</p> <p>1. Hoá bảo vệ thực vật, NN138, 3TC</p> <p>2. Bệnh hại cây trồng 1, NS293, 3TC</p> <p>3. Côn trùng hại cây trồng, NS301, 3TC</p>
2	Bệnh học thủy sản	Bệnh học thủy sản Nuôi trồng thủy sản	<p>Nhóm 1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nông học <p>Nhóm 2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thú y - Công nghệ sinh học - Sinh học - Vi sinh vật 	<p>Nhóm 1: 4TC</p> <p>1. Ngư nghiệp đại cương, TS103, 2TC</p> <p>2. Sinh thái thủy sinh vật, TS104, 2TC</p> <p>Nhóm 2: 8 TC</p> <p>1. Nguyên lý và kỹ thuật chẩn đoán bệnh thủy sản, TS326, 3TC</p> <p>2. Nuôi trồng thủy sản, TS166, 2TC</p> <p>3. Quản lý dịch bệnh thủy sản, TS305, 3 TC</p>
3	Chăn nuôi	- Chăn nuôi	<ul style="list-style-type: none"> - Thú y - Nông học 	<p>1. Dinh dưỡng gia súc, NN547, 3TC</p>

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
			<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm sinh học - Công nghệ sinh học - Sinh học ứng dụng 	
4	Chính sách công	Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Khoa học quản lý, Quản lý công	<p>Nhóm 1: Quản lý nhà nước, Xã hội học, Báo chí, Quan hệ công chúng, Chính trị học, Hệ thống thông tin quản lý, Quan hệ lao động, Quản lý dự án</p> <p>Nhóm 2: Kinh tế nông nghiệp, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế, Luật, Kinh tế chính trị, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Quản trị văn phòng, Quản trị nhân lực; Phát triển nông thôn</p> <p>Nhóm 3:</p>	<p>Nhóm 1: 6TC</p> <p>1. Nguyên lý thống kê kinh tế, KT108, 3TC</p> <p>2. Kinh tế vĩ mô 1, KT102, 3TC</p> <p>Nhóm 2: 3TC</p> <p>1. Khoa học quản lý (ML360, 3TC)</p>
5	Công nghệ thông tin	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống thông tin - Công nghệ thông tin - An toàn thông tin - Khoa học máy tính - Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật phần mềm - Khoa học dữ liệu 	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật máy tính - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Sư phạm tin học - Toán tin - Hệ thống thông tin quản lý - Thương mại điện tử - Truyền thông đa phương tiện - Quản lý thông tin 	<p>1. Lập trình hướng đối tượng, CT176, 3TC</p> <p>2. Phân tích thiết kế thuật toán, CT174, 3TC</p>
6	Công nghệ sinh học	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ sinh học - Kỹ thuật sinh học - Sinh học ứng dụng 	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh học - Sư phạm sinh học - Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp - Sư phạm khoa học tự nhiên - Công nghệ thực phẩm - Kỹ thuật thực phẩm - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ chế biến thủy sản - Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm - Khoa học môi trường - Nông nghiệp - Khuyến nông - Khoa học đất - Chăn nuôi - Nông học - Khoa học cây trồng - Bảo vệ thực vật - Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan - Nuôi trồng thủy sản - Bệnh học thủy sản 	<p>1. Sinh học phân tử, CS102, 3TC</p>

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
			<ul style="list-style-type: none"> - Khoa học thủy sản - Thú y - Dược học - Hóa dược - Dinh dưỡng 	
7	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ chế biến thủy sản - Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm - Kỹ thuật thực phẩm - Sinh học - Sinh học ứng dụng - Công nghệ sinh học - Công nghệ kỹ thuật hóa học 	1. Hóa học thực phẩm, NS318, 3TC
8	Di truyền và chọn giống cây trồng	Khoa học cây trồng	<ul style="list-style-type: none"> - Nông học - Nông nghiệp - Khuyến nông - Bảo vệ thực vật - Công nghệ rau hoa quả cảnh quan - Khoa học đất - Phát triển nông thôn - Kinh doanh nông nghiệp - Sinh học ứng dụng - Sinh học - Sư phạm sinh học - Công nghệ sinh học 	1. Chọn giống cây trồng, NN373, 2TC 2. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp NN375, 2TC
9	Hệ thống nông nghiệp	Nông học Trồng trọt (ngành cũ) Khoa học cây trồng	Khuyến nông, Chăn nuôi, Bảo vệ thực vật, Nuôi trồng thủy sản, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Quản lý đất đai, Công nghệ thông tin	1. Thổ nhưỡng B, NN131, 2 TC 2. Hệ thống tưới tiêu, NN450, 2 TC 3. Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, PD217, 3TC
10	Hệ thống nông nghiệp Chuyên ngành: Biến đổi khí hậu và nông nghiệp nhiệt đới bền vững	Nông học Khoa học cây trồng.	Khuyến nông, Chăn nuôi, Bảo vệ thực vật, Nuôi trồng thủy sản, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Quản lý đất đai, Nông nghiệp, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Sinh học ứng dụng, Công nghệ sinh học, Khoa học môi trường, Khoa học đất, Lâm sinh, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Kỹ thuật tài nguyên nước, Quản lý tài nguyên và môi trường, Trồng trọt.	1. Biến đổi khí hậu và sử dụng đất, NN539, 2TC 2. Phân tích an ninh lương thực, PD119, 3TC 3. Nông nghiệp sạch và bền vững, NN286, 2TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
	(Chuyên ngành thuộc Dự án ODA Nhật Bản)			
11	Hệ thống thông tin	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống thông tin - Công nghệ thông tin - An toàn thông tin - Khoa học máy tính - Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật phần mềm - Khoa học dữ liệu 	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật máy tính - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Sư phạm tin học - Toán tin - Hệ thống thông tin quản lý - Thương mại điện tử - Truyền thông đa phương tiện - Quản lý thông tin 	Định hướng nghiên cứu 1. Lập trình hướng đối tượng, CT176, 3TC 2. Phân tích và thiết kế hệ thống, CT296, 3TC Định hướng ứng dụng 1. Lập trình căn bản A, CT101, 3TC 2. Phân tích và thiết kế hệ thống, CT296, 3TC
12	Hóa học	Hóa học	Hóa dược, Sư phạm hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sinh học, Kỹ thuật vật liệu, Dược học	1. Hóa học đại cương 2, TN102, 3TC
13	Hóa hữu cơ	Hóa học, Sư phạm hóa học, Hóa dược, Công nghệ kỹ thuật hóa học	Công nghệ thực phẩm Dược học	1. Hóa hữu cơ 2, TN249, 3 TC
14	Hóa lý thuyết và hóa lý	Hóa học, Sư phạm hóa học, Hóa dược, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật hóa học	Công nghệ thực phẩm Dược học	1. Hóa đại cương 1, TN101, 2 TC 2. Hóa đại cương 2, TN102, 3 TC
15	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	Nông học, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Công nghệ sinh học, Khoa học đất, Nông nghiệp, Khuyến nông, Phát triển nông thôn, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Sinh học ứng dụng	1. Cây lúa, NN369, 2TC 2. Cây ăn trái, NN361, 2TC
16	Khoa học cây trồng, chuyên ngành Kỹ thuật nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa học Cây trồng - Bảo vệ thực vật - Nông học 	-Khuyến nông, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Quản lý đất đai, Nông nghiệp, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Sinh học ứng dụng, Công nghệ sinh học, Khoa	1. Trồng trọt đại cương, NN140, 2TC 2. Cơ giới hóa nông nghiệp, NN491, 2TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
	thông minh ²⁰		học môi trường, Khoa học đất, Lâm sinh - Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Kỹ thuật tài nguyên nước, Công nghệ sau thu hoạch, Quản lý tài nguyên và môi trường. - Kỹ thuật cấp thoát nước, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật điều khiển và TĐH, Công nghệ thông tin, Khoa học máy tính, Mạng máy tính & Truyền thông dữ liệu, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật hóa học.	3. Quan hệ đất-nước- cây trồng, NN491, 2TC
17	Khoa học đất	Khoa học đất, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Nông học, Quản lý đất đai và Khoa học Môi trường	Nhóm 1: Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Khuyến nông Nhóm 2: Lâm sinh, Lâm học, Lâm học đô thị, Quản lý tài nguyên rừng, Kinh tế nông nghiệp, Kinh doanh nông nghiệp, Sinh học, Công nghệ sinh học, Sinh học ứng dụng, Sư phạm sinh học, Vi sinh vật học, Kỹ thuật tài nguyên nước, Kỹ thuật môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kỹ thuật trắc địa – Bản đồ, Sư phạm hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học	Nhóm 1: 3 TC, 1 trong 2 HP 1. Phì nhiêu đất, NN542, 3TC 2. Thổ nhưỡng A, NN230, 3TC Nhóm 2: 6 TC 1. Phì nhiêu đất, NN542, 3TC 2. Thổ nhưỡng A, NN230, 3TC
18	Khoa học máy tính	- Hệ thống thông tin - Công nghệ thông tin - An toàn thông tin - Khoa học máy tính - Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật phần mềm - Khoa học dữ liệu	- Kỹ thuật máy tính - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Sư phạm tin học - Toán tin - Hệ thống thông tin quản lý - Thương mại điện tử - Truyền thông đa phương tiện - Quản lý thông tin	Định hướng nghiên cứu 1. Lập trình hướng đối tượng, CT176, 3TC 2. Phân tích thiết kế thuật toán, CT174, 3TC Định hướng ứng dụng 1. Lập trình căn bản A, CT101, 3TC

²⁰ Chuyên ngành Kỹ thuật nông nghiệp thông minh đã có quyết định ban hành chương trình đào tạo số 806/QĐ-ĐHCT ngày 02 tháng 3 năm 2023; chỉ thông báo tuyển sinh sau khi quyết định mở chuyên ngành Kỹ thuật nông nghiệp thông minh được ban hành (dự kiến tháng 2 năm 2024)

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
				2. Phân tích thiết kế thuật toán, CT174, 3TC
19	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	Khoa học đất, Kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kỹ thuật tài nguyên nước, Quản lý đất đai, Sinh thái học, Công nghệ sinh học, Địa lý môi trường, Quản lý công nghiệp, Sinh học, Hóa học, Khí tượng thủy văn, Khoa học vật liệu, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Công nghệ môi trường, Hải dương học, Lâm sinh, Nông nghiệp, Đô thị học, Kỹ thuật cấp thoát nước – Môi trường nước, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	1. Cơ sở khoa học môi trường: MT107, 2TC 2. Hóa môi trường ứng dụng: MT150, 2TC 3. Đánh giá chất lượng đất nước, không khí: MT328, 2TC.
20	Kinh tế học	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế - Kinh tế chính trị - Kinh tế đầu tư - Kinh tế phát triển - Kinh tế quốc tế - Thống kê kinh tế - Toán kinh tế 	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản trị kinh doanh, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Kinh doanh thời trang và dệt may, Tài chính - ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực, Bảo hiểm, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế gia đình, Kinh tế vận tải, Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản lý dự án, Thống kê, Quản lý công nghiệp, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Kinh tế xây dựng, Quản lý xây dựng, Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh doanh nông nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý thủy sản.	1. Kinh tế công cộng: KT114, 3TC
21	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản trị kinh doanh, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Kinh doanh thời trang và dệt may, Tài chính - ngân hàng,	1. Kinh tế nông nghiệp, KT318, 3 TC 2. Kinh tế sản xuất, KT304, 3 TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
			<p>Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành,</p> <p>Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Kinh tế, Kinh tế chính trị, Kinh tế quốc tế, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế đầu tư,</p> <p>Kinh tế gia đình, Kinh tế vận tải, Kinh tế phát triển, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quan hệ lao động, Quản lý dự án, Thống kê, Quản lý công nghiệp,</p> <p>Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Kinh tế xây dựng, Quản lý xây dựng, Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh doanh nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Nông nghiệp, Khuyến nông, Khoa học đất, Chăn nuôi, Nông học, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Quản lý tài nguyên rừng, Nuôi trồng thủy sản, Khai thác thủy sản, Quản lý thủy sản.</p>	
22	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ khí động lực, Kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật tàu thủy, Kỹ thuật nhiệt, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Công nghệ chế tạo máy, Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật nhiệt, Công nghệ kỹ thuật tàu thủy, Cơ khí nông nghiệp/Cơ khí, Cơ khí chế tạo máy/Cơ khí chế biến/Cơ khí giao thông.	Kỹ thuật in, Kỹ thuật công nghiệp, Kỹ thuật hệ thống công nghiệp, Cơ kỹ thuật, Bảo dưỡng công nghiệp	<p>1. Cơ sở thiết kế máy, CN145, 3 TC.</p> <p>2. Công nghệ chế tạo máy 1, CN387, 3 TC</p>

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
23	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Kỹ thuật cơ điện tử Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông Vật lý kỹ thuật	1. Giải tích hệ thống điện, KC330, 3TC
24	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Kỹ thuật y sinh	Kỹ thuật cơ điện tử Kỹ thuật cơ khí Kỹ thuật ô tô Kỹ thuật điện Kỹ thuật điện tử - viễn thông Kỹ thuật máy tính Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử Công nghệ kỹ thuật cơ khí Công nghệ chế tạo máy Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử Công nghệ kỹ thuật ô tô	1. Lý thuyết điều khiển tự động, CT377, 3TC
25	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học Công nghệ kỹ thuật hóa học chất lượng cao Kỹ thuật hóa học Kỹ thuật vật liệu Công nghệ vật liệu	Su phạm hóa học Hóa học Hóa dược Công nghệ thực phẩm Kỹ thuật thực phẩm Kỹ thuật vật liệu kim loại Kỹ thuật môi trường Công nghệ Kỹ thuật môi trường	1. Truyền khối – CNHH: CN561, 3TC
26	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường Công nghệ kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật hóa học Kỹ thuật vật liệu Kỹ thuật vật liệu kim loại Kỹ thuật dệt Khoa học môi trường Quản lý tài nguyên và môi trường Kỹ thuật tài nguyên nước Kỹ thuật cấp thoát nước Kỹ thuật xây dựng	1. Công nghệ môi trường, MT161, 2TC 2. Vi sinh môi trường, MT421, 2TC 3. Hoá môi trường ứng dụng, MT150, 2TC
27	Kỹ thuật xây dựng	- Kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy - Kỹ thuật xây dựng công trình biển - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Nhóm 1: - Kiến trúc - Kiến trúc cảnh quan - Kiến trúc nội thất - Kiến trúc đô thị - Quy hoạch vùng và đô thị - Quản lý đô thị và công trình - Thiết kế nội thất	- Nhóm 1: 3 học phần, 7 TC 1. Cơ học kết cấu, CN154, 3 TC 2. Kết cấu bê tông cốt thép - Phần công trình dân

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
		<ul style="list-style-type: none"> - Địa kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật tài nguyên nước - Kỹ thuật cấp thoát nước - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng - Công nghệ kỹ thuật xây dựng - Công nghệ kỹ thuật giao thông - Xây dựng dân dụng và công nghiệp - Kỹ thuật công trình xây dựng - Thủy công đồng bằng - Công trình nông thôn 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo tồn di sản kiến trúc - đô thị - Đô thị học - Kinh tế xây dựng - Quản lý xây dựng - Công nghệ kỹ thuật kiến trúc Nhóm 2: - Kỹ thuật môi trường - Công nghệ kỹ thuật môi trường - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng 	<ul style="list-style-type: none"> dụng, KC171, 2 TC 3. Kết cấu thép nhà công nghiệp, CN328, 2 TC - Nhóm 2: 2 học phần, 4 TC 1. Kết cấu bê tông cốt thép - Phần công trình dân dụng, KC171, 2 TC 2. Kết cấu thép nhà công nghiệp, CN328, 2 TC
28	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	<ul style="list-style-type: none"> Kỹ thuật xây dựng công trình thủy Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông Kỹ thuật xây dựng công trình biển 	<ul style="list-style-type: none"> Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Địa kỹ thuật xây dựng Kỹ thuật tài nguyên nước Kỹ thuật cấp thoát nước Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng Công nghệ kỹ thuật xây dựng Công nghệ kỹ thuật giao thông Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng Công nghệ kỹ thuật môi trường Kỹ thuật môi trường Kinh tế xây dựng Quản lý xây dựng Quản lý tài nguyên và môi trường 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Thủy lực công trình, CN124, 2TC 2. Thủy công, CN315, 3TC
29	Luật (<i>định hướng nghiên cứu</i>)	<ul style="list-style-type: none"> Luật; Luật kinh tế; Luật Hiến pháp và hành chính; Luật dân sự và tố tụng dân sự; Luật hình sự và tố tụng hình sự; Luật quốc tế. 	không	không
	Luật (<i>định hướng ứng dụng</i>)	<ul style="list-style-type: none"> Luật; Luật kinh tế; Luật Hiến pháp và hành chính; Luật dân sự và tố tụng dân sự; 	<ul style="list-style-type: none"> Giáo dục công dân; Quản lý đất đai 	<ul style="list-style-type: none"> Số học phần: 07; tổng số tín chỉ: 15 TC - Lý luận nhà nước và pháp luật 1 (KL101 - 2TC);

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
		Luật hình sự và tố tụng hình sự; Luật quốc tế.		- Luật Hiến pháp 1 (KL301 - 2TC); - Luật hành chính 1 (KL303 - 2TC); - Luật hình sự phần chung (KL118 - 2TC); - Luật dân sự: chủ thể, tài sản, quyền sở hữu và quyền thừa kế (KL231 - 2TC); - Pháp luật thương mại 1 (KL131 - 2TC); - Công pháp quốc tế (KL375 - 3TC).
30	Luật kinh tế	Luật Luật kinh tế	Luật Hiến pháp và Hành chính Luật dân sự và tố tụng dân sự Luật hình sự và tố tụng hình sự Luật quốc tế	1. Luật thương mại, KL215, 3TC
31	Lý luận và phương pháp dạy học	Các ngành trong nhóm Khoa học giáo dục; Các ngành trong nhóm đào tạo giáo viên	Toán học, Toán tin, Vật lý học, Hóa học, Sinh học, Văn học, Lịch sử, Quản lý thể dục thể thao.	1. Tâm lý học đại cương, SP009, 2TC 2. Giáo dục học, SP079, 3TC (Nếu có Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm thì không học bổ sung)
32	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn, chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	Cử nhân tiếng Anh Ngôn ngữ Anh	1. Lý luận dạy học ngoại ngữ, FL217, 2TC 2. Phương pháp dạy học tiếng Anh, SG196, 2TC 3. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo, SG011, 2TC
33	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp	Sư phạm Tiếng Pháp	Cử nhân tiếng Pháp Ngôn ngữ Pháp	1. Lý luận dạy học ngoại ngữ, FL217, 2TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
	môn, <i>chuyên ngành</i> Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp			2. Phương pháp dạy học tiếng Pháp, SG336, 2TC 3. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo, SG011, 2TC
34	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn, <i>chuyên ngành</i> Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán	Sư phạm Toán học Sư phạm Toán tin	Toán học Toán ứng dụng Toán thống kê Toán tin Toán cơ Sư phạm Tin học	Các ngành gần Toán học: 1. Lý luận dạy học Toán và Khoa học Tự nhiên, SP419, 2TC 2. Phương pháp dạy học Toán, SP152, 2TC <i>Trường hợp có Chứng chỉ Nghiệp vụ Sư phạm, có thể xét miễn dựa trên kết quả các học phần:</i> <i>Chứng chỉ NVSP Trung học (TT 12/2021)</i> 1. Lý luận dạy học A3, 2TC 2. Phương pháp dạy học B1/C1, 2TC <i>Hoặc</i> <i>Chứng chỉ NVSP Đại học (TT12/2013)</i> 1. Lý luận dạy học đại học, 3TC 2. Kỹ năng dạy học đại học, 2TC Đối với Sư phạm Tin học 1. Phương pháp dạy học toán, SP152, 2TC.

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
				2. Hình học giải tích, SP113, 2TC
35	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn, chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt	Sư phạm Ngữ văn	Nhóm 1 Văn học/Ngữ văn (ngành cũ) Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam Báo chí Ngôn ngữ học Nhóm 2 Giáo dục tiểu học	Nhóm 1 1. Lý luận dạy học ngữ văn và khoa học xã hội, SG420, 2TC 2. Phương pháp dạy học ngữ văn, SG139, 2TC <i>Trường hợp có Chứng chỉ Nghiệp vụ Sư phạm, có thể xét miễn dựa trên kết quả các học phần:</i> <i>Chứng chỉ NVSP Trung học (TT 12/2021)</i> 1. Lý luận dạy học A3, 2TC 2. Phương pháp dạy học B1/C1, 2TC <i>Hoặc Chứng chỉ NVSP Đại học (TT12/2013)</i> 1. Lý luận dạy học đại học, 3TC 2. Kỹ năng dạy học đại học, 2TC Nhóm 2 1. Tiến trình văn học SP531, 2TC 2. Phong cách học tiếng Việt, SP533, 2TC
36	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Toán ứng dụng, Thống kê, Toán tin, Sư phạm toán học, Toán học	Thống kê kinh tế Toán cơ	1. Giải tích hàm, TN191, 3TC
37	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản Bệnh học thủy sản Quản lý thủy sản	Nhóm 1 Nông học Nhóm 2 Công nghệ sinh học	Nhóm 1 1. Ngr nghiệp đại cương, TS103, 2TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
				<p>2. Sinh thái thủy sinh vật, TS104, 2TC</p> <p>Nhóm 2</p> <p>1. Dinh dưỡng và thức ăn B, TS118, 2TC</p> <p>2. Dịch bệnh thủy sản, TS337, 2TC</p> <p>3. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt, TS241, 2TC</p> <p>4. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác TS409, 2TC</p>
38	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh Cử nhân Tiếng Anh Cử nhân Anh văn	Sư phạm tiếng Anh	Số học phần: 02; Tổng tín chỉ: 05TC 1. Ngôn ngữ học đối chiếu (XH537E, 2 TC); 2. Ngữ nghĩa và ngữ dụng học (XH536E, 3 TC).
39	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn Kinh tế nông nghiệp	<p>Nhóm 1</p> <p>Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Xã hội học.</p> <p>Nhóm 2</p> <p>Khuyến nông, Nông học, Khoa học cây trồng, Chăn nuôi, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Quản lý tài nguyên môi trường, Quản lý thủy sản.</p>	<p>Nhóm 1</p> <p>1. Hệ thống canh tác, NN377, 2TC</p> <p>2. Hệ sinh thái nông nghiệp, MT110, 2TC</p> <p>Nhóm 2</p> <p>1. Kinh tế nông hộ, KT268, 3TC</p> <p>2. Xã hội học nông thôn, XN347, 3TC</p>
40	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý tài nguyên và môi trường - Khoa học đất - Kinh tế tài nguyên thiên nhiên - Kỹ thuật trắc địa bản đồ - Xây dựng - Luật hành chính - Quy hoạch vùng đô thị - Công nghệ thông tin - Hệ thống thông tin - Phát triển nông thôn 	<p>1. Tài nguyên đất đai cương, MT082, 3TC</p> <p>2. Trắc địa đại cương, NN175, 3TC</p> <p>3. Đánh giá đất, NN508, 2TC</p>

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
			<ul style="list-style-type: none"> - Lâm sinh - Kỹ thuật tài nguyên nước - Khoa học môi trường 	
41	Quản lý giáo dục	Quản lý giáo dục Giáo dục học	Các ngành trong nhóm ngành đào tạo giáo viên, Tâm lý học, Tâm lý học giáo dục.	Nhóm 1 1. Khoa học quản lý, ML360, 3TC <i>Nếu có chứng chỉ Quản lý giáo dục sẽ được miễn học bổ sung kiến thức.</i>
			Các nhóm ngành thuộc lĩnh vực: <ul style="list-style-type: none"> - Nghệ thuật - Nhân văn - Khoa học xã hội và hành vi - Báo chí và thông tin - Kinh doanh và quản lý - Pháp luật - Khoa học sự sống - Khoa học tự nhiên - Toán và thống kê - Máy tính và công nghệ thông tin - Công nghệ kỹ thuật - Kỹ thuật - Sản xuất và chế biến - Kiến trúc và xây dựng - Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Thú y - Sức khỏe - Dịch vụ xã hội - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân - Dịch vụ vận tải - Môi trường và bảo vệ môi trường - An ninh, Quốc phòng 	Nhóm 2 1. Giáo dục học, SP079, 3TC 2. Khoa học quản lý, ML360, 3TC <i>Nếu có chứng chỉ Quản lý giáo dục sẽ được miễn học bổ sung kiến thức.</i>
42	Quản lý kinh tế	Kinh tế học, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Tài chính - Doanh nghiệp, - Kế toán, Kiểm toán, Khoa	Tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ở tất cả các ngành và chuyên ngành khác và không thuộc các ngành phù hợp không bổ sung kiến thức.	1. Kinh tế học quản lý, KT284, 2TC 2. Kinh tế quốc tế, KT303, 3TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
		học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, Quản trị du lịch và lữ hành, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh toàn cầu, Quản trị chuỗi cung ứng, Logistics, Thương mại điện tử, Marketing, Marketing số, Bất động sản, Kinh doanh bất động sản, Kinh tế số, Kinh doanh số, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Kinh tế sức khỏe, Kinh tế vận tải biển, Kinh tế xây dựng, Quản lý công nghiệp, Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Thống kê.		
43	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản lý đất đai, Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Sinh thái học, Lâm sinh, Kỹ thuật tài nguyên nước.	1. Bản đồ học và GIS, CN122, 2 TC 2. Thống kê phép thí nghiệm môi trường: MT116, 2TC 3. Quản lý chất lượng môi trường: MT309, 2TC
44	Quản lý tài nguyên và môi trường Chuyên ngành: Biến đổi	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật cấp thoát nước, Công nghệ rau quả và cảnh quan, Kinh tế nông nghiệp, Khoa học đất, Nông học, Nông nghiệp	1. Bản đồ học và GIS, CN122, 2TC 2. Thống kê phép thí nghiệm môi trường, MT116, 2TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
	khí hậu và Quản lý đồng bằng (<i>Chuyên ngành thuộc Dự án ODA Nhật Bản</i>)			
45	Quản lý thủy sản	Quản lý thủy sản (Quản lý nguồn lợi thủy sản, Quản lý nghề cá) Khai thác thủy sản Nuôi trồng thủy sản	Bệnh học thủy sản, Nông học, Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn, Quản lý môi trường, Sinh thái học, Chế biến thủy sản.	1. Sinh thái thủy sinh vật TS104, 2TC 2. Đánh giá và quản lý nguồn lợi thủy sản TS433, 2TC
46	Quản lý thủy sản Chuyên ngành: Biến đổi khí hậu và Quản lý tổng hợp thủy sản ven biển (<i>Chuyên ngành thuộc Dự án ODA Nhật Bản</i>)	Quản lý thủy sản (Quản lý nguồn lợi thủy sản, Quản lý nghề cá, Kinh tế thủy sản Nuôi trồng thủy sản Bệnh học thủy sản Khai thác thủy sản	Quản lý môi trường, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Quản lý tài nguyên nước.	1. Tài nguyên thủy sinh vật, TS111, 2TC 2. Nuôi trồng thủy sản, TS166, 2TC 3. Quản lý tổng hợp vùng ven biển, TS351, 2TC
47	Quản trị kinh doanh (<i>Định hướng nghiên cứu</i>)	Quản trị kinh doanh	Kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Kinh tế gia đình, Kinh tế vận tải, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh, nhóm Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, nhóm Kế toán – Kiểm toán, nhóm Quản trị - Quản lý.	1. Mô phỏng tình huống trong kinh doanh, KT207, 3TC
	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Nhóm 1	Nhóm 1

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
	(Định hướng ứng dụng)		Kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Kinh tế gia đình, Kinh tế vận tải, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh, nhóm Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, nhóm Kế toán – Kiểm toán, nhóm Quản trị - Quản lý. Nhóm 2 Các ngành thuộc nhóm Máy tính và công nghệ thông tin, nhóm Công nghệ kỹ thuật, nhóm Kỹ thuật, nhóm Kiến trúc và xây dựng.	1. Mô phỏng tình huống trong kinh doanh, KT207, 3TC Nhóm 2 1. Kinh tế vi mô 1, KT101, 3TC 2. Kinh tế vĩ mô 1, KT102, 3TC 3. Quản trị học, KT103, 3TC 4. Tài chính – Tiền tệ, KT111, 3TC
48	Sinh thái học	Sinh học Sư phạm Sinh học	Công nghệ sinh học, Sinh học ứng dụng, Kỹ thuật sinh học, Khoa học môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường.	1. Sinh lý thực vật B, NN129, 2TC 2. Sinh lý động vật, SP414, 2 TC
49	Tài chính – Ngân hàng (Định hướng nghiên cứu)	Tài chính – Ngân hàng Bảo hiểm	- Kinh tế học (tất cả các ngành đào tạo) - Tâm lý học - Kinh doanh (tất cả các ngành đào tạo) - Kế toán – Kiểm toán (tất cả các ngành đào tạo) - Quản trị - Quản lý (tất cả các ngành đào tạo) - Toán ứng dụng - Toán tin - Thống kê - Quản lý công nghiệp - Kinh tế công nghiệp - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng - Kinh doanh nông nghiệp - Kinh tế nông nghiệp - Phát triển nông thôn - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Quản trị khách sạn - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Kinh tế gia đình - Kinh tế vận tải	1. Kinh tế học ngân hàng, KT249, 3TC 2. Quản trị tài chính, KT308, 3TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
	Tài chính – Ngân hàng (<i>Định hướng nghiên cứu ứng dụng</i>)	Tài chính – Ngân hàng Bảo hiểm	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế học (tất cả các mã ngành đào tạo) - Quản lý nhà nước - Quan hệ quốc tế - Tâm lý học - Kinh doanh (tất cả các mã ngành đào tạo) - Kế toán – Kiểm toán (tất cả các ngành đào tạo) - Quản trị - Quản lý (tất cả các ngành đào tạo) - Toán ứng dụng - Toán tin - Thống kê - Quản lý công nghiệp - Kinh tế công nghiệp - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng - Kinh tế xây dựng - Quản lý xây dựng - Kinh doanh nông nghiệp - Kinh tế nông nghiệp - Phát triển nông thôn - Quản lý thủy sản - Quản lý bệnh viện - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Quản trị khách sạn - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Kinh tế gia đình - Kinh tế vận tải - Quản lý tài nguyên và môi trường (tất cả các ngành đào tạo) 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Kinh tế học ngân hàng, KT249, 3TC 2. Quản trị tài chính, KT308, 3TC
50	Thú y	Thú y	<ul style="list-style-type: none"> - Chăn nuôi - Nông học - Bệnh học thủy sản - Nuôi trồng thủy sản - Công nghệ sinh học 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Vi sinh thú y, NS295, 3 TC 2. Miễn dịch học, NS119, 3 TC
51	Toán giải tích	Toán học Toán ứng dụng Sư phạm Toán	<ul style="list-style-type: none"> - Toán tin - Toán cơ - Thống kê 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Giải tích hàm, TN191, 3TC
52	Toán ứng dụng	Toán ứng dụng	<p>Nhóm 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm Toán học - Sư phạm Toán Tin - Toán học - Toán tin 	<p>Nhóm 1 Giải tích hàm, TN191, 03 tín chỉ; Nhóm 2 (2 HP, 6 TC)</p>

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
			<ul style="list-style-type: none"> - Khoa học tính toán - Thống kê - Toán cơ - Khoa học dữ liệu Nhóm 2: <ul style="list-style-type: none"> -Khoa học máy tính -Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu -Kỹ thuật phần mềm -Hệ thống thông tin -Kỹ thuật máy tính -Trí tuệ nhân tạo - Công nghệ kỹ thuật máy tính -Công nghệ thông tin - An toàn thông tin 	1. Đại số tuyến tính và hình học 2, TN220, 03 TC; 2. Toán rời rạc - TTK, TN347, 03 TC.
53	Triết học	Triết học	Nhóm 1 gồm các ngành: Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tôn giáo học; Lịch sử; Ngôn ngữ học; Văn học; Ngữ văn; Văn hóa học; Quản lý văn hóa; Gia đình học; Giáo dục công dân; Giáo dục Chính trị; Giáo dục quốc phòng - An ninh; Giáo dục pháp luật; Kinh tế; Kinh tế chính trị; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Chính trị học; Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước; Quản lý nhà nước; Quan hệ quốc tế; Giáo dục học; Quản lý giáo dục; Xã hội học; Nhân học; Tâm lý học; Tâm lý học giáo dục; Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật; Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình; Quản trị kinh doanh. Nhóm 2 gồm các ngành thuộc các nhóm ngành: - Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam; - Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài; - Khu vực học; - Báo chí và truyền thông; - Thông tin - Thư viện; - Quản trị - Quản lý; - Nhóm ngành Luật; - Công tác xã hội	Nhóm 1 (02 HP, 05 TC) 1. Chuyên đề Chủ nghĩa duy vật biện chứng (ML349 - 2 TC) 2. Chuyên đề lý luận hình thái kinh tế - xã hội (ML351 - 3 TC). Nhóm 2 (03 HP, 08 TC) 1. Chuyên đề Chủ nghĩa duy vật biện chứng (ML349 - 2 TC) 2. Chuyên đề lý luận hình thái kinh tế - xã hội (ML351 - 3 TC) 3. Lịch sử Triết học (ML115 - 3 TC).
54	Văn học Việt Nam	Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Sư phạm ngữ văn - Hán Nôm 	Học bổ sung 6 TC

TT	Ngành dự tuyển Thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp KHÔNG HỌC BSKT	Ngành đại học phù hợp CÓ HỌC BỔ sung kiến thức trước khi dự thi Thạc sĩ	
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, mã số HP, số TC
		Văn học Ngữ văn	<ul style="list-style-type: none"> - Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu - Biên kịch sân khấu - Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình - Biên kịch điện ảnh, truyền hình - Sáng tác văn học - Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam - Ngôn ngữ học - Văn hóa học - Đông phương học - Việt Nam học - Báo chí - Truyền thông đa phương tiện - Quan hệ công chúng 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nguyên lý lý luận văn học, XN216, 3TC 2. Tác phẩm văn học và thể loại văn học, SP514, 3TC
55	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý học Sư phạm vật lý Vật lý kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> - Thiên văn học - Khoa học vật liệu - Vật lý nguyên tử và hạt nhân 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Cơ học lượng tử ứng dụng 1, TN268, 3TC hoặc Cơ học lượng tử 1, SP589, 3TC
56	Vi sinh vật học	Sinh học	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ sinh học - Kỹ thuật sinh học - Sinh học ứng dụng - Sư phạm sinh học - Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp - Sư phạm khoa học tự nhiên - Công nghệ thực phẩm - Kỹ thuật thực phẩm - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ chế biến thủy sản - Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm - Nông nghiệp - Khuyến nông - Khoa học đất - Chăn nuôi - Nông học - Khoa học cây trồng - Bảo vệ thực vật - Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan - Nuôi trồng thủy sản - Bệnh học thủy sản - Khoa học thủy sản - Thú y 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Virus học đại cương, CS108, 2TC 2. Phương pháp phân tích vi sinh vật, CS118, 2TC

PHỤ LỤC 5: Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis ESOL International Certificate ²¹	B1	B2
		Pearson English International Certificate ²²	Level 2	Level 3
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

Ghi chú: Trình độ ngoại ngữ theo chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra phải cùng một ngôn ngữ.

Các chứng chỉ ngoại ngữ phải được cấp bởi các Tổ chức đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài, được công bố

²¹ Theo quyết định số 925/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 3 năm 2023, <https://vqa.moet.gov.vn/vi/thong-bao-quan-ly-vb-cc/thong-bao/cong-nhan-cac-cap-do-cua-chung-chi-tieng-anh-aptis-esol-international-certificate-tuong-duong-voi-cac-bac-cua-khung-nang-luc-ngoai-ngu-6-bac-dung-cho-viet-nam-7.html>

²² Theo quyết định số 93/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 01 năm 2024.